

TRUYỆN THƠ NÔM

Đề 1:

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

KHUN LÚA – NÁNG ỬA (CHÀNG LÚA – NÀNG ỬA)

(Truyện thơ dân tộc Thái)

(Trích)

Nàng rời chàng buồn đau theo mẹ
Đường về quê vắng vẻ quanh buồn
Vời trông nào thấy người thương

240-Trời âm thầm tỏa màn sương mịt mù
Vào cánh rừng trông chừng xa khuất
Nàng như cuồng ngã vật nằm queo
Bà Nàng cuống sợ nhào theo
Ôm con nhón nhác giữa đèo nhờ ai ?

245-Nhờ chim én cánh dài tìm Lú
Kể ngọn ngành, Chàng sợ đi ngay
Đây rồi Chàng gọi, Chàng lay
-Hỡi ôi, Vía Ửa có hay chăng về
Anh đây mà, dậy đi Em hỡi

250-Người vợ yêu anh đợi anh mong
“Hà hơi” Chàng bế Chàng bồng
Giật mình choàng tỉnh Nàng bừng con mê
-Anh yêu quý, chết đi cho khuất
Sống chia lìa, lay lắt anh ơi !

255-Van Nàng, Mẹ mới nên lời :
-Sợ Cha bắt “chém” cả đôi chẳng nề !
Khun Lú mới vỗ về Nàng Ửa :
Gắng hãy về chớ quá buồn đau
Mặc cho kẻ lượn bên rào

260-Có trời chứng giám ta nào phụ nhau
!
Nàng về những âu sầu buồn bã
Nước mắt thì lã chã kêu gào
Người Cha sôi giận tuôn trào
- Hề mà còn buồn thì tao chặt đầu!

265 - Vừa lúc Tào thăm Dâu đã đến
Mẹ mắng con, im im trong buồng
Nàng Ửa xinh đẹp ngậm buồn
Khóc thương Chàng Lú chẳng còn thiết
chí.

(Bản diễn Nôm “Khun Lú – Náng Ửa”
của Nguyễn Khôi dài 452 câu thơ đã được
Nhà xuất bản Văn Hóa Dân Tộc in và
phát hành 1100 cuốn, tại Hà Nội tháng 9 -
1997)

Chú thích:

(Tóm tắt tác phẩm: Tích truyện cổ Chàng Lú – nàng Ửa có ở các dân tộc Kháng (Xá), Kơ Mú, Thái,... Chàng Lú và nàng Ửa yêu nhau tha thiết từ nhỏ. Lớn lên, Ửa bị cha mẹ ép gả cho một tù trưởng có thế lực. Cả hai cùng tự vẫn, kiện lên đến Trời. Nhưng chính Trời lại là người chủ mưu trong mọi chuyện. Họ bị đày thành hai ngôi sao (sao Khun Lú và sao Nàng Ửa), mỗi ngôi sao đứng một góc trời, mãi mãi trông đợi nhau mà không được gần nhau.

Tích khác: Câu chuyện duyên trời, tình đất thiếu đạo lý, chia lìa đôi lứa vì ép duyên, nên họ rủ nhau quyên sinh (chết) lên Mường Trời, mong được xum họp; nào ngờ Then (Trời) háo sắc lại tranh Vợ lấy làm tỳ thiếp, nạt Chồng làm oan hồn lẫn khuất trong không gian; chưa thôi, Then (Trời) lại bắt họ trở thành 2 ngôi sao Khun Lú – Náng Ửa (Sao Hôm- Sao Mai) chỉ cho nhìn nhau mà không được gặp.

Đoạn trích: Lú - Ửa không thể đến được với nhau và tâm trạng của nàng Ửa đang theo mẹ về nhà)

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Đặc điểm của truyện thơ trong văn bản trên là gì?

Câu 2. Tâm trạng của cô gái trong đoạn truyện thơ trên như thế nào?

Câu 3. Đoạn thoại sau thể hiện nội dung gì:

Giật mình choàng tỉnh Nàng bừng con mê

- Anh yêu quý, chết đi cho khuất

Sống chia lìa, lay lắt anh ơi!

Câu 4. Người cha thể hiện sự ngăn cấm quyết liệt cuộc hôn nhân của Nàng Ủa Chàng Lú như thế nào?

Câu 5. Tâm trạng của chàng trai thể hiện qua câu thơ sau là gì?

Hỡi ôi, Vía Ủa có hay chẳng về

Anh đây mà, dậy đi Em hỡi

250 - Ngươi vợ yêu anh đợi anh mong

“Hà hoi” Chàng bé Chàng bông

Câu 6. Những hành động nào trong đoạn thơ cho thấy được tình cảm của chàng Lú dành cho nàng Ủa?

Câu 7. Theo kết cấu của truyện thơ dân gian, đoạn trích trên nằm ở phần nào?

Câu 8. Cảm nhận của em về tâm trạng của nàng Ủa qua đoạn thơ

Nàng rời chàng buồn đau theo mẹ

Đường về quê vắng vẻ quạnh buồn

Vời trông nào thấy người thương

.....

Nàng như cuồng ngã vật nằm queo

....

Nàng về những âu sầu buồn bã

Nước mắt thì lã chã kêu gào

Người Cha sôi giận tuôn trào

- Hễ mày còn búống thì tao chặt đầu!

265 - Vừa lúc Tào thăm Dâu đã đến

Mẹ mắng con, im im trong buồng

Nàng Ủa xinh đẹp ngậm buồn

Khóc thương Chàng Lú chẳng còn thiết chi.

Câu 9. Mặc dù cũng đau đớn buồn khổ như nàng Ủa nhưng chàng Lú vẫn khuyên nàng Ủa trở về và đừng quá buồn đau. Theo em, vì sao lại như vậy?

Câu 10. Bằng đoạn văn khoảng 10 câu, em hãy phân tích và cảm nhận tình cảm của chàng Lú và nàng Ủa trong đoạn trích trên.

II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết bài văn khoảng 2/3 trang giấy từ nội dung đoạn trích trên, em hãy bàn luận về: Ý nghĩa của một tình yêu son sắt, thủy chung đối với mỗi người

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Phần	Câu	Nội dung
I		ĐỌC HIỂU
	1	Có sự việc, cốt truyện, nhân vật và được kể bằng văn vần
	2	Buồn đau khổ sở, âu sầu, nước mắt lã chã rơi khi không thể ở bên cạnh người mình yêu
	3	Nàng Ủa gửi lời tới chàng Lú thà rằng mình chết đi còn phải chịu cảnh sống

		chia lìa, lay lắt
4		Người cha dọa sẽ chặt đầu nếu không nghe lời
5		Xót xa, lo lắng, đầy yêu thương gọi nàng Ủa tình dầy
6		Sợ đi tìm ngay, chàng gọi, chàng lay, vỗ về nàng, khuyên nhủ nàng chớ quá buồn đau
7		Bị gia đình ngăn cấm, đôi lứa chia lìa
8		- Tâm trạng buồn khổ, đau đớn của cô gái khi không thể ở bên người mình yêu - Liệt kê một số biểu hiện: <i>Đường về quê vắng vẻ quanh buồn</i> <i>Vời trông nào thấy người thương</i> <i>Nàng về những âu sầu buồn bã</i> <i>Nước mắt thì lăn chã kêu gào</i> <i>Nàng Ủa xinh đẹp ngậm buồn</i> <i>Khóc thương Chàng Lú chẳng còn thiết chi.</i>
9		HS trình bày các lí do tuy nhiên có thể nhắc đến lí do: Chàng Lú không muốn làm khó người mình yêu, khuyên nàng về để tránh cho cha nàng tức giận, dù có thể nào thì vẫn luôn yêu và hết lòng thủy chung với nàng Ủa
10		HS nêu được cảm nhận về tình cảm son sắt, bền chặt của Nàng Ủa – Chàng Lú + Đau đớn, sầu khổ, khóc nước mắt lăn chã khi chẳng thể cạnh người mình yêu + Chàng Lú đau đớn, có những cử chỉ quan tâm, chăm sóc nàng Ủa, khuyên nhủ nàng, không để nàng khó xử + Khẳng định tình yêu đôi lứa có trời đất chứng giám +...
II		VIẾT
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận bàn về một vấn đề được rút ra từ tác phẩm văn học</i>
		<i>b. Xác định đúng vấn đề nghị luận: Ý nghĩa của một tình yêu son sắt, thủy chung đối với mỗi người</i>
		<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần giới thiệu được về tác phẩm, tiến hành phân tích giá trị về nghệ thuật và giá trị về nội dung <i>Sau đây là một hướng gợi ý:</i> - Giới thiệu chung về tác phẩm - Chỉ ra nội dung chính của đoạn trích và chi tiết thể hiện được vấn đề được bàn luận: Tình yêu son sắt thủy chung của nàng Ủa – chàng Lú + Bàn luận về vấn đề: Định nghĩa: Chung thủy nghĩa là sự son sắc một lòng trong mọi hoàn cảnh, dù gặp nhiều khó khăn, thử thách hay được sống hạnh phúc ta vẫn không thay lòng đổi dạ. Giá trị của lòng thủy chung, son sắt với mỗi người (biểu hiện – chứng minh): Nó chính là chất keo gắn dính con người lại với nhau. Như trong mỗi quan hệ vợ chồng lòng chung thủy sẽ giúp gia đình bạn hạnh phúc. Trong tình bạn nếu có lòng thủy chung thì chắc hẳn tình bạn sẽ được kéo dài và bền vững hơn bao giờ hết. Con người muốn có muốn quan hệ lâu bền thì phải dùng trái tim để đối

	đáp với nhau. Lòng chung thủy chính là một thước đo của phẩm chất. Một con người có lòng chung thủy sẽ được mọi người xung quanh yêu mến và kính trọng. Liên hệ bản thân
	d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.
	e. Sáng tạo: Bài viết có giọng điệu riêng; cách diễn đạt sáng tạo, văn phong trôi chảy.

Đề 2:

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

PHẠM CÔNG – CÚC HOA
(Truyện thơ Nôm khuyết danh)
(Trích)

(165) Phạm Công thưa với mẹ già:
Con đi kiếm củi phương xa phen này
Cố làm lấy một tuần chay
Cho cha siêu độ lên mây châu trời
Dù phải kiếm củi suốt đời

(170) Con đây cũng chẳng sợ ai chê cười”
Mẹ rằng: “Đừng thế con ơi
Kiếm củi thì lại suốt đời cháo rau”

(180) Làm sao trả đặng ơn cùng tổ tiên”
Com nắm chỉ có mấy viên
Ưng đeo bầu nước tìm miền làm ăn
Đói lòng áo rách che thân
Dưa tay dắt mẹ dõng chân lên đường.

(185) Bốn ngày rong ruổi dặm trường
Giữa trưa nắng gắt định dừng gốc đa
Mẹ con gặp một cụ già
Phơ phơ đầu bạc nước da đòi hỏi
Phạm Công trông thấy ngùi ngùi:

(190) “Xin ông thư thả ta ngồi nghỉ ngơi”
Nghe thôi ông cụ mừng vui:
Ba ngày chịu đói không người đoái
Ưng

May thay có bậu qua đường
Ấy xin bớt miệng sẻ nhường cho ta

(195) Phạm Công nghe nói xót xa
Ấn lưng com nắm mở ra tức thì

Phạm Công nước mắt tuôn sầu:
“Làm trai là phải dãi dầu xông pha

(175) Chứ ai sinh để con ra
Bây giờ lụy đến mẹ già hổ ngươi
Nuôi con ngần ấy năm trời
Mẹ cha phải chịu một đời long đong
Công cha nghĩa mẹ ghi lòng

Những tin con thảo dâu hiền
Ai ngờ hết của chúng liền đuổi đi
Dầu con sĩ nhục ê chề

(210) Cục lòng lão phải tính bề tha phương”
Phạm Công nước mắt rưng rưng:
“Công cha nghĩa mẹ như rừng như non
Thấy người con tưởng thân con
Chuyện người thảm thiết héo hon lòng này

(215) Thôi còn ba nắm com đây
Xin ông cầm lấy đường dài dùng qua
Vĩ dù con có lỡ ra
Con xin nơi khác mẹ già cũng no
Cụ già nghe nói nhỏ to:

(220) “Ơn chàng tốt bụng mà cho như vậy
Lòng chàng nhân hậu khôn tày
Cho nên lão lấy com này một viên”
Dứt lời com vẫn còn nguyên
Lão ông thôi đã biến liền vời xa

Tiếng cười: “Ông hãy ăn đi
Giữa trưa ông có việc gì ra đây”
Cụ già thong thả giải bày:

(200) “Hiếm hoi sinh được mụn trai đầu
Đông
Thỏa niềm rày ước mai mong
Tìm thầy cho học, theo vòng nghĩa nhân
Theo thầy vừa được ba xuân
Về nhà cưới vợ thành thân vương tròn

(205) Gia tài phá sạch chẳng còn
Hôm mai khốn đốn vì con vung tiền

(225) Chẳng ngờ là Phật Di Đà
Thoắt về tâu với vua cha Ngọc hoàng
Cùng quan văn võ hai hàng:
“Chẳng ai ân nghĩa bằng chàng Phạm
Công”
Tiếng đồn đã đến cửu trùng
(230) Lại còn vang tới thủy cung động đình.
Ngọc hoàng muốn thấu sự tình
Truyền đòi tiên nữ dâng trình viễn phương
Tiên nữ vâng lệnh lên đường
Xuống xem lòng dạ côi dương thế nào
(Cổ văn Việt Nam, Internet: wordpress.com)

Chú thích:

(Tóm tắt tác phẩm: Phạm Công là chàng trai con nhà nghèo, phải đi làm công để nuôi bố mẹ. Cha chết, Phạm Công phải đi ăn mày để tiếp tục phụng dưỡng mẹ đến khi mẹ chết. Là người hiếu học, Phạm Công xin thụ giáo Quý Cốc tiên sinh. Ở đây, Phạm Công được Cúc Hoa là bạn đồng môn, cũng là con gái của tri phủ, yêu thương. Hai người cưới nhau, khi Cúc Hoa có thai thì Phạm Công lên kinh thành ứng thí. Phạm Công đã gặp nhiều gian truân khổ ải, bị quốc vương các nước khác ép gả công chúa nhưng Phạm Công đều từ chối. Nhưng nhờ công chúa nước Triệu nhân hậu, Phạm Công được trở về quê hương làm nguyên soái, đoàn tụ cùng Cúc Hoa, họ có hai con là Nghi Xuân (con gái) và Tấn Lực (con trai). Cúc Hoa lại không may qua đời ở tuổi 30. Phạm Công tái giá với Tào Thị và phải lên Cao Bằng làm trấn thủ. Tào Thị ở nhà ngoại tình, hành hạ, ngược đãi Nghi Xuân và Tấn Lực. Cao điểm, thị cùng người tình bàn mưu giết hại hai con chồng, khiến hai đứa phải trốn khỏi nhà đi ăn xin. Trong một đêm, Cúc Hoa từ cõi âm ti hiện về gặp hai con và gửi thư tin cho Phạm Công biết. Sau ba năm trấn thủ, Phạm Công trở về đuổi Tào Thị đi. Tào Thị sau đó bị sét đánh chết. Được công chúa Xuân Dung nước Trịnh, Tề Thiên Đại Thánh và Diêm Vương giúp đỡ, Phạm Công xuống được âm ti và tìm được vợ. Cúc Hoa được tái sinh, trở lại dương thế, “vu quy” với Phạm Công. Phạm Công cũng được vua Trịnh gả công chúa Xuân Dung và nhường ngôi vua cho..

Đoạn trích: Nằm ở phần đầu tác phẩm)

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Đoạn trích truyện thơ trên nói về sự việc gì?

Câu 2. Các nhân vật được nhắc đến và xuất hiện trong đoạn truyện là:

Câu 3. Đoạn thoại sau là lời của ai nói với ai, về vấn đề gì?

Chứ ai sinh để con ra

Bây giờ lụy đến mẹ già hồ ngơ

Nuôi con ngần ấy năm trời

Mẹ cha phải chịu một đời long đong

Công cha nghĩa mẹ ghi lòng

Làm sao trả đặng ơn cùng tổ tiên

Câu 4. Hoàn cảnh khốn khó của ông lão kể với Phạm Công là gì?

Câu 5. Vì sao Phạm Công lại quyết đưa một ít cơm nắm cho ông lão

Câu 6. Yếu tố nào của truyện thơ Nôm được thể hiện nhiều hơn cả trong đoạn trích trên

Câu 7. Qua đoạn trích trên, Phạm Công hiện lên là người như thế nào?

Câu 8. Cảm nhận của em về nhân vật Phạm Công qua đoạn thơ:

Dù phải kiếm củi suốt đời

(170) Con đây cũng chẳng sợ ai chê cười”

Mẹ rằng: “Đừng thế con ơi

Kiểm củi thì lại suốt đời cháo rau”

Phạm Công nước mắt tuôn sâu:

“Làm trai là phải dãi dầu xông pha

(175) Chứ ai sinh để con ra

Bây giờ lụy đến mẹ già hổ ngươi

Nuôi con ngần ấy năm trời

Mẹ cha phải chịu một đời long đong

Công cha nghĩa mẹ ghi lòng

(180) Làm sao trả đặng ơn cùng tổ tiên”

Câu 9. Theo em văn bản trên có những chủ đề nào? Hãy xác định chủ đề chính và ít nhất một chủ đề phụ của văn bản

Câu 10. Em hiểu thế nào về câu nói của Phạm Công: *Làm trai là phải dãi dầu xông pha*. Viết đoạn văn khoảng 7 – 10 câu trình bày quan điểm của em về *chí làm trai* trong xã hội phong kiến xưa.

II. VIẾT (4.0 điểm)

Vì có lòng tốt bụng, ân nghĩa mà Phạm Công đã được cứu giúp và có cuộc sống hạnh phúc về sau. Bằng bài viết khoảng 2/3 trang giấy thi, em hãy bàn luận về vấn đề: *Lòng tốt kiên định có thể làm được nhiều điều. Như mặt trời làm băng tan chảy, lòng tốt khiến sự hiểu nhầm, sự nghi ngờ và thù địch bốc hơi.* (Albert Schweitzer)

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Phần	Câu	Nội dung
I		ĐỌC HIỂU
	1	Phạm Công quyết lên núi kiếm củi để trang trải cuộc sống cùng đưa mẹ già đi theo, giúp đỡ một ông lão chính là Phật Di Đà, sau đó được tiếng tốt vang xa cả thiên đình
	2	Phạm Công, người mẹ, ông lão già nghèo khổ chính là Phật Di Đà, Ngọc Hoàng
	3	Phạm Công nói với người mẹ về công ơn cha mẹ
	4	Ông lão có một con trai nhưng vì con ăn chơi nên đã bán hết của cải, người con dâu cùng con trai đuổi ông ra khỏi nhà
	5	Vì chàng là người thơn thảo, có lòng thương người, muốn chia sẻ miếng ăn với ông lão khôn khổ
	6	Yếu tố tự sự
	7	Người con có hiếu, nhưng lại biết lợi dụng người khác để trục lợi cho bản thân
	8	HS chỉ ra được một số phẩm chất của Phạm Công qua đoạn thơ Người có ý chí (chí làm trai) quyết tâm thay đổi cuộc đời, số phận

		Người có lòng hiếu thảo quyết tâm đền báo công ơn của cha mẹ già
9		HS có thể nêu chủ đề chính và phụ, gợi ý như sau: - Chủ đề chính: Đề cao, ca ngợi phẩm chất cao đẹp của con người chính nghĩa - Chủ đề phụ: + Tình yêu thương của mẹ (mẹ lo lắng Phạm Công vất vả) + Phê phán sự bất hiếu, vô đạo của những kẻ ăn chơi, không lo lắng cho cha mẹ già (Câu chuyện của ông lão khốn khổ khi gặp hai mẹ con Phạm Công) ...
10		HS trình bày các lí lẽ và bằng chứng để bàn luận về: Chí làm trai trong thời kì phong kiến xưa. a. Khái quát vấn đề: Người đàn ông phải có ý chí, quyết tâm học tập, lao động để thay đổi số phận và có cuộc sống để lại tiếng thơm muôn đời b. Biểu hiện cụ thể qua hiểu biết và các tác phẩm đã học - Đánh giặc, cứu nước - Học hành, thi cử thành tài giúp đời giúp nước - Đi làm ăn xa để thay đổi cuộc sống của chính mình c. Liên hệ với ý chí làm trai ngày nay của thế hệ trẻ
II		VIẾT
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một vấn đề xã hội được rút ra từ tác phẩm văn học</i>
		<i>b. Xác định đúng vấn đề nghị luận</i> <i>Phân tích và đánh giá:</i> Một vấn đề xã hội được rút ra từ tác phẩm văn học: Bàn về lòng tốt
		<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần giới thiệu được về tác phẩm, tiến hành bàn luận về lòng tốt qua câu danh ngôn: <i>Lòng tốt kiên định có thể làm được nhiều điều. Như mặt trời làm băng tan chảy, lòng tốt khiến sự hiểu nhầm, sự nghi ngờ và thù địch bốc hơi.</i> <i>Sau đây là một hướng gợi ý:</i> - Giới thiệu chung về tác phẩm và nhân vật Phạm Công, tóm tắt phần đầu tác phẩm, đưa ra vấn đề được đặt ra ở phần đầu tác phẩm - Phân tích câu danh ngôn: <i>Lòng tốt kiên định có thể làm được nhiều điều. Như mặt trời làm băng tan chảy, lòng tốt khiến sự hiểu nhầm, sự nghi ngờ và thù địch bốc hơi.</i> + Giải thích: “lòng tốt”: sự lương thiện, phẩm chất tốt đẹp của con người, luôn hướng đến mọi người, sẵn sàng giúp đỡ người khác khi gặp khó khăn, sẵn sàng sẻ chia với người khác. + Phân tích: Trong xã hội có rất nhiều mảnh đời chịu bất hạnh, đau thương, khổ cực, việc chúng ta yêu thương, đùm bọc, giúp đỡ những người đó làm xoa dịu, giảm bớt nỗi đau của họ, xã hội cũng sẽ phát triển đẹp đẽ, vững mạnh hơn. Khi giúp đỡ người khác, ta sẽ nhận lại sự kính trọng, niềm tin yêu của người khác và cả sự sẵn sàng giúp đỡ lại mình lúc mình gặp khó khăn.

	Mỗi người biết chia sẻ, yêu thương, giúp đỡ người khác sẽ góp phần làm cho xã hội này giàu tình cảm hơn, phát triển văn minh hơn. + Chứng minh: HS lấy ví dụ để chứng minh + Phản biện: Trong xã hội vẫn có không ít người có tính ích kỷ, nhỏ nhen, chỉ biết đến bản thân mình mà không cần suy nghĩ cho người khác, lại có những người vô cảm mặc kệ nỗi đau của đồng loại,... → những người này cần bị phê phán, chỉ trích. - Liên hệ bản thân
	d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.
	e. Sáng tạo: Bài viết có giọng điệu riêng; cách diễn đạt sáng tạo, văn phong trôi chảy.

Đề 3:

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

TÔNG TRÂN – CÚC HOA

(Truyện thơ Nôm khuyết danh)

(Trích)

Mẹ chồng thấy dâu thảo hiền
Đôi hàng nước mắt chảy liền như tuôn.
Khó nghèo có mẹ có con,
Ít nhiều gan sẻ ⁽¹⁾ vẹn tròn cho nhau
Lòng con nhường nhịn bấy lâu
Mẹ ăn cơm ấy ngon đâu hời nàng
Cúc Hoa nước mắt hai hàng:
“Lạy mẹ cùng chàng chớ quản ⁽²⁾ tôi
Gọi là cơm tấm cạnh lê ⁽³⁾
Mẹ ăn đỡ dạ kéo khi vô vàng ⁽⁴⁾
Chàng ăn cho sống mình chàng,
Dốc lòng kinh sử văn chương đạo là.
Kể chi phận thiếp đàn bà,
Khó nghèo chớ quản nỗi nhà thăm
thương”.
Thương con mẹ giấu cho vàng,
Bảo rằng gìn giữ để nương tựa mình.
Cúc Hoa trong dạ đinh ninh:
“Lạy mẹ còn có chút tình thương con”.
Khuyên chàng khuya sớm hôm mai,
Cố chăm việc học đua tài cho hay.
Một mai, có gặp rồng mây ⁽⁶⁾
Bảng vàng may được tỏ bày họ tên ⁽⁷⁾

Tức thì trở lại phòng môn,
Cầm tay đánh thức nỉ non bảo chồng:
“Chàng ơi xin tỉnh giấc nồng,
Nay vàng mẹ thiếp cho dùng một chương”
Kể đoạn Cúc Hoa bán vàng,
Bán cho trưởng giả giàu sang hơn người.
Hai bên giả cả hăn hoi,
Bắt cân định giá được ngoài tám mươi.
Cúc Hoa trở lại thư trai ⁽⁵⁾
“Khuyên chàng kinh sử dùi mài cho hay.
Thiếp xin rước một ông thầy,
Để chàng học tập đêm ngày thiếp nuôi”.
Một ngày ba bữa chẳng rời,
Nuôi thầy, nuôi mẹ lại nuôi cả chồng.
Nàng thời nhiều ít cũng xong
Đói no chẳng quản miễn chồng làm nên.
Khán trời lạy Phật đòi phen:
“Chứng minh phù hộ ước nguyện chồng tôi.

Trước là sạch nợ bút nghiên ⁽⁸⁾
Sau là thiếp cũng được yên lòng này”.

(Theo bản in của NXB Phổ thông Hà Nội năm 1961, Bùi Thúc Phước sưu tầm & biên soạn, NXB Hội nhà văn, 2012)

Chú thích:

(1) *Gạn sể*: *Gạn* - chặt lọc và *sể* - chia sót, chia nhỏ

(2) *Quản*: e ngại, ngại ngùng. *Chở quản*: không e ngại, quan tâm.

(3) *Canh lê*: canh nấu bằng rau lê; người nghèo thường ăn loại rau này.

(4) *Võ vàng*: gầy và da không hồng hào vì thiếu máu.

(5) *Thư trai*: phòng đọc sách, phòng học

(6) *Rồng mây*: hội rồng mây, cơ hội người đi thi đậu làm nên danh phận cao sang như rồng gặp mây.

(7) *Bảng vàng*: bảng màu vàng dùng để ghi tên thí sinh thi đỗ.

(8) *Nợ bút nghiên*: cha mẹ lo cho ăn học, thầy dạy cho chữ nghĩa. Đó là nợ của học trò.

(Tóm tắt tác phẩm: *Tổng Trân là con cầu tự của một cự phủ ở huyện Phù Hoa, đời vua Thái Tông. Lên ba tuổi thì cha mất, lên tám tuổi thì phải dất mẹ đi ăn mày. Hôm ấy, Tổng Trân dất mẹ tới nhà của một trưởng giả, con gái của trưởng giả thương tình mang gạo ra cho thì bị cha bắt gặp, bèn bắt nàng lấy Tổng Trân làm chồng, và đuổi khéo ra khỏi nhà. Dù vậy, Cúc Hoa vẫn chăm chỉ việc nhà, nàng bán cả vàng mẹ cho để rước thầy về dạy chồng học. Học được nửa năm, vua mở hội thi. Tổng Trân tham dự kỳ thi cùng năm nghìn công tử. Chàng đậu Trạng nguyên được vua ban áo mào và gả công chúa cùng tuổi cho chàng. Tổng Trân lấy nhà nghèo mà từ chối, được vua cho vinh quy bái tổ. Chưa vui sum họp được bao ngày thì Tổng Trân phải từ biệt Cúc Hoa về triều nhận chiếu chỉ đi sứ nước Tần dài tới mười năm do vua nghe lời tấu xin của công chúa. Tới nước Tần, nhờ trí thông minh và tài khôn khéo Tổng Trân không chỉ thoát được những lần hãm hại mà còn giúp vua Tần xử nhiều vụ án rắc rối. Thế nên từ tâm trạng khinh ghét vua Tần chuyển sang mến phục, phong cho “*lưỡng quốc Trạng nguyên*” và gả công chúa cho chàng. Một lần nữa Tổng Trân viện cớ từ chối. Vua Tần không căm ghét mà lại cho xây nhà ở nội thành giúp vua. Ở quê nhà, Cúc Hoa một lòng một dạ, làm lụng vất vả nuôi mẹ, chờ chồng. Thấy Tổng Trân bảy năm chưa về, trưởng giả sai người gọi Cúc Hoa về. Khuyến dụ con gái không được, trưởng giả bèn nhốt và hành hạ nàng. Trưởng giả còn bắt mẹ của Tổng Trân xuống ở trong chuồng trâu. Quá đau khổ và quyết thủ tiết chờ chồng, đêm hôm ấy Cúc Hoa trốn khỏi nhà. Đến núi Sơn Vi, nàng định quyên sinh. Thần Sơn Tinh hiểu rõ tình cảnh, hóa thành mãnh hổ, mang thư của nàng qua nước Tần trao tận tay Tổng Trân. Nhận được thư, Tổng Trân mang vào triều tâu lên vua. Vua Tần cảm động khen ngợi. Và đồng ý cho Tổng Trân về nước trước kỳ hạn năm tháng. Tổng Trân trả lời thư cho Cúc Hoa và nhờ mãnh hổ mang về.*

Ở nhà, Phú ông đi tìm gặp và đưa Cúc Hoa về rao gả cho đình trưởng. Qua ba năm ở rể của đình trưởng, trưởng giả tổ chức đám cưới linh đình. Cùng lúc ấy Tổng Trân trên đường về. Tới đầu làng, biết rõ nguồn cơn, chàng đóng vai người ăn mày vào xin ăn. Chàng len lỏi khắp nhà, tai nghe mắt thấy cảnh Cúc Hoa khóc chồng, thương mẹ chồng, xuống chuồng trâu gắp và nói chuyện cùng mẹ. Tổng Trân gặp và biết suy nghĩ, cách đối xử của tất cả mọi người trong tiệc cưới. Tới ngày đình trưởng rước dâu, Tổng Trân cùng quân sĩ xuất hiện. Chàng xét xử phân minh, mẹ con và vợ chồng đoàn tụ.

Ở nước Tần, công chúa Bạch Hoa xin vua cha cho qua Nam Việt sum họp cùng Tổng Trân. Giữa biển khơi đoàn ghe tàu bị giông bão đánh chìm, công chúa trôi dạt vào núi Cô Hồng, được bầy hươu rừng cứu sống, nuôi dưỡng. Tổng Trân đi săn hươu gặp và đưa công chúa về nhà, phân chia ngôi thứ, gia đình hạnh phúc.)

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Đặc điểm của truyện thơ trong văn bản trên là gì?

Câu 2. Các nhân vật được nhắc đến và xuất hiện trong đoạn truyện là những ai?

Câu 3. Đoạn thoại sau là lời của ai nói với ai, về vấn đề gì?

*“Chàng ơi xin tỉnh giấc nồng,
Nay vàng mẹ thiếp cho dùng một chương”*

Câu 4. Hình ảnh mẹ chồng hiện lên qua các câu thơ sau như thế nào?

*Mẹ chồng thấy dâu thảo hiền
Đôi hàng nước mắt chảy liền như tuôn.*

*Khó nghèo có mẹ có con,
Ít nhiều gan sẻ vẹn tròn cho nhau*

Câu 5. Lời thoại “*“Lay mẹ còn có chút tình thương con”* là kiểu lời thoại nào? Của ai với ai?

Câu 6. Từ *Gạn* sẽ được giải nghĩa trong văn bản là: *Gạn* - chất lọc và *sẻ* - chia sớt, chia nhỏ. Việc giải thích nghĩa của từ bằng cách gì?

Câu 7. Qua đoạn trích trên, Cúc Hoa hiện lên là người như thế nào?

Câu 8. Cảm nhận của em về nhân vật Cúc Hoa qua đoạn thơ:

*Một ngày ba bữa chẳng rời,
Nuôi thầy, nuôi mẹ lại nuôi cả chồng.
Nàng thời nhiều ít cũng xong
Đói no chẳng quản miễn chồng làm nên.*

Câu 9. Theo em văn bản trên có những chủ đề nào? Hãy xác định chủ đề chính và ít nhất một chủ đề phụ của văn bản

Câu 10. Đoạn thơ sau cho thấy được số phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa:

*Chàng ăn cho sống mình chàng,
Đốc lòng kinh sử vẫn chương đạo là.
Kể chi phận thiếp đàn bà,
Khó nghèo chó quản nổi nhà thảm thương”.*

Bằng hiểu biết của em và về nội dung của truyện thơ, hãy viết đoạn văn ngắn khoảng 10 câu trình bày về số phận của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa.

II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết bài văn khoảng 2/3 trang giấy phân tích nhân vật Cúc Hoa qua đoạn truyện thơ trên và cho biết đoạn trích trên thể hiện giá trị văn hóa và triết lí nhân sinh nào?

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung
I		ĐỌC HIỂU
	1	Có sự việc, cốt truyện, nhân vật và được kể bằng văn vần
	2	Tổng Trân, Cúc Hoa, mẹ Tổng Trân (người mẹ chồng), mẹ Cúc Hoa, trưởng giả
	3	Cúc Hoa nói với Tổng Trân về việc mẹ nàng cho vàng để phòng thân
	4	Cảm động, yêu thương con dâu
	5	Lời độc thoại Cúc Hoa nói với chính mình
	6	Phân tích các thành tố cấu tạo
	7	Người vợ hiền, dâu thảo, hết lòng vì chồng và nhà chồng
	8	Nhân vật Cúc Hoa hết lòng vì chồng và gia đình chồng, lo lắng cho mẹ chồng. Mong gia đình có đầy đủ bữa ăn hàng ngày còn bản thân nàng thì như nào cũng không đáng lo vì chỉ mong chồng có thể công thành danh toại, làm nên sự nghiệp

9	HS có thể nêu chủ đề chính và phụ, gợi ý như sau: - Chủ đề chính: Vẻ đẹp phẩm chất (hiếu thảo, thủy chung) của người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa - Chủ đề phụ: + Số phận đầy thiết thòi, vất vả của người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa + Tình thương yêu của mẹ chồng đối với nàng dâu trong xã hội đầy ngang trái xưa ...
10	HS trình bày các lí lẽ và bằng chứng để bàn luận về: Số phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa a. Khái quát vấn đề: Người thiết thòi, vất vả, biết hy sinh, chịu đựng nhưng cũng là người đầy hiếu thảo, thủy chung, hết lòng hết dạ vì nhà chồng b. Biểu hiện cụ thể qua hiểu biết và các tác phẩm đã học - Chấp nhận chịu khổ (nhịn ăn, nhịn uống) để chồng có thể có cơ hội học tập, có tiền đồ sáng lạng - Hy sinh tất cả của cải hay những gì mình có để tạo cơ hội cho chồng học tập đỗ đạt - Họ tự nhận thân phận thiết thòi, cam chịu những định kiến xã hội và không có quyền tự quyết cuộc đời của mình
II	VIẾT a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học b. Xác định đúng vấn đề nghị luận Phân tích và đánh giá: + Nhân vật Cúc Hoa qua đoạn trích + Giá trị văn hóa và triết lí nhân sinh qua đoạn trích c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần giới thiệu được về tác phẩm, tiến hành phân tích nhân vật Cúc Hoa và phân tích giá trị văn hóa, triết lí nhân sinh qua tác phẩm Sau đây là một hướng gợi ý: - Giới thiệu chung về tác phẩm và nhân vật Cúc Hoa - Phân tích nhân vật Cúc Hoa + Người con dâu hiếu thảo: Gia đình khó khăn nhưng nàng vẫn lo lắng cho bữa ăn qua ngày của mẹ chồng hơn chính bản thân Mẹ chồng thấy dâu thảo hiền Đôi hàng nước mắt chảy liền như tuôn. Khó nghèo có mẹ có con, Ít nhiều gan sẻ ⁽¹⁾ vẹn tròn cho nhau Lòng con nhường nhịn bấy lâu Mẹ ăn cơm ấy ngon đâu hỡi nàng Cúc Hoa nước mắt hai hàng: “Lạy mẹ cùng chàng chớ quản ⁽²⁾ tôi Gọi là cơm tấm cạnh lê ⁽³⁾ Mẹ ăn đỡ dạ kéo khi võ vàng ⁽⁴⁾

+ Người vợ thủy chung, biết hi sinh và lo lắng cho chồng: Lo lắng cho bữa ăn của chồng, bán vàng để lấy tiền thuê thầy thợ cho chồng ăn học và thi cử đỗ đạt, không quản ngại gian khó và không lo lắng cho chính mình

Lo lắng cho bữa ăn của chồng
*Chàng ăn cho sống mình chàng,
 Dốc lòng kinh sử văn chương đạo là.
 Kể chi phận thiếp đàn bà,
 Khó nghèo chớ quản nỗi nhà thảm thương”.*

Bán vàng để lo tiền ăn học cho chồng
*Kể đoạn Cúc Hoa bán vàng,
 Bán cho trưởng giả giàu sang hơn người.
 Hai bên giả cả hăn hoi,
 Bắc cân định giá được ngoài tám mươi
 “Khuyên chàng kinh sử dùi mài cho hay.
 Thiếp xin rước một ông thầy,
 Để chàng học tập đêm ngày thiếp nuôi”.*

Lo lắng nuôi cả gia đình chồng để chồng đỗ đạt
*Một ngày ba bữa chẳng rời,
 Nuôi thầy, nuôi mẹ lại nuôi cả chồng.
 Khán trời lay Phật, khuyên nhủ chồng cố gắng đỗ đạt để yên lòng gia đình
 Khán trời lay Phật đòi phen:
 “Chứng minh phù hộ ước nguyện chồng tôi.
 Khuyên chàng khuya sớm hôm mai,
 Cố chăm việc học đua tài cho hay.
 Một mai, có gặp rồng mây (6)
 Bỗng vàng may được tỏ bày họ tên (7)
 Trước là sạch nợ bút nghiên (8)
 Sau là thiếp cũng được yên lòng này”.*

+ Người thấu tình đạt lý, cam chịu chấp nhận thiệt thòi: Nàng chấp nhận thân phận nữ nhi để chồng có cơ hội phát triển và gây dựng sự nghiệp

*Chàng ăn cho sống mình chàng,
 Dốc lòng kinh sử văn chương đạo là.
 Kể chi phận thiếp đàn bà,
 Khó nghèo chớ quản nỗi nhà thảm thương”.*

- Giá trị văn hóa, triết lý nhân sinh

+ Mối quan hệ mẹ chồng – nàng dâu không theo lẽ thường

Thông thường là mối quan hệ nhiều mâu thuẫn, nhưng mẹ chồng và nàng dâu hết mực yêu thương, hòa thuận, nàng dâu hiếu thảo khiến mẹ chồng cảm động, sẵn lòng đồng cam cộng khổ không lời oán trách

*Mẹ chồng thấy dâu thảo hiền
 Đôi hàng nước mắt chảy liền như tuôn.
 Khó nghèo có mẹ có con,
 Ít nhiều gan sẻ ⁽¹⁾ vẹn tròn cho nhau*

+ Số phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa: Họ sẵn sàng hi sinh sự hạnh phúc, đầy đủ ấm no của mình để chồng và gia đình chồng được toàn

	ven, bởi với người phụ nữ đó là trách nhiệm, là lẽ đương nhiên mà bất kì người phụ nữ nào trong xã hội xưa cũng đều phải làm. Tư tưởng trọng nam khinh nữ và những áp lực vô hình đè lên vai người phụ nữ xưa. <i>Kể chi phận thiếp đàn bà, Khó nghèo chớ quản nỗi nhà thảm thương”.</i>
	d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.
	e. Sáng tạo: Bài viết có giọng điệu riêng; cách diễn đạt sáng tạo, văn phong trôi chảy.

Đề 4:

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

TÚ UYÊN – GIÁNG KIỀU

(Trích)

*Làn trắng ngơ ngẩn ra về,
Đèn thông khêu cạn, giấc hòe ⁽¹⁾ chưa nên.
Nồi nằng canh cánh nào quên,
Vẫn còn quanh quẩn người tiên khéo là!
Bướm kia vương lấy sầu hoa,
Đoạn tương tư ấy nghĩ mà buồn tênh!
Có khi gảy khúc đàn tranh,
Nước non ngao ngán ra tình hoài nhân ⁽²⁾
Cầu hoàng ⁽³⁾ tay lựa nên vắn,
Tương Như lòng ấy, Vãn Quân ⁽⁴⁾ lòng nào!
Có khi chuốc chén rượu đào,
Tiệc mời chưa cạn, ngọc giao ⁽⁵⁾ đã đầy.
Hơi men không nhấp mà say,
Như xông mùi nhớ, lại gây giọng tình.
Có khi ngồi suốt năm canh,
Mỡ duyên ⁽⁶⁾ điểm nguyệt, chuông kinh ⁽⁷⁾ nện sương.
Lặng nghe những tiếng đoan trường,
Lửa tình dễ đốt, sông Tương ⁽⁸⁾ khôn hàn.
Có đêm ngắm bóng trăng tàn,
Tiếng chiêm hót sớm, trận nhàn ⁽⁹⁾ bay khuya.
Ngón ngang cánh nọ tình kia,
Nỗi riêng, riêng biết, đã dề ⁽¹⁰⁾ với ai!
Vui xuân chung cảnh một trời,
Sầu xuân riêng nặng một người tương tư
(Bích Câu kì ngộ, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2015)*

Chú thích:

(1) Giấc hòe: ở đây chỉ giấc mơ (dựa theo điển tích Thuần Vu Phần uống rượu say, nằm ngủ dưới gốc cây hòe, rồi mơ thấy mình ở nước Hoà An, được công danh phú quý rất mực vinh hiển, khi tỉnh dậy thì hoá ra đó là giấc mộng, thấy dưới cành hòe phía nam chỉ có một tổ kiến).

(2) *Hoài nhân*: nhớ người.

(3) *Cầu hoàng*: khúc đàn cầu hôn (tìm vợ) của Tư Mã Tương Như (bậc văn tài thời Hán, gảy đàn rất hay).

(4) *Văn Quân*: Trác Văn Quân là một cô gái đẹp goá chồng, nghe khúc Cầu hoàng của Tương Như, phải lòng đi theo.

(5) *Ngọc giao*: mời nhau rượu đựng trong chén ngọc để kết giao.

(6) *Mỗ quyên*: mỗ khắc hình chim đỗ quyên.

(7) *Chuông kinh*: cái chuông có dài làm thành hình con cá kinh (cá voi).

(8) *Sông Tương*: chỉ nước mắt (Dựa theo điển tích vua Thuấn mất ở Thương Ngô, hai người vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh cùng thương khóc thảm thiết ở trên sông Tương Giang, vì vậy, người ta dùng sông Tương hay mạch Tương, sông Tương để ví với nước mắt).

(9) *Trận nhạn*: hàng chim nhạn. Xưa, chim hồng, chim nhạn thường được dùng để nói về tin tức.

(10) *Dã dề*: chuyện trò niềm nở, thân tình

Tóm tắt tác phẩm: Chuyện kể về một thư sinh ở vào đời Lê Thánh Tông' tên gọi Trần Tú Uyên. Cha mẹ mất sớm, chàng dựng nhà ở giữa hồ Bích Câu để chuyên tâm đèn sách. Trong một dịp tình cờ, khi đi hội ở chùa Ngọc Hồ, Tú Uyên gặp được một cô gái đẹp như tiên giáng trần, bèn đi theo thì nàng chợt biến mất không rõ tung tích, nên chàng mắc bệnh tương tư. Sau đó, Tú Uyên mua được một bức tranh vẽ hình mỹ nữ hết như người chàng đã gặp, mang về treo trong nhà. Một thời gian sau, lúc nào từ trường về nhà, Tú Uyên cũng thấy com nước sẵn sàng. Chàng rình xem, thấy mỹ nhân trong tranh bước ra, vội chạy vào chào hỏi. Người con gái xưng là tiên nữ Giáng Kiều, nguyện cùng chàng kết nhân duyên. Hai người sống với nhau hạnh phúc được ba năm, song Tú Uyên dần trở nên nghiện rượu. Giáng Kiều khuyên chồng không được, bèn bỏ về tiên giới. Tú Uyên hối hận, sinh ra sầu não, đau ốm, định quyên sinh. Đúng lúc ấy, Giáng Kiều hiện ra, tha lỗi cho chồng, hai vợ chồng nối lại duyên xưa. Từ đó, Tú Uyên nghe lời vợ chuyên tâm tu đạo. Cuối cùng, có đôi chim hạc từ trên mây bay xuống đưa hai vợ chồng về cõi tiên.

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Thể thơ của truyện thơ trên là gì?

Câu 2. Nhân vật chính được nói đến trong đoạn trích trên là ai?

Câu 3. Cảm xúc của nhân vật Tú Uyên được thể hiện trong các câu thơ dưới đây là gì?

Làn trắng ngơ ngẩn ra về,

Đèn thông khêu cạn, giấc hòe chưa nên.

Nỗi nàng canh cánh nào quên,

Vẫn còn quanh quẩn người tiên khéo là!

Bướm kia vương lấy sầu hoa,

Đoạn tương tư ấy nghĩ mà buồn tênh!

Câu 4. Đoạn thơ từ “*Có khi gảy khúc đàn tranh*” cho đến “*Mỗ quyên điểm nguyệt, chuông kinh nện sương*” sử dụng biện pháp tu từ gì?

Câu 5. Liệt kê những hành động, cử chỉ mà nhân vật Tú Uyên làm để giải bày nỗi nhớ người đẹp.

Câu 6. Nội dung chính của đoạn truyện thơ trên là gì?

Câu 7. Nhân vật Tú Uyên hiện lên qua đoạn trích là người như thế nào?

Câu 8. Phân tích giá trị biểu đạt của các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ sau:

Có khi gảy khúc đàn tranh,

Nước non ngao ngán ra tình hoài nhân.
 Cầu hoàng tay lựa nên vắn,
 Tương Như lòng ấy, Văn Quân lòng nào!
 Có khi chuốc chén rượu đào,
 Tiệc mời chưa cạn, ngọc giao đã đầy.
 Hơi men không nhấp mà say,
 Như xông mùi nhớ, lại gây giọng tình.
 Có khi ngồi suốt năm canh,
 Mõ quỳên điểm nguyệt, chuông kinh nện sương.
 Lặng nghe những tiếng đoạn trường,
 Lửa tình dễ đốt, sông Tương khôn hn.
 Có đêm ngắm bóng trăng tàn,
 Tiếng chiêm hót sớm, trận nhàn bay khuya.

Câu 9. Chỉ ra những đặc điểm của truyện thơ Nôm trong văn bản.

Câu 10. Từ nội dung đoạn trích ở phần Đọc hiểu, hãy viết một đoạn văn (khoảng 7 câu) so sánh hai đoạn thơ nói về tâm trạng tương tư của Tú Uyên trong Bích Câu kì ngộ và của Kim Trọng trong Truyện Kiều:

Làn trắng ngơ ngán ra về,	Chàng Kim từ lại thư song
Đèn thông khêu cạn, giấc hòe chưa	Nỗi nằng canh cánh bên lòng biếng khuây.
nên.	Sầu đông càng lắt càng đầy,
Nỗi nằng canh cánh nào quên,	Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.
Vẫn còn quanh quẩn người tiên khéo	(Truyện Kiều)
là?	
(Bích Câu kì ngộ)	

II. VIẾT (4.0 điểm)

Dựa vào nội dung của văn bản trên và những hiểu biết về truyện thơ Nôm, em hãy viết bài văn khoảng 2/3 trang giấy phân tích, đánh giá về đoạn trích truyện thơ Nôm trên.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung								
I		ĐỌC HIỂU								
	1	Lục bát								
	2	Nhân vật nam: Tú Uyên								
	3	Tương tư, thương nhớ bất kể ngày đêm, nhớ người đẹp đến mức “ngẩn ngơ” trong lòng								
	4	Biện pháp điệp cấu trúc								
	5	Gảy đàn tranh, uống chén rượu đào, ngồi suốt năm canh, ngắm bóng trăng tàn								
	6	Nỗi niềm tương tư của nhân vật Tú Uyên sau khi gặp người đẹp								
	7	Chàng trai si tình, có lòng thủy chung								
	8	Biện pháp điệp cấu trúc “Có khi” Lặp đi lặp lại 4 lần thể hiện những hành động của Tú Uyên khi không thể không nghĩ về người thiếu nữ đó. Chàng nhớ nàng chỉ nghĩ thôi chưa đủ, phải “gảy nên khúc đàn tranh” mong nàng nghe được tấm chân tình này, giống như cô gái Văn Quân khi nghe được tiếng đàn “Cầu hoàng” của Tương Như nên phải lòng đi theo. Phải mượn men say của “chén rượu đào” để thổ lộ tâm tư thầm kín hay chính là “mượn rượu để tỏ tình”. Tú Uyên mong được uống với nàng chén “ngọc giao” để kết duyên đôi lứa.								
	9	Đặc điểm truyện thơ trong văn bản - Về yếu tố tự sự: đoạn trích xoay quanh câu chuyện của chàng Tú Uyên sau khi gặp thiếu nữ xinh đẹp đã về nhà tương tư, thầm nhớ nhung. - Về yếu tố trữ tình: truyện tập trung bộc lộ yếu tố đó thông qua tâm trạng của nhân vật Tú Uyên. Đoạn trích là dòng tâm trạng, cảm xúc, giúp chúng ta đi sâu vào thế giới của những suy tư, nỗi niềm tâm trạng tương tư của nhân vật trong tình yêu. Ngoài ra, chất trữ tình còn được bộc lộ qua khung cảnh thiên nhiên. Việc xuất hiện của thiên trong truyện thơ được gắn chặt với việc thể hiện tâm tình nhân vật.								
	10	Học sinh đưa ra suy nghĩ của mình về vấn đề <table border="1" data-bbox="261 1406 1433 1713"> <tr> <td></td><td>Tú Uyên</td><td>Kim Trọng</td></tr> <tr> <td>Giống</td><td colspan="2"> - Đều là nỗi tương tư, nhớ mong - Đều thể hiện nỗi nhớ “canh cánh” trong lòng </td></tr> <tr> <td>Khác</td><td> - Ngẩn ngơ nhớ về người đẹp - Không thể gặp lại khiến Tú Uyên ngày càng nhớ mong </td><td> - Nhớ đến sâu muộn - Cảm thấy một ngày dài như “ba thu”, mong chờ để được gặp người yêu. </td></tr> </table>		Tú Uyên	Kim Trọng	Giống	- Đều là nỗi tương tư, nhớ mong - Đều thể hiện nỗi nhớ “canh cánh” trong lòng		Khác	- Ngẩn ngơ nhớ về người đẹp - Không thể gặp lại khiến Tú Uyên ngày càng nhớ mong
	Tú Uyên	Kim Trọng								
Giống	- Đều là nỗi tương tư, nhớ mong - Đều thể hiện nỗi nhớ “canh cánh” trong lòng									
Khác	- Ngẩn ngơ nhớ về người đẹp - Không thể gặp lại khiến Tú Uyên ngày càng nhớ mong	- Nhớ đến sâu muộn - Cảm thấy một ngày dài như “ba thu”, mong chờ để được gặp người yêu.								
II		VIẾT								
		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học								
		b. Xác định đúng vấn đề nghị luận Phân tích nội dung và nghệ thuật trong đoạn trích truyện thơ Nôm “Bích Câu kì ngộ”								
		c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần giới thiệu được tác giả, tác phẩm và các nét đặc sắc trong bài thơ								

	- Sau đây là một hướng gợi ý: 1. Giới thiệu chung về tác phẩm và đoạn trích - Nội dung chính: Diễn tả tâm tư của Tú Uyên sau khi gặp người đẹp ở hội chùa Ngọc Hồ - Nhan đề Nỗi niềm tương tư: Nói về hành động, cử chỉ của Tú Uyên nhằm thể hiện nỗi tương tư, nhớ nhung Giáng Kiều một cách mòn mỏi, da diết. 2. Phân tích đoạn trích Về nội dung: Tâm trạng tương tư của Tú Uyên - Khi trở về nhà, chàng đem lòng thương nhớ, tương tư bất kể ngày lẫn đêm: <i>Lần trắng ngơ ngẩn ra về, Đèn thông kêu cạn, giấc hòe chưa nên. Nỗi nằng canh cánh nào quên, Vẫn còn quanh quẩn người tiên khéo là! Bướm kia vương lấy sầu hoa, Đoạn tương tư ấy nghĩ mà buồn tênh!</i> Ta có thể thấy được nét si tình ở chàng Tú Uyên, chỉ vì một giây trông thấy, mà giường như chàng đã cả một đời nhớ thương. Chàng si mê nằng đến nỗi “ngơ ngẩn”, đến nỗi đèn thông cháy đã cạn mà chàng vẫn thao thức chưa ngủ được “giấc hòe chưa nên”. Chàng nghĩ về người con gái xinh đẹp đó phải chăng là tiên nữ, biết bao giờ mới được gặp lại. - Nỗi nhớ người trong mộng không chỉ được thể hiện ở suy tư của chàng thư sinh mà còn được bộc lộ, thể hiện bằng cử chỉ: <i>Có khi gảy khúc đàn tranh, Nước non ngao ngán ra tình hoài nhân. Cầu hoàng tay lựa nên vắn, Tương Như lòng ấy, Văn Quân lòng nào! Có khi chuốc chén rượu đào, Tiệc mời chưa cạn, ngọc giao đã đầy. Hơi men không nhấp mà say, Như xông mùi nhớ, lại gây giọng tình. Có khi ngồi suốt năm canh, Mỡ quên điểm nguyệt, chuông kinh nện sương. Lặng nghe những tiếng đoan trường, Lửa tình dễ đốt, sông Tương khôn hn. Có đêm ngắm bóng trăng tàn, Tiếng chiêm hót sớm, trận nhàn bay khuya.</i> + Từ “có” lặp đi lặp lại 4 lần thể hiện những hành động của Tú Uyên khi không thể không nghĩ về người thiếu nữ đó. Chàng nhớ nằng chỉ nghĩ thôi chưa đủ, phải “gảy nên khúc đàn tranh” mong nằng nghe được tâm chân tình này, giống như cô gái Văn Quân khi nghe được tiếng đàn “Cầu hoàng” của Tương Như nên phải lòng đi theo. Phải mượn men say của “chén rượu đào” để thổ lộ tâm tư thâm kín hay chính là “mượn rượu để tỏ tình”. Tú Uyên mong được uống với nằng chén “ngọc giao” để kết duyên đôi lứa. + Lúc này chàng say nhưng lại không phải say rượu, con say này được ví như “mùi nhớ” hay chính là say ân tình với nằng tiên nữ. Chàng còn phải “ngồi suốt
--	--

	năm canh” để nghe những “tiếng đoạn trường”, vì không biết bao giờ mới có thể gặp được người thương nên chàng nhớ mong, đau đớn như đứt từng khúc ruột. + Đặc biệt, tác giả dựa vào tuyên thuyết hai người vợ Nga Hoàn và Nữ Anh cùng khóc thảm thiết trên sông Tương Giang khi Vua Thuần mất để dùng từ “sông Tương” ví với nước mắt, nước mắt ở đây là nước mắt của Tú Uyên khi để lạc mất người mình hằng mong nhớ, lạc mất đi cả cuộc đời. Chàng còn ngồi “ngắm bóng trăng tàn”, hy vọng về một chút tin tức của nàng. - Nỗi nhớ đó dù đã được bộc lộ nhưng vẫn “ngón ngang” không ngơi: <i>Ngón ngang cảnh nọ tình kia, Nỗi riêng, riêng biết, đã đề với ai! Vui xuân chung cảnh một trời, Sầu xuân riêng nặng một người tương tư</i> Về nghệ thuật: Nghệ thuật đặc sắc của truyện thơ Nôm - Biện pháp nghệ thuật nổi bật trong đoạn trích: điệp cấu trúc “Có khi...”. - Sử dụng các điển tích, điển cố mang đậm tính chất truyện nôm bác học - Việc sử dụng liên tiếp cấu trúc đó giúp đoạn trích bộc lộ rõ nét được tâm trạng tương tư, thâm thương, trộm nhớ của Tú Uyên, nỗi nhớ ấy không nguôi, ngày đêm mơ tưởng đến bóng dáng người thiếu nữ ấy.
	d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.
	e. Sáng tạo: Bài viết có giọng điệu riêng; cách diễn đạt sáng tạo, văn phong trôi chảy.

Đề 5:

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

LỤC VÂN TIÊN

(Nguyễn Đình Chiểu)

(Trích)

Tiên ghé lại bên đàng, Thưa rằng: “Tôi Kiều Nguyệt Nga,
 cây làm gậy, nhằm làng xông vô. Con này tì tất ⁽¹²⁾ tên là Kim Liên.
 ều rằng: “Bớ đảng hung đồ! Quê nhà ở quận Tây Xuyên,
 ớ quen làm thói hồ đồ ⁽¹⁾ hại dân.” Cha làm tri phủ ở miền Hà Khê.
 ong Lai ⁽²⁾ mặt đỏ phừng phừng: Sai quân đem bức thư về,
 ằng nào dám tới lấy lừng ⁽³⁾ vào đây. Rước tôi qua đó định bề nghi gia.
 ược gây việc dữ tại đây, ⁽⁴⁾ Làm con đâu dám cãi cha,
 uyên quân bốn phía phủ vây bịt bùng.” Ví dầu ngàn dặm đàng xa cũng đành!
 ần Tiên tả đột hữu xông ⁽⁵⁾, Chẳng qua là sự bất bình, ⁽¹³⁾
 ắc nào Triệu Tử phá vòng Đương Dang. ⁽⁶⁾ Hay vậy ⁽¹⁴⁾ cũng chẳng đáng trình ⁽¹⁵⁾ làm
 u la bốn phía vỡ tan, chi.
 ều quăng gươm giáo tìm đàng chạy ngay. Lâm nguy chẳng gặp giải nguy,
 ong Lai trở chẳng kịp tay, Tiết trăm năm cũng bỏ đi một hồi. ⁽¹⁶⁾
 Tiên một gậy thác rày thân vong. ⁽⁷⁾ Trước xe quân tử ⁽¹⁷⁾ tạm ngồi,
 ẹp rồi lũ kiến chòm ong, Xin cho tiện thiếp lay rồi sẽ thưa:
 ỉ: “Ai than khóc ở trong xe này?” Chút tôi ⁽¹⁸⁾ liễu yếu đào thơ, ⁽¹⁹⁾

ra rằng: “Tôi thiệt người ngay, Giữa đường lâm phải bụi dơ đã phân.⁽²⁰⁾
 cơ nên mới làm tay hung đồ. Hà Khê qua đó cũng gần,
 ong xe chật hẹp khôn phô,⁽⁸⁾ Xin theo cùng thiếp đền ơn cho chàng.
 i đầu trăm lạy, cứu cô tôi cùng.” Gặp đây đương lúc giữa đàng,
 n Tiên nghe nói động lòng, Của tiền không có, bạc vàng cũng không.
 p rằng: “Ta đã trừ dòng lâu la. Gẫm câu báo đức thù công,⁽²¹⁾
 oan khoan ngồi đó chờ ra, Lấy chi cho phi⁽²²⁾ tẩm lòng cùng người.”
 ằng là phận gái, ta là phận trai. Vân Tiên nghe nói liền cười:
 ểu thư con gái nhà ai, “Làm ơn há dễ trông người trả ơn.
 đầu nên nổi mang tai bất kỳ.⁽⁹⁾ Đây đà rõ đặng nguồn cơn,
 ẳng hay tên họ là chi? Nào ai tính thiệt so hơn làm gì?
 uê môn⁽¹⁰⁾ phận gái việc gì đến đây? Nhớ câu kiến ngãi bất vi,
 ước sau chưa hăn dạ này,⁽¹¹⁾ Làm người thế ấy cũng phi anh hùng⁽²³⁾”
 ai nàng ai tớ, ai thầy nói ra?”

(Nguyễn Đình Chiểu, Truyện Lục Vân Tiên,
 trong Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, tập 1,
 NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1980)

Chú thích

(Tóm tắt tác phẩm: Lục Vân Tiên quê ở quận Đông Thành, khôi ngô tuấn tú, tài kiêm văn võ. Nghe tin triều đình mở khoa thi, Văn Tiên từ giã thầy xuống núi đua tài. Trên đường về nhà thăm cha mẹ, gặp bọn cướp Phong Lai đang hoành hành, chàng đã một mình đánh tan bọn cướp, cứu được Kiều Nguyệt Nga. Cảm ăn đức ấy, Nguyệt Nga đã tự nguyện gắn bó suốt đời với Vân Tiên và tự tay vẽ một bức hình chàng giữ luôn bên mình. Còn Vân Tiên tiếp tục hành trình, gặp và kết bạn với Hớn Minh, một sĩ tử khác.

Sau khi về thăm cha mẹ, Vân Tiên cùng tiểu đồng lên đường đi thi, ghé thăm Võ Công, người đã hứa gả con gái là Võ Thê Loan cho chàng. Từ đây, Vân Tiên có thêm người bạn đồng hành là Vương Tử Trực, tới kinh đô lại gặp Trịnh Hàm, Bùi Kiệm. Thấy Vân Tiên tài cao, Hàm, Kiệm sinh lòng đố kị ghen ghét. Lúc sắp vào trường thi. Vân Tiên nhận được tin mẹ mất, liền bỏ thi trở về quê chịu tang. Dọc đường về, Vân Tiên đau mắt nặng, rồi bị mù cả hai mắt, lại bị Trịnh Hàm lừa đẩy xuống sông. Nhờ giao long diu đỡ đưa vào bãi, Vân Tiên được gia đình ông Ngư cứu mang. Sau đó chàng lại bị cha con Võ Công hàm hại đem bỏ vào hang núi Thương Tông. Được Du thần và ông Tiểu cứu ra, Vân Tiên may mắn gặp lại Hớn Minh (vì trùng trị cậu công tử con quan ý thế làm cần mà Hớn Minh phải bỏ thi sống lẫn lút trong rừng). Hớn Minh đón bạn về nương náu ở nơi am vắng. Khoa thi năm ấy Tử Trực đỗ thủ khoa, trở lại nhà họ Võ hỏi thăm tin tức Vân Tiên. Võ Công ngờ ý muốn gả con gái, bị Tử Trực cự tuyệt và mắng thẳng vào mặt, Võ Công hổ thẹn ốm chết.

Nghe tin Lục Vân Tiên đã chết, Kiều Nguyệt Nga thề sẽ thủ tiết suốt đời. Thái sư đương triều hỏi nàng cho con trai không được, đem lòng thù oán, tâu vua bắt Nguyệt Nga đi cống giặc Ô Qua. Thuyền đi tới biên giới, nàng mang theo bức hình Vân Tiên nhảy xuống sông tự tử. Phật Bà Quan Âm đưa nàng dạt vào vườn hoa nhà họ Bùi. Bùi Công nhận nàng làm con nuôi, nhưng Bùi Kiệm lại một hai đòi lấy nàng làm vợ. Nguyệt Nga phải trốn khỏi nhà họ Bùi, vào rừng, nương nhờ một bà lão dệt vải.

Lục Vân Tiên ở với Hớn Minh, được tiên cho thuốc, mắt lại sáng, liền trở về nhà thăm cha, viếng mộ mẹ, thăm cha của Kiều Nguyệt Nga. Đến khoa thi, chẳng đỗ Trạng nguyên và được

nhà vua cử đi dẹp giặc Ô Qua. Hôn Minh được tiến cử làm phó tướng. Đánh tan giặc, Vân Tiên một mình lạc trong rừng, đến nhà lão bà hỏi thăm đường và gặp lại Nguyệt Nga. Chàng về triều tâu hết sự tình, kẻ gian ác bị trừng trị, người nhân nghĩa được đền đáp, Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga sum vầy hạnh phúc.

Đoạn trích: Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga nằm ở phần đầu của truyện)

(1) *Hồ đồ*: lơ mơ không rõ, thiếu căn cứ rõ ràng. Ở đây chỉ thói làm càn, không chính đáng.

(2) *Phong Lai*: tên của kẻ cầm đầu bọn cướp.

(3) *Lầy lùnh*: vang dội, lừng danh, khắp nơi đều biết. Ở đây dùng nghĩa cổ, có nghĩa là dữ dội, hung hăng gây sự.

(4) *Mây*: mây (tiếng miền Nam).

(5) *Tả đột hữu xông (hữu xung)*: đánh vào bên trái, xông thẳng bên phải, ý nói thế chủ động tung hoành khi lâm trận.

(6) *Triệu Tử phá vòng Đương Dương (Đương Dương)*: Triệu Vân, tên chữ là Tử Long, một tướng trẻ có tài của Lưu Bị thời Tam quốc. Khi Lưu Bị bị quân Tào đánh đuổi, chạy đến Đương Dương (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc), phải bỏ cả vợ con chạy về phía nam. Triệu Vân một mình phá vòng vây của Tào Tháo, bảo vệ A Đẩu, con nhỏ của Lưu Bị.

(7) *Thân vong*: ý nói chết bỏ mạng (thân: thân xác, vong: mất).

(8) *Khôn phô*: khó nói, khó mà bày tỏ được hết.

(9) *Mang tại bất kì*: bất ngờ, thành linh gặp tai nạn.

(10) *Khuê môn*: cửa phòng của người con gái. Khuê môn phận gái : phận đàn bà con gái ở chốn buồng thê, không đi ra ngoài – theo luân lí phong kiến ngày xưa.

(11) *Chưa hăn dạ này (tiếng miền Nam)*: lòng này chưa tỏ, chưa biết chắc chắn (hăn: rõ).

(12) *Tì tất*: đầy tớ gái.

(13) *Sự bất bình*: việc không bình thường, không may xảy ra ngoài ý muốn của mình, ý nói không ngờ bị bọn cướp bắt.

(14) *Hay vậy (tiếng miền Nam)*: biết như thế này.

(15) *Đăng trình*: lên đường đi xa.

(16) *Ý cả câu*: cái trình tiết, phẩm giá mà người con gái gìn giữ cả một đời bỗng chốc có thể bị phá hỏng.

(17) *Quân tử*: tiếng người phụ nữ tôn gọi người con trai có tài, có đức thời xưa.

(18) *Chút tôi*: cái tôi nhỏ bé, một cách nói khiêm tốn để chỉ mình khi xưng hô với người khác.

(19) *Liều yếu đào thơ*: nói thể chất của người con gái mềm mại, yếu ớt.

(20) *Đã phần*: đã là phần của tôi, ý nói giữa đường gặp phải bọn cướp, lâm vào hoàn cảnh xấu.

(21) *Báo đức thù công*: báo trả ơn đức, đền đáp công lao.

(22) *Phỉ*: thoả đáng, xứng đáng, thoả lòng.

(23) *Kiến nghĩa bất vi*: thấy việc nghĩa không làm. Cả hai câu thơ ý nói thấy việc nghĩa mà bỏ qua không làm thì không phải là người anh hùng.

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Xác định ngôi kể trong truyện thơ Nôm trên.

Câu 2. Hai câu thơ “Vân Tiên tả đột hữu xông – Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dương” sử dụng phép tu từ gì?

Câu 3. Hình ảnh “Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga” được khắc họa giống với mô-tip nào trong truyện cổ?

Câu 4. Hai câu thơ “Gẫm câu báo đức thù công – Lấy chi cho phỉ tấm lòng cùng người” thể hiện tâm trạng gì của Kiều Nguyệt Nga trước việc làm của Lục Vân Tiên?

Câu 5. Qua lời lẽ của Kiều Nguyệt Nga, em thấy nàng là con người như thế nào?

Câu 6. Bản chất con người của Lục Vân Tiên trong lời nói và thái độ của chàng với Kiều Nguyệt Nga là gì?

Câu 7. Ngôn ngữ của Truyện Lục Vân Tiên có đặc điểm nổi bật gì?

Câu 8. Hãy tìm những từ ngữ miêu tả hành động, lời nói của Lục Vân Tiên? Em có suy nghĩ gì về hành động, lời nói của Lục Vân Tiên lúc này?

Câu 9. Qua hành động đánh cướp và cách cư xử với Kiều Nguyệt Nga, hình ảnh Vân Tiên nổi bật với những phẩm chất nào?

Câu 10. Khi Kiều Nguyệt Nga định ra đáp lễ trả ơn, Vân Tiên nói gì? Điều đó cho thấy Vân Tiên là người như thế nào? Quan niệm sống của Vân Tiên là gì? Viết đoạn văn khoảng 10 câu chia sẻ về quan niệm sống đó.

II. VIẾT (4.0 điểm)

Quan niệm về người anh hùng của Lục Vân Tiên cũng như lí tưởng về người anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu được thể hiện qua câu thơ nào? Hãy viết bài văn nghị luận khoảng 2/3 trang giấy bàn về quan niệm người anh hùng được đặt ra trong tác phẩm

ĐÁP ÁN HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Phần	Câu	Nội dung
I		ĐỌC HIỂU
	1	Ngôi thứ ba
	2	So sánh
	3	Một chàng trai tài giỏi, cứu một cô gái thoát khỏi hiểm nguy, họ trả nghĩa nhau và thành vợ chồng
	4	Băn khoăn, áy náy vì chưa biết làm thế nào để trả ơn Lục Vân Tiên
	5	Khuê các, thùy mị, nét na và có học thức, ân tình thủy chung
	6	- Vì nghĩa lớn, không màng danh lợi - Từ tâm, nhân hậu - Chính trực, hào hiệp
	7	Đậm màu sắc Nam Bộ
	8	Những động tác của Vân Tiên đều rất dứt khoát, nhanh nhẹn “tả đột hữu xung”, và những hành động anh hùng này được nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu so sánh với hình ảnh người anh hùng Triệu Tử khi phá vòng Đương Dương. Trước sức mạnh của Lục Vân Tiên thì băng cướp bị đánh tan “Lâu la bốn phía vỡ tan”, chúng hoảng loạn bỏ lại gươm giáo mà tìm đường thoát thân. Và cầm đầu của băng đảng này là Phong Lai thì bị Tiên cho một gậy “thác rày thân vong”. Đây là sự trừng phạt thích đáng cho những kẻ lấy việc hại người làm niềm vui, làm mục đích kiếm sống.
	9	Qua hành động đánh cướp và cách cư xử với Kiều Nguyệt Nga, hình ảnh Vân Tiên là Hình ảnh một người anh hùng hảo hán, có khí phách, trượng nghĩa, thượng võ, bênh vực kẻ yếu, trừ gian diệt ác cho nhân dân. Lục Vân Tiên không chỉ là một người có học thức mà còn là một người hào hiệp, trượng nghĩa. Đối với Vân Tiên, chàng coi việc nhân nghĩa trên đời là điều tất yếu, nếu làm ơn mà vì được đền đáp, trông ngóng đến việc trả ơn thì đó không còn là người anh

		hùng.
10		Khi Kiều Nguyệt Nga định ra đáp lễ trả ơn, Vân Tiên đã nói "làm ơn há dễ trông người trả ơn" đã từ chối lời yêu cầu của Kiều Nguyệt Nga, và một lí do nữa được chàng đưa ra đó chính là sự khác biệt về thân phận, giới tính. Trong quan niệm phong kiến xưa thì "nam nữ thụ thụ bất thân", vì vậy nên Lục Vân Tiên không muốn cuộc gặp gỡ này ảnh hưởng đến tiết hạnh của Nguyệt Nga. Qua đây ta thấy được Vân Tiên là một con người sống chuẩn mực đối với những lễ nghĩa của phong kiến và là người biết quan tâm đến người khác.
II		VIẾT
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận phân tích một vấn đề xã hội được gợi dẫn từ văn bản văn học</i>
		<i>b. Xác định đúng vấn đề nghị luận</i> Quan niệm về lí tưởng người anh hùng
		<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần giới thiệu được tác giả, tác phẩm; chỉ ra được vấn đề đặt ra trong tác phẩm, phân tích vấn đề đó <i>Sau đây là một hướng gợi ý:</i> - Giới thiệu về tác giả và tác phẩm: + Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888), tục gọi là Đồ Chiểu, sinh tại quê mẹ & làng Tân Thới, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh) ; quê cha ở xã Bồ Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ông thi đỗ tú tài năm 21 tuổi (1843), 6 năm sau (1849), ông bị mù. Không đầu hàng số phận, ông về Gia Định dạy học và bốc thuốc chữa bệnh cho dân. Khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, Nguyễn Đình Chiểu tích cực tham gia phong trào kháng chiến, cùng các lãnh tụ nghĩa quân bàn bạc việc đánh giặc và sáng tác thơ văn khích lệ tinh thần chiến đấu của nhân dân. Lúc cả Nam Kỳ đã rơi vào tay giặc, ông về sống tại Ba Tri (Bến Tre), nêu cao tinh thần bất khuất trước kẻ thù, giữ trọn lòng trung thành với Tổ quốc, với nhân dân cho đến lúc mất. + Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ lớn của dân tộc. Ông đã để lại nhiều áng văn chương có giá trị nhằm truyền bá đạo lí làm người như Truyện Lục Vân Tiên, Dương Từ - Hà Mậu, cổ vũ lòng yêu nước, ý chí cứu nước như Chạy giặc, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Thơ điếu Trương Định... và truyện thơ dài Ngự Tiều y thuật vấn đáp. - Nêu ý kiến được gợi ra từ tác phẩm: Quan niệm về người anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu thể hiện qua hai câu thơ: “Nhớ câu kiến nghĩa bất vi làm người thế ấy cũng phi anh hùng” Nội dung của câu thơ là: Thấy việc nghĩa mà không làm thì không phải là anh hùng. Qua đoạn trích “Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga” ta nhận thấy Vân Tiên thấy Nguyệt Nga bị nạn đã khẩn trương mau lẹ đánh tan bọn cướp. Và chàng đã đánh chúng bằng sự quả cảm giải nguy cho Kiều Nguyệt Nga. Đến khi Nguyệt Nga tỏ ý muốn được trả ơn thì chàng lại khẳng khái từ chối, đến một cái lạy của Nguyệt Nga, Vân Tiên cũng không nhận. Rõ ràng Vân Tiên đã xả thân vì nghĩa, không chút so đo tính toán. Từ hành động đó của Vân Tiên, ta hiểu được quan niệm anh hùng của Nguyễn Đình Chiểu: người anh hùng phải là người có tài trí phi thường để thấy hoạn nạn thì sẵn sàng cứu giúp vô tư đem

	lại điều tốt đẹp cho mọi người, người anh hùng phải là người hành động vì nghĩa, vì lẽ phải, vì lẽ công bằng. - Bàn luận về ý kiến/quan niệm được nêu ra trong tác phẩm: Người anh hùng phải là người có tài trí phi thường để thấy hoạn nạn thì sẵn sàng cứu giúp vô tư đem lại điều tốt đẹp cho mọi người, người anh hùng phải là người hành động vì nghĩa, vì lẽ phải, vì lẽ công bằng. + Giải nghĩa: Người anh hùng + Biểu hiện cụ thể của hành động trọng nghĩa + Liên hệ bản thân
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.
	<i>e. Sáng tạo:</i> Bài viết có giọng điệu riêng; cách diễn đạt sáng tạo, văn phong trôi chảy.

Đề 6:

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

Lại tới đoạn Thị Đan ở nhà
Đêm ngày nhớ Nam Kim bạn quý
Không biết bạn còn yêu không nhỉ?
Chia tay anh còn nói hết lời
Hay còn giấu lời nào chẳng rõ.
Nom mặt mũi ăn ở có duyên,
Lòng bạn trai, hiểu sao được hết!
Nghĩ tới chàng, chân tay rời mỗi mết
Một mình đêm ngày chỉ biết vãn than
Tự oán vía, oán mệnh, oán thân,
Mẹ có hỏi cũng không buồn nói.
Đêm ngày mang một nỗi nhớ nhung
Đi xóm dưới bản trên đều vậy;
Lên nhà lại xuống thang không thấy,
Thôi đành luẩn quẩn đến tối ngày
Không được thấy mặt bạn.
Mẹ lại bắt nàng phải về nhà chồng,
Nghe lời mẹ, cúi mặt bước chân,
Mẹ có thấy đâu, nước mắt con đang chảy,
Chỉ biết ép con về nhà chồng.
Bắt con cúi đầu cất bước,
Bởi mẹ vội quá,
Bán con đi làm ăn khác xã,
Sợ con ở nhà ăn nhiều.
Nên mới bán cho người ta,
Tham nhà giàu thóc lúa đầy nhà

Mặt gầy như mặt khỉ rừng già ⁽¹⁾
Không nên đường đạo nghĩa làm ăn
Ép uống mèo ăn gừng tội nghiệp.
Không một ngày được thoả lòng,
Chỉ muốn tìm ăn lá ngón ⁽²⁾
Mẹ mới mở miệng khuyên con:
Ngày xưa mẹ làm ăn cực khổ
Khi còn nhỏ, con đã mồ côi bố
Công mẹ nuôi dạy dỗ nên người.
Bán con vào nơi ruộng cả”
Mẹ khuyên con gái đủ điều:
“Số mệnh ta do trời đã định;
Tốt xấu là do mệnh, do hôn
Con hãy tự nghĩ thân con
Mẹ đã nói hết lời hết lẽ”
Nghe xong, Thị Đan tự nghĩ tự lo,
Nghe mẹ nói đêm nằm khóc lóc.
Làm sao lăm tui nhục thế, hỡi trời!
Trời sinh cho cuộc đời xa bạn,
Cả mười câu mẹ ép về nhà chồng,
Đành phải cố nhấc chân ra cửa
Nhà chồng ở đường xa khác xã;
Heo hút leo hết dốc lại đèo.
Nhớ người yêu lại trở về nhà
Thơ thần vào vườn hoa hồng thắm

Trích Nam Kim - Thị Đan ⁽³⁾ (Dân Tộc Tày),

Tuyển tập Văn học Việt Nam, tập V, NXB Giáo dục, 2002, tr 899 – tr 900)

Chú thích:

(1) Ví chồng Thị Đan xấu xí, chẳng khác gì giống khỉ.

(2) Lá ngón: một loại cây độc dược. Ngày xưa con gái dân tộc chống nạn ép duyên thường dùng để tự tử

(3) *Nam Kim - Thị Đan* là truyện thơ của dân tộc Tày, kể về mối tình tan vỡ giữa Nam Kim và Thị Đan. Đôi bạn trẻ mồ côi đã yêu nhau từ thuở thiếu thời. Lớn lên, mẹ Thị Đan đã nhận lễ vật để gả cho Thái Quan. Nam Kim vì nhà nghèo, không có khả năng trả lễ để chuộc lại người yêu, Thị Đan buộc phải lấy Thái Quan sau khi đã cắt máu tay uống thề với Nam Kim. Hận ép duyên đã đưa đến cái chết của Thị Đan, để lại cho Nam Kim nỗi nhớ thương vô hạn.

Câu 1 (0.5 điểm). Xác định đề tài của truyện thơ *Nam Kim - Thị Đan*?

Câu 2 (0.5 điểm). Đoạn trích trên được kể bằng lời của ai, ở ngôi thứ mấy?

Câu 3 (0.5 điểm). Đoạn trích đã thể hiện những đặc điểm nào của ngôn ngữ truyện thơ Nôm bình dân?

Câu 4 (1.0 điểm). Nêu tâm trạng của nhân vật Thị Đan trong đoạn trích sau:

Đêm ngày nhớ Nam Kim bạn quý

Không biết bạn còn yêu không nhỉ?

Chia tay anh còn nói hết lời

Hãy còn giấu lời nào chẳng rõ.

Câu 5 (1.0 điểm). Xác định yếu tố phi ngôn ngữ của ngôn ngữ nói trong các câu sau:

Nghe lời mẹ, cúi mặt bước chân,

Mẹ có thấy đâu, nước mắt con đang chảy,

Chỉ biết ép con về nhà chồng.

Bắt con cúi đầu cất bước,

Câu 6 (1.0 điểm). Xác định nội dung của đoạn trích trên?

Câu 7 (1.0 điểm). Trong đoạn trích, mẹ Thị Đan có nói với nàng:

“Số mệnh ta do trời đã định;

Tốt xấu là do mệnh, do hôn”

Anh/Chị có đồng tình với quan niệm trên không? Vì sao?

Câu 8 (0.5 điểm). Từ nội dung đoạn trích, anh/chị có suy nghĩ gì về những hậu quả của tục lệ hôn nhân ép buộc?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Anh/chị hãy phân tích giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích truyện thơ Nôm trên.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung
I		ĐỌC HIỂU
	1	Đề tài: Tình yêu đôi lứa.
	2	Đoạn trích trên được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ ba.
	3	Đặc điểm của ngôn ngữ: + Có sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và trữ tình. + Ngôn ngữ gần gũi với lời ăn tiếng nói hàng ngày.
	4	Tâm trạng của nhân vật Thị Đan: Nhớ chàng Nam Kim, lo lắng chàng có còn yêu mình không.
	5	Các yếu tố phi ngôn ngữ: Cúi mặt, nước mắt con đang chảy, cúi đầu, bước chân, cất bước.
	6	Nội dung: Nỗi nhớ nhung, tâm trạng đau buồn, đau khổ của Thị Đan dành cho người mình yêu.
	7	HS có thể đồng tình hoặc không đồng tình nhưng cần có sự lí giải thuyết phục. Gợi ý: - Không đồng tình: số phận của bản thân đều do chính mình làm chủ, chúng ta có thể quyết định tất cả mọi việc liên quan đến bản thân, tốt hay xấu đều do sự phấn đấu của mỗi người, không thể nào phó mặc, buông xuôi, ... - Đồng tình: mệnh số là cái đã định sẵn và không chối bỏ được. Cuộc sống luôn có những điều bất ngờ xảy đến mà chúng ta không thể lường trước được nên phải chấp nhận số phận, ...

	8	Suy nghĩ về hậu quả của tục hôn nhân ép buộc: - Dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, có thể đổ vỡ - Đẩy con mình vào đau khổ, có thể dẫn tới cái chết - Làm tan vỡ những mối tình tươi đẹp ...
II		VIẾT <i>a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề - Học sinh xác định đúng cấu trúc bài văn: 0,25 điểm. - Học sinh không đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận: 0,0 điểm. <i>b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận</i> Phân tích nội dung và nghệ thuật trong đoạn trích truyện thơ Nam Kim – Thị Đan - Học sinh xác định đúng vấn đề cần nghị luận: 0,25 điểm. - Học sinh xác định chưa đúng vấn đề cần nghị luận: 0,0 điểm. <i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> Sau đây là một số gợi ý: <i>1. Giới thiệu chung về tác phẩm và đoạn trích</i> - Nội dung chính: Diễn tả tâm trạng của nhân vật Thị Đan sau khi lấy chồng và nhớ về mối tình tan vỡ với Kim Nam. <i>2. Phân tích đoạn trích</i> <i>2.1 Tóm tắt tác phẩm, đoạn trích:</i> Nam Kim - Thị Đan là truyện thơ của dân tộc Tày, kể về mối tình tan vỡ giữa Nam Kim và Thị Đan. Đôi bạn trẻ mồ côi đã yêu nhau từ thuở thiếu thời. Lớn lên, mẹ Thị Đan đã nhận lễ vật để gả cho Thái Quan. Nam Kim vì nhà nghèo, không có khả năng trả lễ để chuộc lại người yêu, Thị Đan buộc phải lấy Thái Quan sau khi đã cắt máu tay uống thề với Nam Kim. Hận ép duyên đã đưa đến cái chết của Thị Đan, để lại cho Nam Kim nỗi nhớ thương vô hạn. <i>2.2 Đặc sắc về nội dung: Đoạn trích khắc họa hình ảnh, tâm trạng của nhân vật Thị Đan</i> - Tâm trạng buồn tủi, đau khổ, bế tắc của nhân vật Thị Đan khi bị ép lấy chồng và khi nhớ về người yêu Kim Nam. <i>Lại tới đoạn Thị Đan ở nhà</i> <i>Đêm ngày nhớ Nam Kim bạn quý</i> <i>Không biết bạn còn yêu không nhỉ?</i> <i>Chia tay anh còn nói hết lời</i> <i>Hay còn giấu lời nào chẳng rõ.</i> <i>Nom mặt mũi ăn ở có duyên,</i> <i>Lòng bạn trai, hiểu sao được hết!</i> <i>Nghĩ tới chàng, chân tay rời mỗi mết.</i> - Bộc lộ niềm cảm thông của tác giả với số phận đau khổ và khát vọng tình yêu, hạnh phúc của con người. - Tô cáo chế độ phong kiến cũ hà khắc đã ngăn cản tình yêu nam

	nữ đồng thời mong muốn một tình yêu tự do, một hôn nhân nhân đạo. <i>2.3. Nghệ thuật đặc sắc của truyện thơ</i> - Cốt truyện: đơn giản, xoay quanh câu chuyện của nhân vật Thị Đan khi bị ép lấy chồng và nhớ về người yêu cũ. - Nhân vật chính: Thị Đan với tâm trạng buồn tủi, đau khổ, bế tắc - Ngôn ngữ đậm chất dân ca, giàu cảm xúc, hình ảnh. Việc sử dụng hình thức ngôn ngữ nhập vai nhân vật làm tăng khả năng diễn đạt, đi sâu miêu tả nội tâm nhân vật. <i>3. Đánh giá đoạn trích:</i> + Đồng cảm với nỗi đau muôn đời của kiếp người xưa, một trong những nỗi đau là người phụ nữ với tập tục cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy + Mơ ước và hy vọng của con người về tình yêu tự do <i>Hướng dẫn chấm: Yêu cầu học sinh trình bày bằng các luận điểm, thông qua cách dựng đoạn và liên kết đoạn.</i>
	<i>d. Chính tả, từ ngữ, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.
	<i>e. Sáng tạo:</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.

Đề 7:

PHẦN I. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN (6,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi bên dưới:

Lược dẫn: Cô gái và chàng trai yêu nhau nhưng bố mẹ cô gái lại ham giàu, gả cô cho một người khác. Đoạn trích dưới đây nói về tâm trạng và hành động của cô gái khi biết tin cha mẹ đã gả mình cho một người mà mình không yêu.

Nghĩ đến anh mà nát ruột gan

Như nặn nén sáp không nên

Như ôm cây to không xuể

Em lập cập chạy vào đăng quan

Cất tiếng xa gần trách chú:

– “*Giúp cháu với bác trai gái nhà trên*

Giúp cháu với ời chú ời thím nhà dưới!”

– “*Chúng ta không giúp nỗi cháu ời!*

Ta đã ăn gói trầu nhỏ người mang tới gửi

Gói cau con người mang tới dạm

Dây trầu không người đã tới cuốn leo!”

Em yêu lại kêu:

– “*Giúp tôi với hỡi chị em dâu rể trong nhà!”*

Chị em dâu rể trong nhà cũng đáp:

– “*Không giúp được em ời!*

Ta cũng ăn gói trầu nhỏ người mang tới gửi

Gói cau con người mang tới dạm

Dây trầu không người đã tới cuốn leo!”

Nghe chim cu trên ngọn cây cúc cu:

“Cũng đừng khóc cô ời!

Cây tre nó thành giấy

Cây nứa nó thành ống

Con gái thành nàng dâu

Bố gả chồng cho đừng chối cô à!”

[...]

Lời đã trao lời liền như chiếc chiếu

Lời chắt đánh như dao sắc chặt dong

Như lá dong kia đã lột ủ men nồng

Dầu vụn xin cha cũng không buông không thả

Ngẫm thân em chỉ bằng thân con bọ ngựa

Bằng con châu chuộc thôi.

(Trích [Tiễn dặn người yêu](#) – truyện thơ dân tộc Thái,

Mạc Phi dịch và giới thiệu, NXB Văn học, Hà Nội, 1973)

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Nhân vật chính của đoạn trích trên là:

Câu 2. Đoạn trích trên nói về đề tài gì?

Câu 3. Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong hai dòng thơ: *Lời đã trao lời liền như chiếc chiếu/ Lời chắc đanh như dao sắc chặt dong?*

Câu 4. Xác định phương thức biểu đạt của đoạn thơ trên?

Câu 5. Phát biểu nào sau đây nói về tâm trạng của nhân vật “em” trong đoạn trích?

Câu 6. Đoạn trích gián tiếp phê phán tập tục gì trong xã hội xưa?

Câu 7. Khái quát nội dung của đoạn trích?

Câu 8. Xác định thể thơ của văn bản trên?

Câu 9. Để thoát khỏi cuộc hôn nhân gả bán, cô gái đã cầu cứu những ai? Họ có đồng ý giúp đỡ cô gái không? Vì sao?

Câu 10. Chỉ ra và phân tích tác dụng biểu đạt của 01 biện pháp tu từ trong đoạn thơ sau:

Dẫu van xin cha cũng không buông không thả

Ngắm thân em chỉ bằng thân con bọ ngựa

Bằng con châu chấu chuộc thôi.

Câu 11. Từ nội dung đoạn trích, anh/chị có suy nghĩ gì về thân phận người phụ nữ trong xã hội xưa và nay? Trình bày bằng đoạn văn khoảng 150 chữ.

PHẦN II: LÀM VĂN (4,0 điểm)

Cảm nhận của anh/chị về đoạn thơ sau:

Chỉ có thuyền mới hiểu

Biển mệnh mong nhường nào

Chỉ có biển mới biết

Thuyền đi đâu, về đâu

Những ngày không gặp nhau

Biển bạc đầu thương nhớ

Những ngày không gặp nhau

Lòng thuyền đau – rạn vỡ

Nếu từ giã thuyền rồi

Biển chỉ còn sóng gió

Nếu phải cách xa anh

Em chỉ còn bão tố.

(Trích *Thuyền và biển* – Xuân Quỳnh
SGK Ngữ văn 11 – Kết nối tri thức & cuộc sống)

-----HẾT-----

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Đáp án
1	Cô gái
2	Hôn nhân
3	So sánh
4	Tự sự, miêu tả
5	Tâm trạng đau khổ

6	Hôn nhân gả bán
7	Nỗi đau khổ khi bị ép buộc trong tình yêu
8	Thơ tự do
9	- Để thoát khỏi cuộc hôn nhân gả bán, cô gái đã cầu cứu: <i>bác trai bác gái nhà trên, chú thím nhà dưới, chị em dâu rể trong nhà</i> - Tất cả họ đều từ chối giúp đỡ cô gái thoát khỏi cuộc hôn nhân gả bán, vì: <i>đã ăn gói trầu nhỏ người mang tới gửi, gói cau con người mang tới dạm</i>. Hôn nhân gả bán đã trở thành tập tục ăn sâu rễ bền gốc trong đời sống của người Thái, không dễ dàng xóa bỏ; và thân phận người con gái thì rẻ rúng, không có quyền tự quyết hạnh phúc của mình.
10	01 biện pháp tu từ trong đoạn thơ: <i>Dẫu van xin cha cũng không buông không thả</i> <i>Ngấm thân em chỉ bằng thân con bộ ngựa</i> <i>Bằng con chấu chuộc thôi.</i> Phép so sánh: <i>Thân em chỉ bằng/bằng thân con bộ ngựa, con chấu chuộc</i> Tác dụng biểu đạt: (1) Phép so sánh giúp câu thơ sinh động, hấp dẫn, tăng sức gợi hình, gợi cảm. (2) Nhấn mạnh cảm xúc đau khổ của cô gái khi nhận thấy thân phận bị rẻ rúng, bị chà đạp, cũng chỉ như thân phận của những con vật nhỏ bé như bộ ngựa, chấu chuộc mà thôi. Lưu ý: Nếu hs làm phép điệp từ <i>không</i>, GV vẫn cho điểm
11	HS viết đoạn văn 150 chữ (khoảng 15 – 20 dòng) trình bày suy nghĩ về thân phận người phụ nữ trong xã hội xưa và nay Yêu cầu: * Đảm bảo dung lượng, bố cục đoạn văn (lùi đầu dòng khi mở đoạn và chắm câu khi kết đoạn). * Nội dung đoạn văn: - Mở đoạn: Giới thiệu vấn đề thân phận người phụ nữ trong xã hội xưa và nay. - Thân đoạn: Học sinh có thể diễn đạt theo nhiều cách khác nhau, miễn logic, hợp lí. Ví dụ gợi ý dưới đây: + Thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến: ... + Người phụ nữ trong xã hội hiện nay... + Vì sao thân phận người phụ nữ có sự thay đổi lớn từ xưa đến nay... + Kết đoạn: rút ra bài học * Đúng chính tả, ngữ pháp, diễn đạt lưu loát * Lưu ý: HS có thể diễn đạt theo nhiều cách khác nhau, GV linh hoạt cho điểm.

Phân Làm văn	Viết bài văn nghị luận trình bày cảm nhận về 4 khổ cuối bài thơ <i>Thuyền và biển</i> của Xuân Quỳnh Yêu cầu: * Đảm bảo bố cục 3 phần: Mở bài, Thân bài, Kết bài; viết đúng chính tả, ngữ pháp * HS trình bày được cảm nhận về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ. Cần nêu được các ý: - Giới thiệu khái quát về tác giả Xuân Quỳnh và bài thơ <i>Thuyền và biển</i> và đoạn thơ. - Cảm nhận về nội dung đoạn thơ: + Khao khát sự thấu hiểu trong tình yêu, thái độ tự tin khẳng định của người phụ nữ khi yêu + Nỗi nhớ nhung, đau khổ khi <i>không gặp nhau</i> cho thấy tình yêu chân thành, mãnh liệt + Tâm trạng <i>bão tố, sóng gió</i> khi dự cảm về sự chia lìa Khái quát về đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu. - Đánh giá đặc sắc nghệ thuật: HS khái quát được những nét đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ, của bài thơ.
--------------------	--

Đề 8:

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

[...]

*Cho gươm mời đến Thúc Lang,
Mặt như chàm đỏ, mình dường dễ run⁽¹⁾.
Nàng rằng: “Nghĩa trọng nghìn non,
Lâm Tri người cũ, chàng còn nhớ không?
Sâm, Thương⁽²⁾ chẳng vẹn chữ tòng,
Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân?
Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân.
Tạ lòng dễ xứng, báo ân gọi là.
Vợ chàng quý quá, tình ma,
Phen này kẻ cắp, bà già gặp nhau!
Kiến bò miệng chén chưa lâu,
Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa.”*

[...]

*Thoạt trông, nàng đã chào thưa:
“Tiểu thư cũng có bấy giờ đến đây!
Đàn bà dễ có mấy tay,
Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan!
Dễ dàng là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều!
Hoạn Thư hồn lạc, phách xiêu,*

Khẩu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca.
 Rằng: “Tôi chút dạ đàn bà,
 Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.
 Nghĩ cho khi các⁽³⁾ viết kinh,
 Với khi khỏi cửa, dứt tình chẳng theo.
 Lòng riêng, riêng cũng kính yêu,
 Chông chung chưa dễ ai chiều cho ai!
 Trót lòng gây việc chông gai,
 Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng!”
 Khen cho: “Thật đã nên rằng,
 Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời.
 Tha ra thì cũng may đời,
 Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.
 Đã lòng tri quá⁽⁴⁾ thời nên”.
 Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay...

(Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, NXB Văn học, 2018)

Vị trí đoạn trích: Đoạn trích nằm ở cuối phần thứ hai (*Gia biến và lưu lạc*). Sau khi chịu bao đau khổ, tủ nhục, đọa đầy, Thúy Kiều được Từ Hải cứu thoát khỏi lầu xanh và giúp nàng đền ơn trả oán. Đây là đoạn trích tả cảnh Thúy Kiều báo ân báo oán.

Dễ run: người run lên như chim dẽ (có khi viết là giẽ hoặc rẽ), vì chim dẽ có cái đuôi luôn phay phảy như run.

Sâm, Thương: sao Sâm và sao Thương, sao này mọc thì sao kia lặn, vì vậy thường dùng để so sánh với tình cảnh chia cách không bao giờ có thể gặp mặt.

Gác Quan Âm ở nhà Hoạn Thư, nơi Hoạn Thư để cho Kiều ra đó viết kinh.

Tri quá: biết lỗi.

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích trên.

Câu 2: Trong câu thơ: “*Cho gươm mời đến Thúc Lang*”, Thúc Lang ở đây là ai?

Câu 3: Câu thơ: “*Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay*” là lời của ai?

Câu 4: Anh/chị hiểu như thế nào về câu: “*Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều*” ?

Câu 5: Câu thơ: “*Chông chung chưa dễ ai chiều cho ai!*” gợi cho anh/ chị suy nghĩ gì về số phận của những người phụ nữ trong xã hội xưa?

Câu 6: Qua lời nói và hành động của Kiều với Thúc Sinh, anh/chị thấy Kiều là người như thế nào?

Câu 7: Nhận xét về những lí lẽ mà Hoạn Thư đưa ra trong màn đối đáp với Thúy Kiều.

Câu 8: Anh/chị có đồng tình với hành động “*tha bổng*” Hoạn Thư của Thúy Kiều hay không? Vì sao?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Anh/ chị hãy viết bài văn nghị luận về lòng khoan dung.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung
I		ĐỌC HIỂU
	1	Phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích là: biểu cảm.

	2	Trong câu thơ: “Cho gươm mời đến Thúc Lang”, Thúc Lang ở đây là: Thúc Sinh.
	3	Câu thơ: “ <i>Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay</i> ” là lời của người kể chuyện trong truyện thơ.
	4	Câu thơ “ <i>Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều</i> ” được hiểu là: Những người ghê gớm, tinh ranh, làm điều ác sẽ nhận lấy điều không hay.
	5	Câu thơ: “ <i>Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai!</i> ” nói lên số phận của những người phụ nữ trong xã hội xưa: + Họ phải sống trong xã hội nam quyền, trọng nam khinh nữ. + Họ phải chịu cảnh lấy chồng chung nên hạnh phúc không trọn vẹn, chịu nhiều éo le, ngang trái trong tình duyên.
	6	- Lời nói và hành động của Thúy Kiều với Thúc Sinh: + Lời nói: gọi Thúc Sinh là “ <i>người cũ</i> ”, “ <i>cố nhân</i> ”; Kiều cũng nhắc đến các khái niệm đạo đức phong kiến như chữ “ <i>nghĩa</i> ”, “ <i>tòng</i> ”, “ <i>phụ</i> ”. + Hành động: đem “ <i>Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân</i> ” để tặng Thúc Sinh. - Qua lời nói và hành động của Kiều với Thúc Sinh, ta thấy Kiều là một người nhân hậu, trọng tình, trọng nghĩa.
	7	- Những lí lẽ của Hoạn Thư: (0.5 điểm) Hoạn Thư khôn khéo đưa Kiều từ vị thế đối lập trở thành người đồng cảnh, cùng chung “ <i>chút phận đàn bà</i> ”. Nếu Hoạn Thư có tội thì cũng là do tâm lí chung của giới nữ: “ <i>Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai</i> ”. Từ “ <i>tội nhân</i> ”, Hoạn Thư đã lập luận để mình trở thành “ <i>nạn nhân</i> ” của chế độ đa thê. - Nhận xét: Lí lẽ của Hoạn Thư có lí có tình, rất khôn khéo, khiến Kiều phải khó xử. Đặc biệt là câu hỏi: “ <i>Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng!</i> ” vừa đề tôn, đề cao Thúy Kiều là “ <i>lượng bể</i> ” khiến Thúy Kiều phải “ <i>thương bài nào chẳng</i> ” là rất cao tay. (0.5 điểm)
	8	- HS nêu được quan điểm của mình. 0,25 điểm - Lí giải được quan điểm: nội dung lí giải đảm bảo tính logic, thuyết phục, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội. 0,25 điểm Dưới đây là một số định hướng: + Nếu đồng tình với hành động của Thúy Kiều thì có thể lí giải: do lí lẽ mà Hoạn Thư đưa ra khá thuyết phục; hành động tha bổng Hoạn Thư xuất phát từ tấm lòng vị tha bao dung của Kiều, phù hợp với hình tượng Kiều mà Nguyễn Du xây dựng từ đầu tác phẩm. Hành động của Kiều cũng phù hợp với quan niệm độ lượng của nhân dân “ <i>Đánh người chạy đi, không ai đánh người chạy lại</i> ”. + Nếu không đồng tình với hành động của Kiều thì có thể lí giải: do Hoạn Thư đã gây ra nhiều khổ đau, bất hạnh cho Kiều nên việc Kiều báo thù cũng là điều dễ hiểu, phù hợp với quan niệm của nhân dân từ xưa đến nay “ <i>ác giả ác báo</i> ”,...
II		VIẾT
		a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận xã hội
		b. Xác định đúng vấn đề nghị luận
		c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm

	Học sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần giới thiệu được vấn đề cần bàn luận, nêu rõ lí do và quan điểm của bản thân, hệ thống luận điểm chặt chẽ, lập luận thuyết phục, sử dụng dẫn chứng thuyết phục. Sau đây là một hướng gợi ý: - Khoan dung: Là thái độ sống, lẽ sống cao đẹp, là phẩm chất, đức tính tốt đẹp của con người mà ở đó con người có sự tha thứ, sự rộng lượng đối với người khác, nhất là những người gây ra đau khổ cho mình... - Biểu hiện: Khoan dung trước hết là cách đối xử độ lượng, là biết hi sinh, nhường nhịn, không chấp chiếm đối với người khác; là cách hành xử cao thượng, khoan dung, là tha thứ cho những khuyết điểm, những lỗi lầm mà người khác gây ra cho mình hoặc xã hội...(dẫn chứng). - Vai trò: Cần phải khoan dung vì đó là một phẩm chất cao đẹp, một cách ứng xử cao thượng cần được thực hiện, ngợi ca, vì đã là con người thì "vô nhân thập toàn" nên cần phải được đối xử rộng lượng và nhân văn. - Người sống khoan dung sẽ được mọi người yêu mến, quý trọng... - Khoan dung giúp con người sống thanh thản, tận hưởng cuộc sống có ý nghĩa hơn! - Bàn luận: + Khoan dung không có nghĩa là bao che, dung túng cho những việc làm sai trái. + Nếu sống không khoan dung con người sẽ nặng trĩu sự thù hận, ghen ghét... + Để sống khoan dung con người cần có nhận thức đúng đắn, sự giáo dục, bản lĩnh... + Ngày nay, vẫn có những người ích kỉ, sống thờ ơ, lạnh nhạt, thiếu đi sự thứ tha, khoan dung...chúng ta cần thức tỉnh họ. - Liên hệ bản thân: nhận thức và hành động. Hướng dẫn chấm: + HS viết đầy đủ, sâu sắc: 2,25 điểm - 2,5 điểm + HS viết đầy đủ nhưng có một vài ý chưa sâu sắc hoặc chưa thật thuyết phục, đầy đủ: 1,5 điểm – 2,0 điểm. + HS viết được ½ số ý: 1,0 điểm - 1,25 điểm + Viết sơ sài: 0,25 điểm - 0,75 điểm (Giáo viên chấm có thể quy về thang điểm 10 để đánh giá đúng lực của học sinh: Xuất sắc, Giỏi, Khá, Trung bình, Yếu, Kém).
	d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn ngữ nghĩa, chính tả, ngữ pháp tiếng Việt
	e. Sáng tạo: Bài viết có giọng điệu riêng, cách diễn đạt sáng tạo, độc đáo, văn phong trôi chảy.

Đề 9:

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện yêu cầu từ câu 1 đến câu 4.

Lầu xanh mới rủ trưởng đào,

Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người.

Biết bao bướm lả ong lơi,

Cuộc say đầy tháng trện cười suốt đêm.
 Dập dìm lá gió cành chim,
 Sớm đưa Tống Ngọc tới tìm Trường Khanh.
 Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,
 Giật mình mình lại thương mình xót xa.
 Khi sao phong gấm rủ là,
 Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.
 Mặt sao dày gió dạn sương,
 Thân sao bướm chán ong chường bấy thân!
 Mặc người mưa Sở mây Tần,
 Những mình nào biết có xuân là gì.
 Đòi phen gió tựa hoa kề,
 Nửa rèm tuyết ngậm bốn bề trăng thâu.
 Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
 Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?
 Đòi phen nét vẽ câu thơ,
 Cung cầm trong nguyệt nước cò dưới hoa.
 Vui là vui gượng kẻo là,
 Ai tri âm đó mặn mà với ai?

(Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, NXB Văn học, 2018)

Vị trí đoạn trích: Khi Mã Giám Sinh đưa Kiều đến nhà chứa của Tú Bà, Kiều đã quyết liệt chống lại âm mưu biến nàng thành kĩ nữ, nhưng cuối cùng nàng đã rơi vào bẫy của Tú Bà và buộc phải ra tiếp khách. Đoạn trích trên diễn tả tình cảnh trớ trêu mà Kiều đã gặp phải và nỗi niềm thương thân xót phận của Kiều.

Câu 1 (1,0 điểm). Xác định thể thơ và phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2 (1,5 điểm). Chỉ ra và nêu tác dụng của phép đối được sử dụng trong hai câu thơ sau:

*Biết bao bướm lả ong lơi,
 Cuộc say đầy tháng trện cười suốt đêm.*

Câu 3 (1,5 điểm). Nhận xét về tâm trạng Thúy Kiều thể hiện qua câu thơ sau: “Giật mình mình lại thương mình xót xa”

Câu 4 (2,0 điểm). Viết đoạn văn ngắn (7 – 10 câu văn) nêu cảm nhận về tâm trạng của Thúy Kiều trong đoạn trích.

PHẦN II. LÀM VĂN (4,0 điểm)

“Đòi phải trải qua giông tố nhưng không được cúi đầu trước giông tố”.

(Trích “*Nhật kí Đặng Thùy Trâm*”)

Viết bài văn trình bày suy nghĩ của em về vấn đề được đặt ra trong câu nói trên.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung cần đạt
I	ĐỌC HIỂU	
	1	- Thể thơ: Lục bát - PTBD: Biểu cảm
	2	- Phép đối: Cuộc say đầy tháng – trện cười suốt đêm - Tác dụng:

	+ Tạo cho câu thơ cân xứng, hài hòa + Nhấn mạnh cảnh ngộ của Kiều khi phải sống trong cảnh lầu xanh tui nhục, ê chề; từ đó góp phần thể hiện nỗi xót xa của tác giả với số phận của nhân vật.
3	Tâm trạng Thúy Kiều thể hiện qua câu thơ: “Giật mình mình lại thương mình xót xa”: + Hai chữ “giật mình” diễn tả sự biến đổi đột ngột trong tâm hồn Kiều. Nàng bàng hoàng đau xót trước thực tại phũ phàng và trơ trọi chỉ có một mình nàng tự xót xa, đau đớn cho chính số phận bi thương, đoạn trường của mình. + Giật mình không chỉ là hành động bên ngoài của nhân vật khi có một sự tác động đột ngột nào đó của môi trường bên ngoài. Đó là cái giật mình từ cảm xúc bên trong mà nếu không có thì Kiều cũng giống như tất cả các kĩ nữ khác trong thanh lâu của Tú Bà. Kiều giật mình vì nhận ra sự tàn phá thảm hại về thể xác và phẩm cách của mình ở chốn lầu xanh, sự cô đơn lẻ loi của mình và sự yếu đuối bất lực của mình trước bao nhiêu sự xấu xa, cạm bẫy đang bủa vây mình mà ko thể chống đỡ. + Điệp từ “mình” lặp lại ba lần trong một câu thơ như tiếng nấc nghẹn ngào, tha thiết của Thúy Kiều ý thức được về phẩm giá, nhân cách, quyền sống bản thân đó cũng là ý thức cá nhân và quyền sống của con người trong lịch sử phong kiến mà Nguyễn Du muốn truyền tải đến người đọc.
4	- Về hình thức: Đảm bảo hình thức đoạn văn, độ dài 7-10 câu, đúng vấn đề nghị luận. - Về nội dung: Nêu ấn tượng của bản thân về tâm trạng của Kiều trong đoạn thơ. Có thể tham khảo gợi ý sau: a. Khung cảnh lầu xanh trụy lạc, phóng túng: “bướm là ong lơi” gợi ra viễn cảnh vô cùng dung tục; Hương rượu nồng quện với mùi hương phẫn dung tục với “cuộc say đầy tháng”, với sự khoái lạc của “trận cười suốt đêm”, nam nữ thâu hoan không kể ngày đêm, ồn ào, náo nhiệt và trụy lạc. b. Nỗi đau và tâm trạng của Thúy Kiều: - Kiều ý thức về thân phận bọt bèo, giật mình, bàng hoàng nhìn lại tấm thân tàn, mà tự thấy xót xa, thương cảm. - Kiều tự nhận thấy bản thân mình ứng với mấy chữ “tan tác như hoa giữa đường”, vốn là đóa mầu đơn cao quý, trong sạch, cuối cùng lại bị chà đạp không thương tiếc, chỉ còn lại bộ dạng tàn tạ, nhơ nhuốc. - Lời thở than chua xót “Thân sao bướm chán ong chường bấy thân!”, là ý thức của nàng về tấm thân tàn tạ, rẻ mạt của mình. => Cuộc sống tui hủ, nhục nhã đau đớn tột cùng về cả thể xác và tinh thần của nàng Kiều.
II	LÀM VĂN
	<i>a, Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i>

	<i>Mở bài</i> nêu được vấn đề, <i>Thân bài</i> triển khai được vấn đề, <i>Kết bài</i> khái quát được vấn đề.
	<i>b, Xác định đúng vấn đề cần nghị luận</i> sức mạnh của bản lĩnh, nghị lực
	<i>c, Triển khai vấn đề thành các luận điểm</i> HS có thể triển khai bài theo nhiều cách nhưng cần vận dụng linh hoạt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng, đảm bảo các yêu cầu sau: * Giải thích: - Giông tố: là hiện tượng thiên nhiên thay đổi, có tác động xấu đến đời sống con người. Bên cạnh đó, “giông tố” còn được hiểu là những khó khăn, thử thách trong cuộc sống mà con người ai cũng gặp phải. → Câu nói khuyên chúng ta hãy bản lĩnh, mạnh mẽ bước qua những thử thách đó để đến với thành công, đến với quả ngọt bởi sự cố gắng luôn được đền đáp xứng đáng. * Bình luận: - Người có tinh thần vượt qua giông tố là người luôn cố gắng vươn lên trong công việc và cuộc sống, gặp khó khăn không chùn bước, vấp ngã biết đứng dậy và đi tiếp; không bỏ cuộc, kiên trì với mục tiêu và ước mơ mà bản thân mình đã đề ra. - Khi vượt qua giông tố chúng ta sẽ đến bến bờ của thành công, chúng ta sẽ đạt được mục tiêu, đạt được những gì chúng ta mong muốn. Người vượt qua được những khó khăn thử thách sẽ rèn luyện được cho bản thân những đức tính tốt đẹp khác và được mọi người tôn trọng cũng như học tập theo. - Nếu chùn bước trước giông tố, ta sẽ mất đi nhiều cơ hội, không thể rèn luyện cho bản thân những phẩm chất quan trọng,... - Chứng minh: Học sinh lấy dẫn chứng về những con người vượt qua khó khăn, thử thách, vươn lên trong cuộc sống để minh họa cho bài văn của mình. * Bài học, liên hệ - Mở rộng: Sẵn sàng đương đầu với khó khăn, giông tố là tốt nhưng có những thời điểm cần phải tỉnh táo, huy động sức mạnh của tập thể.... - Phê phán: Bên cạnh đó vẫn còn có nhiều người mới gặp khó khăn, thử thách đã vội nản chí, bỏ cuộc giữa chừng. Lại có những người không biết cố gắng vươn lên trong cuộc sống của mình, sống dựa dẫm, ỷ lại vào người khác,... - Bài học: + Nhận thức: Hiểu được tầm quan trọng của bản lĩnh, ý chí của con người trước sóng gió, thách thức, giông tố + Hành động: Cần nỗ lực, bản lĩnh trước khó khăn; không hành động nóng vội; suy xét kĩ càng, tỉnh táo và mạnh mẽ vươn lên trước bão tố cuộc đời
	<i>d, Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt
	<i>e, Sáng tạo</i> Có cách diễn đạt sáng tạo, mới mẻ, thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị

Đề 10:

Phần I: Đọc hiểu (6.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 6:

Lần thâu gió mát trắng thanh
 Bỗng đâu có khách biên đình^[1] sang chơi
 Râu hùm, hàm én, mày ngài^[2]
 Vai năm tác rộng, thân mười thước cao
 Đường đường một đáng anh hào^[3]
 Côn quyền^[4] hơn sức, lược thao^[5] gồm tài
 Đội trời đập đất ở đời
 Họ Từ tên Hải, vốn người Việt Đông^[6]
 Giang hồ quen thói vầy vùng
 Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo^[7]
 Qua chơi thấy tiếng nàng Kiều
 Tắm lòng nhi nữ^[8] cũng xiêu anh hùng
 Thiếp danh đưa đến lâu hồng^[9]

Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa...

(Kiều gặp Từ Hải, Trích "Truyện Kiều" – Nguyễn Du)

Chú thích:

^[1] *Biên đình*: Nơi biên ải xa xôi;

^[2] *Cả câu*: Tướng mạo của người anh hùng: râu dữ như râu hùm, hàm mở rộng như chim én, mày cong và to như con tôm;

^[3] *Anh hào*: Anh hùng hào kiệt;

^[4] *Côn*: món võ đánh bằng gậy; *quyền*: món võ đánh bằng tay;

^[5] *Lược thao*: Mưu lược về các dùng binh, do chữ "Lục thao, Tam lược" là hai pho binh thư đời xưa mà ra;

^[6] *Việt Đông*: Chỉ tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) ở về phía đông sông Việt, nên gọi là Việt Đông;

^[7] *Cả câu*: Dựa vào tích: Hoàng Sào, một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa đời Đường, có câu thơ: "Bán kiên cung kiếm băng thiên tủng, Nhất trạo giang sơn tận địa duy" (Chỉ nửa vai cung kiếm mà tung hoành khắp cả gầm trời, Chỉ một mái chèo mà đi khắp cả non sông);

^[8] *Nhi nữ*: Chỉ người đẹp, ở đây là Thúy Kiều.

^[9] *Lầu hồng*: Do chữ hồng lâu.

Câu hỏi:

Câu 1. (0.5 điểm) Xác định những phương thức biểu đạt của đoạn trích trên.

Câu 2. (1.0 điểm) Đoạn thơ trên kể lại sự việc gì? Nhân vật được khắc họa trong đoạn trích trên là nhân vật nào?

Câu 3. (1.0 điểm) Chỉ ra cụ thể hiện tượng đối trong những câu thơ sau và nêu tác dụng:

- *Vai năm tác rộng, thân mười thước cao*

- *Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài*

- *Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo*

Câu 4. (1.0 điểm) Bốn câu thơ cuối đoạn trích giúp em hiểu như thế nào về tình cảm của Từ Hải đối với Thúy Kiều?

Câu 5. (1.5 điểm) Nêu cảm nhận của em về vẻ đẹp hình tượng nhân vật được miêu tả trong đoạn trích trên (ngoại hình, tài năng, chí khí).

Câu 6. (1.0 điểm) Đoạn trích thể hiện tình cảm, thái độ gì của Nguyễn Du đối với nhân vật? Qua việc xây dựng nhân vật đó, Nguyễn Du thể hiện khát vọng gì?

Phần II: Làm văn (4.0 điểm)

Anh/ chị hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 500 chữ) trình bày suy nghĩ của mình về ý nghĩa của tính trung thực trong cuộc sống.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung
I		ĐỌC HIỂU
	1	Phương thức biểu đạt của đoạn trích: biểu cảm, tự sự, miêu tả.
	2	- Đoạn thơ trên kể lại sự việc: Từ Hải đến lầu xanh, gặp gỡ Thúy Kiều và đem lòng yêu mến nàng. - Nhân vật được khắc họa trong đoạn trích là nhân vật Từ Hải.
	3	- Tiểu đối: “ <i>vai năm tấc rộng >< thân mười thước cao</i> ”; “ <i>côn quyền hơn sức >< lược thao gồm tài</i> ”; “ <i>guom đàn nửa gánh >< non sông một chèo</i> ”. - Tác dụng: + Tạo sự cân đối, nhịp nhàng, hài hòa cho câu thơ; + Tô đậm vẻ đẹp ngoại hình, tài năng phi thường và khí phách hiên ngang của đấng anh hùng hào kiệt Từ Hải.
	4	Tình cảm của Từ Hải đối với Thúy Kiều qua bốn câu thơ cuối đoạn trích: - Từ Hải đã nghe “tiếng nàng Kiều” và “xiêu” lòng: có cảm tình, động lòng trước người con gái tài sắc. - “Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa”: Tình cảm bộc lộ trực tiếp qua cái “liếc” nhìn, cảm nhận được sự đồng điệu tâm hồn của Thúy Kiều, Từ Hải càng say đắm, yêu mến nàng. <i>Hs trả lời được: xiêu lòng, ưa thích, yêu mến vẫn cho đủ điểm.</i>
	5	Vẻ đẹp hình tượng nhân vật Từ Hải được miêu tả trong đoạn trích trên: - Ngoại hình: + Hình ảnh ước lệ tượng trưng: “râu hùm” – râu dữ như râu hùm; “hàm én”: hàm mở rộng như chim én; “mày ngài” – mày cong và to như con tôm; + Phép đối “ <i>vai năm tấc rộng</i> ” >< “ <i>thân mười thước cao</i> ” => Khắc họa tướng mạo anh dũng, cao lớn của đấng hào kiệt – Từ Hải. - Tài năng: + “ <i>côn quyền</i> ” – tài võ; “ <i>lược thao</i> ”: mưu lược về cách dùng binh. + Phép đối “ <i>côn quyền hơn sức >< lược thao gồm tài</i> ” => Tài năng kiệt xuất, hơn người của vị anh hùng vĩ nghĩa lớn. - Chí khí: điển tích + phép đối “ <i>“guom đàn nửa gánh >< non sông một chèo</i> ” => Chí khí anh hùng tung hoành khắp bốn phương, đội trời đạp đất,

		không bị gò bó trước những trật tự của xã hội phong kiến đương thời. => Nguyễn Du sử dụng bút pháp lý tưởng hóa để xây dựng nhân vật Từ Hải. <i>Mỗi yếu tố 0,5 điểm, có thể hs không nói được nghệ thuật mà chỉ chỉ ra câu thơ, và nội dung vẫn cho đủ.</i>
	6	- Đoạn trích thể hiện tình cảm, thái độ trân trọng, ngợi ca của Nguyễn Du đối với người anh hùng Từ Hải. (0.25) - Qua việc xây dựng nhân vật Từ Hải, Nguyễn Du thể hiện khát vọng về lẽ công bằng, ước mơ công lí, ước mơ tự do trong xã hội phong kiến đương thời.(0.75)
II		LÀM VĂN
		Anh/ chị hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 500 chữ) trình bày suy nghĩ của mình về ý nghĩa của tính trung thực trong cuộc sống.
		a. <i>Bảo đảm cấu trúc bài văn nghị luận</i> Mở bài giới thiệu khái quát vấn đề nghị luận; thân bài thực hiện các yêu cầu của đề bài; kết bài khẳng định vấn đề nghị luận.
		b. Xác định đúng vấn đề nghị luận: ý nghĩa của tính trung thực trong cuộc sống.
		c. Triển khai vấn đề nghị luận Thí sinh có thể triển khai theo nhiều cách, cần vận dụng kết hợp các thao tác lập luận, phối hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau: * Giới thiệu vấn đề nghị luận: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: ý nghĩa của tính trung thực trong cuộc sống. * Giải thích: - Trung thực là thật thà, luôn tôn trọng sự thật, nói sự thật, làm theo sự thật, không gian dối người khác nhằm bất cứ mục đích gì. - Người có tính trung thực . Luôn tôn trọng sự thật, lẽ phải, luôn làm đúng và nói đúng theo thực tế . Không bao che, giấu giếm cho người có hành vi gian dối, sẵn sàng đứng lên tố cáo để bảo vệ lẽ phải. . Có tinh thần sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ sự thật. * Ý nghĩa của tính trung thực trong cuộc sống. - Người trung thực luôn tự tin, thoải mái, an tâm, không phải hối tiếc hay che đậy những sự gian dối do mình gây ra. - Người có tính trung thực sẽ giữ được chữ tín, xây dựng lòng tin, nuôi dưỡng và phát triển mối quan hệ với người khác, tạo ra một môi trường lành mạnh và tích cực. - Trung thực giúp đạt đến thành công một cách chính trực và bền vững. - Mỗi người đều trung thực trong lĩnh vực mình đảm nhiệm sẽ đem lại những giá trị thật (chân giá trị) cho cuộc đời, từ đó xã hội mới phát triển, mới trở thành một xã hội văn minh tiến bộ * <i>Chứng minh</i> Học sinh tự lấy dẫn chứng về những con người sống với tính trung thực

		để minh họa cho bài làm của mình. Lưu ý: dẫn chứng xác thực, nổi bật, tiêu biểu, được nhiều người biết đến. <i>* Phản biện, rút bài học</i> - Tuy nhiên, trong xã hội hiện nay vẫn còn nhiều cá nhân sống chưa trung thực, có khi chỉ vì lợi ích cá nhân mà họ nói và làm gian dối lừa lọc. - Trung thực không có nghĩa là lúc nào cũng nói ra sự thật. Cần phải tùy vào hoàn cảnh, con người, và mục đích hướng tới mà ta thể hiện sự trung thực sao cho đem lại điều tích cực tốt đẹp an toàn cũng như tránh làm cho đối phương cảm thấy tổn thương hoặc xấu hổ. - Là học sinh đang được học tập, rèn luyện ngay trên ghế nhà trường chúng ta phải luôn cố gắng phát huy đức tính trung thực, nói và làm đều trung thực, đặc biệt trong học tập, kiểm tra. - Biết vận dụng tính trung thực thật thà vào trong đời sống thực tế hằng ngày.
		d. Chính tả, từ ngữ, ngữ pháp Bảo đảm chuẩn chính tả, từ ngữ, ngữ pháp tiếng Việt.
		đ. Sáng tạo Thể hiện suy nghĩ sâu sắc, có ý tưởng riêng phù hợp với vấn đề nghị luận, có cách lập luận, diễn đạt mới mẻ.

Đề 11:

Phần I: Đọc hiểu (6.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 6:

Lần theo tường gấm⁽¹⁾ dạo quanh,

Trên đào nhác thấy một cành kim thoa⁽²⁾.

Giơ tay với lấy về nhà

"Này trong khuê các⁽³⁾ đâu mà đến đây?

Gỡ âu người ấy, báu này,

Chẳng duyên chưa dễ vào tay ai cầm!"

Liền tay ngấm nghĩa biếng nằm,

Hãy còn thoang thoảng hương trầm chưa phai.

Tan sương đã thấy bóng người

Quanh tường ra ý tìm tòi ngẩn ngơ.

Sinh⁽⁴⁾ đà có ý đợi chờ,

Cách tường lên tiếng xa đưa ước lòng:

"Thoa này bắt được hư không⁽⁵⁾,

Biết đâu Hợp Phố⁽⁶⁾ mà mong châu về?"

Tiếng Kiều nghe lọt bên kia:

"Ôn lòng quân tử sá gì của rơi,

Chiếc thoa nào của mấy mươi

Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao!"

(*Kiều gặp Kim Trọng*, Trích "Truyện Kiều" – Nguyễn Du theo link: https://www.informatik.uni-leipzig.de/~duc/sach/kieu/call_0245_0572.html)

Chú thích:

(1)*Tường gấm*: Do chữ *cắm tường*, bức tường gạch có vẽ hoa như gấm (một cách tô điểm văn hoa).

(2)*Kim thoa*: cái thoa chải tóc bằng vàng.

(3)*Khuê các*: buồng lầu, nơi ở của con gái nhà sang trọng.

(4)*Sinh*: Người đi học, ở đây chỉ Kim Trọng.

(5)*Hư không*: bồng không, tự nhiên.

(6)*Hợp Phố*: tên một quận, trước thuộc Giao Châu, nay thuộc tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc). Theo Hán sử: Nguyên xưa, ven bể quận Hợp Phố có loại trai sinh ra một loại ngọc quý, nhưng vì bọn quan tước tham nhũng, bắt nhân dân đi mò ngọc cho chúng, dân tình khổ cực, nên ngọc trai biến mất. Về sau, có vị quan thanh liêm, nhân hậu đến nhận chức, bãi lệnh mò ngọc, thì ngọc trai lại dần dần trở về. Do đó, người ta thường nói "Châu về Hợp Phố" để chỉ những trường hợp vật báu đã bị mất lại trở về với chủ cũ.

Câu hỏi:

Câu 1. (0.5 điểm) Đoạn trích trên thuộc phần nào của "Truyện Kiều" trong ba phần: "Gặp gỡ" - "Thử thách" - "Đoàn tụ"?

Câu 2. (0.5 điểm) Ghi lại một cặp lục bát mà anh/chị cho là lời đối thoại, một cặp lục bát anh/chị cho là lời độc thoại trên đoạn thơ.

Câu 3. (1.0 điểm) Nội dung chính của đoạn thơ trên là gì? (Có thể trả lời bằng cách gạch các đầu dòng)

Câu 4. (1.0 điểm) Những câu thơ sau cho thấy Thúy Kiều thể hiện thái độ gì với Kim Trọng khi nghe Kim Trọng có ý định trả lại kim thoa cho mình:

"Ôn lòng quân tử sá gì của rơi,

Chiếc thoa nào của mấy mươi

Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao!"

Câu 5. (1.5 điểm) Các hành động của Kim Trọng như: "lần theo tường gấm dạo quanh", "giơ tay với lấy về nhà", "liền tay ngắm nghía biếng nằm", "có ý đợi chờ", "lên tiếng xa đưa ướm lòng" cho thấy tâm thế của Kim Trọng đối với việc tiếp cận Thúy Kiều là một tâm thế như thế nào?

Câu 6. (1.5 điểm) Qua buổi gặp gỡ tự nhiên của Kim Trọng và Thúy Kiều ở đoạn trích trên, Nguyễn Du muốn thể hiện quan niệm gì về tình yêu đôi lứa? (Trả lời bằng đoạn văn từ 5 đến 7 dòng)

Phần II: Làm văn (4.0 điểm)

Viết bài văn nghị luận (khoảng 500 chữ) trình bày suy nghĩ của em về: Ý nghĩa của việc vượt qua được những cám dỗ trong cuộc sống.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung
I		ĐỌC HIỂU
	1	Đoạn trích trên thuộc phần "Gặp gỡ" của "Truyện Kiều".
	2	- Một cặp lục bát là lời đối thoại thuộc vào các câu: . “Thoa này bắt được hư không, Biết đâu Hợp Phố mà mong châu về?” . “Ôn lòng quân tử sá gì của rơi, Chiếc thoa nào của mấy mươi Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao!” - Một cặp lục bát là lời độc thoại thuộc vào các câu: "Này trong khuê các đâu mà đến đây? Gẫm âu người ấy, báu này, Chẳng duyên chưa dễ vào tay ai cảm!”
	3	Nội dung: - Kim Trọng nhặt được kim thoa, chàng đã giữ lấy với thái độ nâng niu trân trọng khi chưa biết chủ là ai. - Sớm hôm sau, thoáng thấy bóng người đi tìm kim thoa, Kim Trọng đã lên tiếng nhận mình bắt được và tỏ ý muốn trả vật về cho chủ. - Trước lời nói và hành động của Kim Trọng, Thúy Kiều- chủ nhân của chiếc kim thoa đã lên tiếng nói lời cảm ơn. Đây cũng là cơ hội để Kim- Kiều làm quen sau buổi gặp ở hội Đạp Thanh.
	4	Cảm kích tấm lòng "trọng nghĩa khinh tài" của Kim Trọng, cảm ơn Kim Trọng.
	5	Các hành động của Kim Trọng như: "lần theo tường gấm dạo quanh", "giơ tay với lấy về nhà", "liền tay nắm nghĩa biếng nằm", "có ý đợi chờ", "lên tiếng xa đưa ướm lòng" cho thấy tâm thế chủ động của Kim Trọng đối với việc tiếp cận Thúy Kiều, qua đó nhà thơ cho người đọc cảm nhận rõ tình cảm mong chờ khao khát có được cơ hội gặp Thúy Kiều của Kim Trọng.
II	6	Qua buổi gặp gỡ tự nhiên của Kim Trọng và Thúy Kiều, Nguyễn Du muốn thể hiện quan niệm mới mẻ về tình yêu đôi lứa so với quan niệm thời đại ông: Tình yêu phải xuất phát từ tình cảm của đôi lứa, là tình yêu tự do chứ không phải một sự sắp đặt, ép uổng, gán ghép nào.
		LÀM VĂN
		Viết bài văn nghị luận (khoảng 500 chữ) trình bày suy nghĩ của em về: Ý nghĩa của việc vượt qua được những cám dỗ trong cuộc sống.
		a. <i>Bảo đảm cấu trúc bài văn nghị luận</i> Mở bài giới thiệu khái quát vấn đề nghị luận; thân bài thực hiện các yêu cầu của đề bài; kết bài khẳng định vấn đề nghị luận.
		b. Xác định đúng vấn đề nghị luận: Ý nghĩa của việc vượt qua được những cám dỗ trong cuộc sống.
		c. Triển khai vấn đề nghị luận Học sinh có thể triển khai theo nhiều cách, cần vận dụng kết hợp các thao tác

	lập luận, phối hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau: * Giới thiệu vấn đề nghị luận: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận: Ý nghĩa của việc vượt qua được những cám dỗ trong cuộc sống. (0,5) * Giải thích: (0,5) - Cám dỗ: Cám dỗ thường là những thú vui, mỗi quyền rũ có thể dễ dàng lôi kéo bạn ra xa khỏi mục tiêu của mình. - Vượt qua cám dỗ: là vượt lên trên bản thân, đánh bại những ham muốn tầm thường và ích kỷ của chính mình. * Ý nghĩa của việc vượt qua được những cám dỗ trong cuộc sống: (1,5) - Vượt qua được ham muốn nhất thời của bản thân, chiến thắng bản thân, tránh được thói quen xấu. - Rèn luyện được tính kiên nhẫn và quyết tâm, tính chủ động trong cuộc sống, tôi luyện bản lĩnh vững vàng không để người khác dễ dàng rủ rê, lay chuyển. - Sống trách nhiệm hơn với người, với việc, không đổ lỗi cho người khác, cho hoàn cảnh. (tại....) - Trau dồi được kỹ năng mềm trong cuộc sống: biết tham gia vào việc tốt, biết tránh hoặc từ chối tham gia vào những việc tiêu cực. - Nâng cao chiều sâu nhận thức, biết nhìn thấu hậu quả tiêu cực của cám dỗ ngay khi nó chưa xảy ra. - Ngày càng trưởng thành hơn, trở thành con người đứng đắn, uy tín, tạo được niềm tin cho những người xung quanh. ... * <i>Chứng minh</i> (0,25) Học sinh tự lấy dẫn chứng về những con người vượt qua được cám dỗ trong cuộc sống để minh họa cho bài làm của mình. Lưu ý: dẫn chứng xác thực, nổi bật, tiêu biểu, được nhiều người biết đến. * <i>Phản biện, rút bài học</i> (0,25) - Cám dỗ sẽ hạ gục những người thiếu bản lĩnh, bởi vậy cần giữ ý thức tỉnh táo trước mọi sự việc, cần lý chí và quyết tâm mới có thể vượt qua cám dỗ.
	d. Chính tả, từ ngữ, ngữ pháp Bảo đảm chuẩn chính tả, từ ngữ, ngữ pháp tiếng Việt.
	đ. Sáng tạo Thể hiện suy nghĩ sâu sắc, có ý tưởng riêng phù hợp với vấn đề nghị luận, có cách lập luận, diễn đạt mới mẻ.

Đề 12:

I. ĐỌC HIỂU (4.0 điểm)

Đọc đoạn thơ sau:

sẽ nằm đất bên đường,
Đầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.
Rằng: “Sao trong tiết Thanh minh,
Mà đây hương khói vắng tanh thế mà?”
Vương Quan mới dẫn gần xa:
Đạm Tiên nàng ấy xưa là ca nhi,
Nổi danh tài sắc một thì,
Nên sao ngoài cửa hiếm gì yến anh.
Kiếp hồng nhan có mong manh,
Mưa phùn xuân, thoát gãy cành thiên hương.
Có người khách ở viễn phương,
Nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi.
Thuyền tình vừa ghé tới nơi,
Mà đã trâm gãy bình rơi bao giờ!
Buồng không lặng ngắt như tờ,
Đầu xe ngựa, đã rêu lò mờ xanh.
Khóc than khôn xiết sự tình,
Náo vô duyên bấy là mình với ta.
Đã không duyên trước chẳng mà,
Mà chi chút đỉnh gọi là duyên sau.

(Trích Truyện Kiều, Nguyễn Du, NXB Văn học, Hà Nội, 1979)

(*) Đoạn thơ trên được trích từ câu 57 đến câu 96 trong Truyện Kiều (Nguyễn Du) thuật lại việc chị em Thuý Kiều tình cờ gặp mộ Đạm Tiên trong tiết Thanh minh.

Sấm sanh nếp tử xe châu,
Vùi nông một nắm, mặc dầu cỏ hoa.
Trải bao thử lặn ác tà,
Ấy mô vô chủ, ai mà viếng thăm!”
Lòng đau sẵn mối thương tâm,
Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa:
“Đau đớn thay, phận đàn bà!
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.
Phũ phàng chi bấy hoá công,
Ngày xanh mòn mỏi, má hồng phôi pha.
Sống làm vợ khắp người ta,
Hại thay thác xuống làm ma không chồng.
Nào người phượng chạ loan chung,
Nào người tiếc lục tham hồng là ai?
Đã không kẻ đoái người hoài,
Sẵn đây ta kiếm một vại nén hương.
Gọi là gặp gỡ giữa đường,
Hoạ là người dưới suối vàng biết cho.”
Lâm râm khấn khứa nhỏ to,
Sụp ngời vái gập trước mồ bước ra.

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Xác định thể thơ của đoạn thơ trên.

Câu 2. Theo đoạn thơ trên, Thuý Kiều đã làm gì khi đứng trước mộ Đạm Tiên?

Câu 3. Chỉ ra và phân tích tác dụng của việc sử dụng từ láy trong hai câu thơ sau:

Sè sè nắm đất bên đường,

Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.

Câu 4. Chỉ ra yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình trong đoạn thơ trên.

Câu 5. Anh/ Chị hãy nêu ngắn gọn (5 – 7 câu) cảm nhận của mình về vẻ đẹp của nhân vật Thuý Kiều trong đoạn thơ trên.

Câu 6. Thông qua cuộc đời của Thuý Kiều và Đạm Tiên, anh/ chị có nhận xét gì về số phận của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa?

II. LÀM VĂN (6.0 điểm)

Từ nội dung của đoạn trích ở phần Đọc hiểu, hãy viết một bài văn trình bày suy nghĩ của anh/ chị về vai trò của lòng trắc ẩn trong cuộc sống.

-----Hết-----

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung
I		ĐỌC - HIỂU
	1	Thể thơ: Lục bát.
	2	Theo đoạn thơ, khi đứng trước mộ Đạm Tiên, Thuý Kiều đã: - Buông lời thương xót cho số phận bất hạnh của Đạm Tiên và than trách trời đất sao quá ác nghiệt đối với phụ nữ này. - Thắp hương, khấn vái vong hồn Đạm Tiên.
	3	- Học sinh chỉ ra được các từ láy: <i>sè sè</i> , <i>dầu dầu</i> . - Học sinh giải nghĩa và nêu được tác dụng của việc sử dụng các từ láy: + Từ láy “ <i>sè sè</i> ” gợi hình ảnh nắm mồ thấp bé, hoang vắng, tro trọi của Đạm Tiên. + Từ láy “ <i>dầu dầu</i> ” gợi hình ảnh ngọn cỏ héo úa, tàn tạ trên nắm mộ. → Tác dụng: + Gợi tả hình ảnh nắm mồ ảm đạm, cô liêu của Đạm Tiên và không khí, cảnh sắc buồn bã, u ám, thê lương nơi đây. + Đồng thời thể hiện tâm trạng buồn bã, cảm thương của Thuý Kiều khi đứng trước ngôi mộ. + Tăng tính nhạc và giá trị gợi hình, gợi cảm cho đoạn thơ.
	4	- Yếu tố tự sự: Đoạn thơ kể về sự việc chị em Thuý Kiều gặp mộ Đạm Tiên. Câu chuyện về cuộc đời Đạm Tiên được thuật lại qua lời nói của nhân vật Vương Quan.

		- Yếu tố trữ tình: + Truyện tập trung bộc lộ yếu tố đó thông qua tâm trạng của nhân vật Thuý Kiều. Đó tâm trạng xót xa, thương cảm khi nghe câu chuyện về cuộc đời Đạm Tiên, là sự than trách ông trời sao quá khắc nghiệt đối với người phụ nữ này. + Qua đoạn thơ, tác giả cũng ngầm thể hiện sự xót thương cho số phận bất hạnh của những người phụ nữ trong xã hội xưa.
	5	<i>HS có thể đưa ra cảm nhận khác nhau nhưng cần có sự phù hợp, không vi phạm pháp luật và đạo đức.</i> <i>Gợi ý tham khảo:</i> Vẻ đẹp của nhân vật Thuý Kiều được thể hiện trong đoạn thơ trên là vẻ đẹp của một tâm hồn đa cảm, giàu lòng trắc ẩn: + Dù sống trong cảnh “êm đềm trướng rủ màn che” nhưng khi “thoắt nghe” câu chuyện về cuộc đời bất hạnh của một người phụ nữ xa lạ là Đạm Tiên, “Kiều đã đầm đìa châu sa”. + Nàng nhận thức rõ nỗi đau khổ, ai oán mà Đạm Tiên phải nếm trải: “Sống làm vợ khắp người ta/ Hại thay thác xuống làm ma không chồng”; từ đó đồng cảm, xót thương cho số phận của người ấy.
	6	<i>HS đưa ra những nhận xét, đánh giá phù hợp, không vi phạm đạo đức và pháp luật.</i> <i>Gợi ý tham khảo:</i> - Những người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa là những người phụ nữ xinh đẹp, tài năng, có nhiều phẩm hạnh đáng quý (nhân hậu, đức hạnh, thủy chung,...). - Tuy nhiên, cuộc đời họ lại phải chịu nhiều nỗi bất hạnh: + Số phận trắc trở, gian truân, chìm nổi (tài hoa bạc mệnh). + Sống bị động, cam chịu, không được làm chủ tương lai, hạnh phúc của mình (do sự cổ hủ, lạc hậu và lễ giáo hà khắc của xã hội phong kiến).
II	1	LÀM VĂN Từ nội dung của đoạn trích ở phần Đọc hiểu, hãy viết một bài văn trình bày suy nghĩ của anh/ chị về vai trò của lòng trắc ẩn trong cuộc sống. <i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận</i> Có đủ các phần mở bài, thân bài, kết bài. Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài kết luận được vấn đề. <i>b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận:</i> Vai trò của lòng trắc ẩn trong cuộc sống.

	<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận: Thí sinh lựa chọn các thao tác lập luận phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận theo nhiều cách nhưng phải làm rõ vai trò của lòng trắc ẩn trong cuộc sống. Có thể triển khai theo hướng sau:</i>
	<i>* Giải thích: Lòng trắc ẩn là sự thấu hiểu, đồng cảm, thương xót giữa con người với con người.</i>
	<i>* Bàn luận: Vai trò của lòng trắc ẩn trong cuộc sống</i>
	- Lòng trắc ẩn là sợi dây gắn kết con người với nhau, khiến người gần người hơn, từ đó ngăn cản sự tổn thương, giúp cuộc sống này trở nên tốt đẹp hơn. - Lòng trắc ẩn giúp con người hoàn thiện hơn về nhân cách, góp phần phát triển những phẩm chất khác tốt đẹp khác như: sự lương thiện, sự đoàn kết và lòng biết ơn những giá trị mình đang có,... - Người có lòng trắc ẩn, có tình yêu thương sẽ luôn được mọi người yêu quý, kính trọng, giúp đỡ; từ đó làm mọi việc đều sẽ dễ dàng hơn. - Dẫn chứng: Học sinh tự lấy dẫn chứng về những con người có lòng trắc ẩn để minh họa cho bài làm văn của mình.
	<i>* Mở rộng vấn đề:</i> - Phản đề: + Bên cạnh những người có trong mình lòng trắc ẩn thì một số người còn sống vô tâm, vô cảm với những người xung quanh. + Một số trường hợp lại lợi dụng lòng trắc ẩn của người khác để làm lợi cho bản thân. - Bài học: + Cần nhận thức được tầm quan trọng, vai trò của lòng trắc ẩn, tình yêu thương của con người đối với thế giới hôm nay. + Cần nhận thức rõ được trách nhiệm của mình đối với xã hội, biết sẻ chia, yêu thương ngay từ những điều nhỏ bé trong cuộc sống, biết giúp đỡ người khác khi họ gặp khó khăn, bất kể là người quen biết hay xa lạ,...
	<i>d. Sáng tạo</i> Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận.
	<i>e. Chính tả, dùng từ, đặt câu</i> Đảm bảo quy tắc chính tả, không mắc lỗi ngữ pháp, dùng từ.

Đề 13 :

I. ĐỌC (6,0 điểm)

Đọc văn bản sau :

*Lầu xanh mới rủ trướng đào,
Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người.
Biết bao bướm lả ong lơi,
Cuộc say đầy tháng trận cười suốt đêm.
Dập dìu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống Ngọc tới tìm Trường Khanh.
Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,
Giật mình mình lại thương mình xót xa.
Khi sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.
Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân!
Mặc người mưa Sở mây Tần,
Những mình nào biết có xuân là gì.
Đòi phen gió tựa hoa kề,
Nửa rèm tuyết ngậm bốn bề trăng thâu.
Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?
Đòi phen nét vẽ câu thơ,
Cung cầm trong nguyệt nước cò dưới hoa.
Vui là vui gượng kẻo là,
Ai tri âm đó mặn mà với ai?*

(Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, NXB Văn học, 2018)

Vị trí đoạn trích: Khi Mã Giám Sinh đưa Kiều đến nhà chứa của Tú Bà, Kiều đã quyết liệt chống lại âm mưu biến nàng thành kĩ nữ, nhưng cuối cùng nàng đã rơi vào bẫy của Tú Bà và buộc phải ra tiếp khách. Đoạn trích trên diễn tả tình cảnh trớ trêu mà Kiều đã gặp phải và nỗi niềm thương thân xót phận của Kiều.

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện yêu cầu:

Câu 1. Nhân vật trữ tình trong đoạn trích trên là ai?

Câu 2. Đoạn trích trên nằm trong phần nào của tác phẩm *Truyện Kiều*?

Câu 3. Hoàn cảnh của Thúy Kiều được miêu tả trong đoạn trích như thế nào?

Câu 4. Chỉ ra đâu *không phải* là điển tích, điển cố trong hai câu thơ sau?

*Dập dìu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống Ngọc tới tìm Trường Khanh.*

Câu 5. Nội dung cơ bản của đoạn trích trên là gì?

Câu 6. Tình cảm, thái độ của Nguyễn Du qua đoạn trích?

Câu 7. Ý nghĩa của điệp từ “sao” trong các câu thơ sau ?

*Khi sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.
Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân!*

Câu 8. Chỉ rõ và nêu tác dụng của biện pháp tu từ đối trong các câu thơ sau:

*Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,
Giật mình mình lại thương mình xót xa.
Khi sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.*

Câu 9. Nhận xét của anh/chị về số phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa qua văn bản trên?

Câu 10. Nhận xét những nét đặc sắc về nghệ thuật của đoạn trích trên (trình bày trong một đoạn văn khoảng từ 6-8 dòng).

II. VIẾT (4,0 điểm)

Viết một bài luận (khoảng 500 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý kiến sau:
“*Theo đuổi ước mơ là con đường dẫn chúng ta đi đến thành công.*”

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

I		ĐỌC HIỂU
	1	Thúy Kiều
	2	Gia biến và lưu lạc
	3	Sống ở chốn lầu xanh nhơ nhớp, tủi nhục, ê chề, xót xa.
	4	Dập dìu
	5	Cuộc sống sinh hoạt chốn lầu xanh và tâm trạng đau đớn, xót xa, tủi nhục, cô đơn của Thúy Kiều.
	6	ảm thông, xót xa với hoàn cảnh sống của Thúy Kiều và trân trọng những phẩm giá cao đẹp của nàng.
	7	Làm cho giọng thơ thêm day dứt, dằn vặt, ai oán, tấm tức từ đó khắc sâu nỗi thương thân xót phận của Kiều.
	8	Biện pháp tu từ đối giữa các câu thơ (trường đối, bình đối): <i>Khi sao phong gấm rủ là, Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.</i> *Tác dụng: - Góp phần tô đậm cuộc sống cùng tâm trạng ê chề, nhục nhã, chán chường của Thúy Kiều trong hoàn cảnh đầy trớ trêu. - Tạo nhịp điệu, nhạc điệu, tạo sự cân xứng, hài hòa cho lời thơ.
	9	- Qua đoạn trích, ta thấy số phận của nàng Kiều: tủi nhục, chua chát, đau khổ... trong hoàn cảnh đầy trớ trêu. - Số phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa: éo le, chịu nhiều bất công, bề bàng... song vẫn giữ được tâm hồn thanh khiết, cao đẹp.

10	Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu: <i>*Hình thức:</i> Đảm bảo về số dòng, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành <i>*Nội dung:</i> Các biện pháp nghệ thuật đặc sắc - Bút pháp ước lệ tượng trưng (từ ngữ, hình ảnh ước lệ tượng trưng) - Phép đối, điệp - Điển tích, điển cố - Câu hỏi tu từ - Tả cảnh ngụ tình - Ẩn dụ, hoán dụ, so sánh, liệt kê, từ láy
II	VIẾT
	<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài khái quát được vấn đề
	<i>b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận:</i> Vai trò của ước mơ (Tầm quan trọng của ước mơ) được thể hiện qua ý kiến : “<i>Theo đuổi ước mơ là con đường dẫn chúng ta đi đến thành công.</i>”
	<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> Học sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng. Dưới đây là một vài gợi ý cần hướng tới:
	Mở bài: Giới thiệu vấn đề nghị luận, trích ý kiến Thân bài <i>* Giải thích:</i> - <i>Ước mơ:</i> là những dự định, khát khao , những điều tốt đẹp mà mỗi chúng ta mong muốn đạt được trong thời gian ngắn hoặc dài. - <i>Theo đuổi ước mơ:</i> là nỗ lực, phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, thử thách, bỏ sức lực, trí tuệ để đạt được điều mình mong muốn. <i>*Phân tích, bàn luận, chứng minh:</i> - Khẳng định tác dụng/ ý nghĩa/ vai trò của việc theo đuổi ước mơ trong đời sống mỗi người, nhất là các bạn trẻ: + Ước mơ có vai trò quan trọng với mỗi người, giúp chúng ta sống cuộc đời có ý nghĩa, cống hiến cho xã hội. + Là động lực để hành động giúp ta đạt được mục tiêu đã đặt ra, giúp ta có cơ hội để thể hiện và khẳng định bản thân mình. + Nhờ theo đuổi ước mơ mà con người biết sống có kế hoạch, biết vạch sẵn ra những bước đi cụ thể để thực hiện các công việc, dự định của bản thân.

		+ Có ước mơ và biết theo đuổi ước mơ sẽ giúp cho xã hội ngày một phát triển, văn minh. + Nếu không theo đuổi ước mơ thì cuộc sống của chúng ta sẽ trở nên vô vị, tẻ nhạt, nhàm chán; chúng ta sẽ sống hoài sống phí, và trở thành người tụt hậu bị bạn bè, xã hội bỏ lại phía sau. - HS lấy dẫn chứng về những tấm gương dám theo đuổi ước mơ đến cùng để chứng minh. (Ví dụ: nhà văn An-đéc-xen, tỉ phú Bill Gate, ông chủ của Apple là Steve Jobs,...) * Mở rộng, phản đề: + Tuy nhiên, vẫn còn những bạn trẻ sống không có ước mơ, không hiểu mình muốn gì và không có ý chí phấn đấu, sống buông bỏ đời mình theo số phận muốn tới đâu thì tới, sống ỷ lại, thụ động, phụ thuộc vào gia đình... + Một số khác thì theo đuổi những ước mơ quá xa vời, thiếu thực tế, viển vông. Một số lại sống bằng lòng với thực tại, ngại khó, ngại khổ, không dám theo đuổi ước mơ. *Rút ra bài học cho bản thân: - Mỗi chúng ta cần phải có ước mơ mục đích sống cho riêng mình, nhất là lứa tuổi học sinh. - Để đạt được ước mơ chúng ta cần ra sức rèn luyện học tập, tu dưỡng đạo đức để chuẩn bị những hành trang cần thiết cho con đường đi tới ước mơ của mình. Kết bài: Đánh giá chung Khẳng định ý kiến mình về câu nói trên. Đưa ra thông điệp, lời kêu gọi...
		c. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.
		d. Sáng tạo: Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ, liên hệ so sánh hấp dẫn.

ĐỀ SỐ 14

I. ĐỌC (6,0 điểm) Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Lần đầu gió mát trăng thanh,
 Bỗng đâu có khách biên đình⁽¹⁾ sang chơi.
 Râu hùm, hàm én, mày ngài,
 Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.
 Đường đường một đấng anh hào,
 Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.
 Đội trời đạp đất ở đời,

Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều,
 Tám lòng nhi nữ cũng xiêu anh hùng.
 Thiếp danh đưa đến lầu hồng,
 Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa.
 Từ rằng: Tâm phúc tương cơ⁽²⁾,
 Phải người trắng gió vật vờ hay sao?
 Bấy lâu nghe tiếng má đào,

Họ Từ tên Hải, vốn người Việt Đông.
Giang hồ quen thú vầy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.

Nàng rằng: Người dạy quá lời,
Thân này còn dám xem ai làm thường!
Chút riêng chọn đá thử vàng,
Biết đâu mà gởi can trường vào đâu?
Còn như vào trước ra sau,
Ai cho kén chọn vàng thau tại mình!
Từ rằng: Lời nói hữu tình,
Khiến người lại nhớ câu Bình Nguyên
Quân.
Lại đây xem lại cho gần,
Phỏng tin được một vài phần hay không?

Mắt xanh⁽³⁾ chẳng để ai vào có
không?
Một đời được mấy anh hùng,
Bỏ chi cá chậu chim lồng⁽⁴⁾ mà chơi!
Thưa rằng: Lượng cả bao dong,
Tán Dương được thấy mây rồng có phen.
Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau!
Nghe lời vừa ý gật đầu,
Cười rằng: Tri kỷ trước sau mấy người?
Khen cho con mắt tinh đời,
Anh hùng đoán giữa trần ai⁽⁵⁾ mới già!
Một lời đã biết đến ta,
Muôn chung nghìn tứ⁽⁶⁾ cũng là có nhau!
(Trích Truyện Kiều, Nguyễn Du, NXB
Văn học, 2018)

Vị trí đoạn trích: Trốn khỏi tay Hoạn Thư, Kiều lại rơi vào tay Bạc Bà, Bạc Hạnh. Lần thứ hai Kiều bị đẩy vào chốn thanh lâu. Tưởng rằng cuộc đời đã hoàn toàn bế tắc nhưng ít lâu sau Kiều may mắn gặp Từ Hải. Đoạn trích là cuộc gặp gỡ của Thúy Kiều và từ Hải.

⁽¹⁾ *Biên đình*: Nơi biên ải xa xôi

⁽²⁾ *Tâm phúc tương cò*: Tương cò tức tương kỳ, lòng dạ hứa hẹn với nhau. Từ Hải muốn cùng Kiều kết thành đôi lứa tri kỷ chứ không phải là tình yêu đương trăng gió tạm bợ.

⁽³⁾ *Mắt xanh*: Nguyên Tịch đời Tấn trọng ai thì nhìn bằng con mắt xanh, khinh ai thì nhìn bằng con mắt trắng. Câu này ý nói Từ Hải hỏi Kiều, ở chốn lầu xanh nàng chưa hề xem trọng ai có phải không?

⁽⁴⁾ *Cá chậu chim lồng*: Chỉ hạng người tầm thường, sống trong vòng giam hãm câu thúc.

⁽⁵⁾ *Trần ai*: Bụi bặm, chỉ lúc người anh hùng còn ẩn náu, chưa có danh gì để phân biệt với người thường.

⁽⁶⁾ *Nghìn tứ*: Do chữ *thiên tứ* (nghìn cỗ xe), chỉ cảnh giàu sang.

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện yêu cầu:

Câu 1. Hình thức ngôn ngữ nào không được sử dụng trong đoạn trích?

Câu 2. Từ Hải gặp Thúy Kiều ở đâu, trong hoàn cảnh nào?

Câu 3. Trong đoạn trích, người anh hùng Từ Hải không được miêu tả ở phương diện nào?

Câu 4. Hai câu thơ sau sử dụng biện pháp tu từ nào?

Bấy lâu nghe tiếng má đào,

Mắt xanh chẳng để ai vào có không?

Câu 5. Câu thơ “Mắt xanh chẳng để ai vào có không?” được hiểu là gì?

Câu 6. Nội dung của đoạn trích trên?

Câu 7. Nghệ thuật miêu tả người anh hùng Từ Hải trong đoạn trích như thế nào?

Câu 8. Chỉ rõ và nêu tác dụng của biện pháp tu từ đối trong các câu thơ sau:

Râu hùm, hàm én, mày ngài,

Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.

Đường đường một đấng anh hào,

Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.

Câu 9. Qua hình tượng nhân vật Từ Hải trong đoạn trích trên, anh/chị hãy nhận xét quan niệm về người anh hùng của Nguyễn Du.

Câu 10. Nhận xét những nét đặc sắc về nghệ thuật của đoạn trích trên (trình bày trong một đoạn văn khoảng từ 6-8 dòng).

II. VIẾT (4,0 điểm)

Viết một bài luận (khoảng 500 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về câu nói của nữ bác sĩ, liệt sĩ Đặng Thùy Trâm: “*Đời phải trải qua giông tố nhưng không được cúi đầu trước giông tố.*”

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung
I		ĐỌC
	1	Ngôn ngữ đọc thạo
	2	Từ Hải từ nơi biên ải xa xôi tới chốn lầu xanh gặp Thúy Kiều vào một đêm trăng thanh.
	3	Suy nghĩ, nổi lòng
	4	Hoán dụ
	5	Thể hiện cái nhìn của Từ Hải trân trọng phẩm giá của Kiều dù ở chốn lầu xanh
	6	Kể lại sự việc Từ Hải và Kiều ngay buổi đầu gặp gỡ tại lầu xanh đã bén duyên tình, họ thấu hiểu lòng nhau và nguyện gắn bó lâu dài.
	7	Miêu tả theo bút pháp lí tưởng hoá, dùng những hình ảnh ước lệ.
	8	Biện pháp tu từ đối: Các tiểu đối ở các vế của câu 8 chữ: <i>Vai năm tấc rộng - thân mười thước cao.</i> <i>Côn quyền hơn sức - lược thao gồm tài</i> *Tác dụng: - Góp phần tô đậm vẻ đẹp cả về vóc dáng, tướng mạo và tài năng hơn người của người anh hùng Từ Hải; - Tạo nhịp điệu, nhạc điệu, tạo sự cân xứng, hài hòa cho lời thơ.
	9	- Qua đoạn trích, ta thấy nhân vật Từ Hải là người không chỉ có vẻ bề ngoài phi thường, mà còn là người giỏi võ công, có tài thao lược,

		có chí lớn vẫy vùng trong thiên hạ. - Quan niệm của Nguyễn Du về người anh hùng qua nhân vật Từ Hải: Là người phi thường không chỉ ở vẻ bề ngoài, tướng mạo đặc biệt mà phải là người có tài năng, phẩm chất và chí khí hơn người.
	10	- HS trình bày đúng hình thức đoạn văn (6-8 dòng) - Nhận xét về những đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích: + Thể loại truyện thơ, thể thơ lục bát, có sự kết hợp hài hòa giữa tự sự và trữ tình, giữa kể, tả và biểu cảm. + Sử dụng bút pháp ước lệ tượng trưng, điển tích, điển cố đem lại vẻ đẹp cổ điển, trang trọng cho đoạn trích. + Dựng hình tượng nhân vật đặc sắc thông qua đối thoại, hành động, bút pháp lí tưởng hóa. + Ngôn ngữ cô đọng, hàm súc, gợi cảm;
II		VIẾT
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài khái quát được vấn đề
		<i>b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận:</i> Lời khuyên về ý chí, nghị lực, bản lĩnh vượt qua khó khăn, thử thách trong cuộc sống thể hiện qua câu nói của Đặng Thùy Trâm: “<i>Đời phải trải qua giông tố nhưng không được cúi đầu trước giông tố.</i>” <i>Hướng dẫn chấm:</i> - Học sinh xác định đúng vấn đề cần nghị luận: 0,5 điểm. - Học sinh xác định chưa đúng vấn đề cần nghị luận: 0,0 điểm.
		* <i>Giải thích:</i> Câu nói sử dụng cách nói hình tượng - “Giông tố” là hình ảnh ẩn dụ cho những khó khăn, thử thách dữ dội có thể xảy ra trong cuộc sống của con người. - “Cúi đầu” là hành động chấp nhận thất bại. => Câu nói của Đặng Thùy Trâm đã khẳng định: cuộc đời đầy nhiều khó khăn, nghịch cảnh có thể khiến chúng ta chùn bước nhưng không vì vậy mà chúng ta đầu hàng, chấp nhận thất bại trước chúng. Câu nói khuyên ta cần sống mạnh mẽ, bản lĩnh, nghị lực vượt qua mọi khó khăn, thử thách trong cuộc đời. * <i>Phân tích, bàn luận:</i> - Vì sao con người cần mạnh mẽ vượt lên những nghịch cảnh, khó khăn trong cuộc sống, không được <i>cúi đầu</i> trước <i>giông tố</i>? + Cuộc sống không phải là hành lang thẳng tắp mà rất nhiều ngã rẽ bất ngờ mà con người không thể lường hết được. Trên hành trình cuộc sống, con người phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, thử

	thách, vấp vã, mất mát, đau khổ. Những khó khăn, thách thức là một phần tất yếu của cuộc sống, của đời người. + Để vượt qua được những thách thức ấy không phải điều dễ dàng, chúng ta phải học cách chấp nhận nó, khi biết chấp nhận và nỗ lực, quyết tâm vượt qua chúng ta sẽ chinh phục nó bằng chính nghị lực và bản lĩnh của mình. + Những khó khăn, thử thách sẽ là môi trường để tôi luyện bản lĩnh, giúp mỗi người mạnh mẽ, trưởng thành hơn. Những gian nan ngày hôm nay sẽ làm cho thành quả ngày mai của chúng ta thêm ý nghĩa, giá trị hơn. + Nếu chúng ta không mạnh mẽ đối mặt và vượt qua giông tố, nản chí khi gặp khó khăn, ta sẽ rơi vào bế tắc và tuyệt vọng, bị khó khăn nhấn chìm, không bao giờ có thể chạm tay tới cánh cửa của thành công. - Đưa ra một số dẫn chứng thực tế, những câu chuyện nhỏ trong cuộc sống hay văn học để làm sáng tỏ vấn đề. - Mở rộng, phản đề: Trong cuộc sống, nhiều người không có ý chí, dễ gặp thất bại hay khó khăn là nản lòng, oán trách số phận. Hay cũng không ít người không tự mình vượt qua khó khăn mà trông chờ, phụ thuộc vào người khác... Hãy nhớ “Thất bại là mẹ thành công” và chỉ có tự mình đối mặt và đi xuyên qua khó khăn thì mới chiến thắng được khó khăn và có thể đi đến cái đích của cuộc đời. <i>* Rút ra bài học cho bản thân:</i> - Cần nhận thức đúng vai trò, ý nghĩa của khó khăn, thử thách trong cuộc sống. - Hãy mạnh mẽ đối mặt với khó khăn, đứng dậy sau vấp ngã. <i>* Đánh giá chung:</i> Khẳng định ý kiến mình về câu nói trên. Đưa ra thông điệp, lời kêu gọi...
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.
	<i>e. Sáng tạo:</i> Bài viết có giọng điệu riêng; cách diễn đạt sáng tạo, văn phong trôi chảy.

Đề 15:

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

[...]

Cho gươm mời đến Thúc Lang,

Mặt như chàm đỏ, mình dường dễ run⁽¹⁾.

Nàng rằng: “Nghĩa trọng nghìn non,
Lâm Tri người cũ, chàng còn nhớ không?
Sâm, Thương⁽²⁾ chẳng vẹn chữ tòng,
Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân?
Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân.
Tạ lòng dễ xứng, báo ân gọi là.
Vợ chàng quý quái, tình ma,
Phen này kẻ cắp, bà già gặp nhau!
Kiến bò miệng chén chưa lâu,
Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa.”

[...]

Thoạt trông, nàng đã chào thưa:
“Tiểu thư cũng có bấy giờ đến đây!
Đàn bà dễ có mấy tay,
Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan!
Dễ dàng là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều!
Hoạn Thư hồn lạc, phách xiêu,
Khẩu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca.
Rằng: “Tôi chút dạ đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.
Nghĩ cho khi các⁽³⁾ viết kinh,
Vội khi khỏi cửa, dứt tình chẳng theo.
Lòng riêng, riêng cũng kính yêu,
Chông chung chưa dễ ai chiều cho ai!
Trót lòng gây việc chông gai,
Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng!”
Khen cho: “Thật đã nên rằng,
Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời.
Tha ra thì cũng may đời,
Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.
Đã lòng tri quá⁽⁴⁾ thời nên”.
Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay...

(Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, NXB Văn học, 2018)

Vị trí đoạn trích: Đoạn trích nằm ở cuối phần thứ hai (*Gia biến và lưu lạc*). Sau khi chịu bao đau khổ, tủi nhục, đọa đầy, Thúy Kiều được Từ Hải cứu thoát khỏi lầu xanh và giúp nàng đền ơn trả oán. Đây là đoạn trích tả cảnh Thúy Kiều báo ân báo oán.

Dễ run: người run lên như chim dễ (có khi viết là giễ hoặc rẽ), vì chim dễ có cái đuôi luôn phay phẩy như run.

Sâm, Thương: sao Sâm và sao Thương, sao này mọc thì sao kia lặn, vì vậy thường dùng để so sánh với tình cảnh chia cách không bao giờ có thể gặp mặt.

Gác Quan Âm ở nhà Hoạn Thư, nơi Hoạn Thư để cho Kiều ra đó viết kinh.

Tri quá: biết lỗi.

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích trên.

Câu 2: Trong câu thơ: “*Cho gươm mời đến Thúc Lang*”, Thúc Lang ở đây là ai?

Câu 3: Câu thơ: “*Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay*” là lời của ai?

Câu 4: Anh/chị hiểu như thế nào về câu: “*Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều*” ?

Câu 5: Câu thơ: “*Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai!*” gọi cho anh/ chị suy nghĩ gì về số phận của những người phụ nữ trong xã hội xưa?

Câu 6: Qua lời nói và hành động của Kiều với Thúc Sinh, anh/chị thấy Kiều là người như thế nào?

Câu 7: Nhận xét về những lí lẽ mà Hoạn Thư đưa ra trong màn đối đáp với Thúy Kiều.

Câu 8: Anh/chị có đồng tình với hành động “*tha bổng*” Hoạn Thư của Thúy Kiều hay không? Vì sao?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Anh/ chị hãy viết bài văn nghị luận về lòng khoan dung.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung
I		ĐỌC HIỂU
	1	Phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích là: biểu cảm.
	2	Trong câu thơ: “ <i>Cho gươm mời đến Thúc Lang</i> ”, Thúc Lang ở đây là: Thúc Sinh.
	3	Câu thơ: “ <i>Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay</i> ” là lời của người kể chuyện trong truyện thơ.
	4	Câu thơ “ <i>Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều</i> ” được hiểu là: Những người ghê gớm, tinh ranh, làm điều ác sẽ nhận lấy điều không hay.
	5	Câu thơ: “ <i>Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai!</i> ” nói lên số phận của những người phụ nữ trong xã hội xưa: + Họ phải sống trong xã hội nam quyền, trọng nam khinh nữ. + Họ phải chịu cảnh lấy chồng chung nên hạnh phúc không trọn vẹn, chịu nhiều éo le, ngang trái trong tình duyên.
	6	- Lời nói và hành động của Thúy Kiều với Thúc Sinh:

		+ Lời nói: gọi Thúc Sinh là “<i>người cũ</i>”, “<i>cố nhân</i>”; Kiều cũng nhắc đến các khái niệm đạo đức phong kiến như chữ “<i>nghĩa</i>”, “<i>tòng</i>”, “<i>phụ</i>”. + Hành động: đem “<i>Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân</i>” để tặng Thúc Sinh. - Qua lời nói và hành động của Kiều với Thúc Sinh, ta thấy Kiều là một người nhân hậu, trọng tình, trọng nghĩa.
	7	- Những lí lẽ của Hoạn Thư: (0.5 điểm) Hoạn Thư khôn khéo đưa Kiều từ vị thế đối lập trở thành người đồng cảnh, cùng chung “<i>chút phận đàn bà</i>”. Nếu Hoạn Thư có tội thì cũng là do tâm lí chung của giới nữ: “<i>Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai</i>”. Từ “<i>tội nhân</i>”, Hoạn Thư đã lập luận để mình trở thành “<i>nạn nhân</i>” của chế độ đa thê. - Nhận xét: Lí lẽ của Hoạn Thư có lí có tình, rất khôn khéo, khiến Kiều phải khó xử. Đặc biệt là câu hỏi: “<i>Còn nhờ lượng bề thương bài nào chăng!</i>” vừa đề tôn, đề cao Thúy Kiều là “<i>lượng bề</i>” khiến Thúy Kiều phải “<i>thương bài nào chăng</i>” là rất cao tay. (0.5 điểm)
	8	- HS nêu được quan điểm của mình. 0,25 điểm - Lí giải được quan điểm: nội dung lí giải đảm bảo tính logic, thuyết phục, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội. 0,25 điểm Dưới đây là một số định hướng: + Nếu đồng tình với hành động của Thúy Kiều thì có thể lí giải: do lí lẽ mà Hoạn Thư đưa ra khá thuyết phục; hành động tha bổng Hoạn Thư xuất phát từ tấm lòng vị tha bao dung của Kiều, phù hợp với hình tượng Kiều mà Nguyễn Du xây dựng từ đầu tác phẩm. Hành động của Kiều cũng phù hợp với quan niệm độ lượng của nhân dân “<i>Đánh người chạy đi, không ai đánh người chạy lại</i>”. + Nếu không đồng tình với hành động của Kiều thì có thể lí giải: do Hoạn Thư đã gây ra nhiều khổ đau, bất hạnh cho Kiều nên việc Kiều báo thù cũng là điều dễ hiểu, phù hợp với quan niệm của nhân dân từ xưa đến nay “<i>ác giả ác báo</i>”,...
II		VIẾT
		a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận xã hội
		b. Xác định đúng vấn đề nghị luận
		c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm Học sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần giới thiệu được vấn đề cần bàn luận, nêu rõ lí do và quan điểm của bản thân, hệ thống luận điểm chặt chẽ, lập luận thuyết phục, sử dụng dẫn chứng thuyết phục. Sau đây là một hướng gợi ý:

	- Khoan dung: Là thái độ sống, lẽ sống cao đẹp, là phẩm chất, đức tính tốt đẹp của con người mà ở đó con người có sự tha thứ, sự rộng lượng đối với người khác, nhất là những người gây ra đau khổ cho mình... - Biểu hiện: Khoan dung trước hết là cách đối xử độ lượng, là biết hi sinh, nhường nhịn, không chấp chiếm đối với người khác; là cách hành xử cao thượng, khoan dung, là tha thứ cho những khuyết điểm, những lỗi lầm mà người khác gây ra cho mình hoặc xã hội...(dẫn chứng). - Vai trò: Cần phải khoan dung vì đó là một phẩm chất cao đẹp, một cách ứng xử cao thượng cần được thực hiện, ngợi ca, vì đã là con người thì "vô nhân thập toàn" nên cần phải được đối xử rộng lượng và nhân văn. - Người sống khoan dung sẽ được mọi người yêu mến, quý trọng... - Khoan dung giúp con người sống thanh thản, tận hưởng cuộc sống có ý nghĩa hơn! - Bàn luận: + Khoan dung không có nghĩa là bao che, dung túng cho những việc làm sai trái. + Nếu sống không khoan dung con người sẽ nặng trĩu sự thù hận, ghen ghét... + Để sống khoan dung con người cần có nhận thức đúng đắn, sự giáo dục, bản lĩnh... + Ngày nay, vẫn có những người ích kỷ, sống thờ ơ, lạnh nhạt, thiếu đi sự thứ tha, khoan dung...chúng ta cần thức tỉnh họ. - Liên hệ bản thân: nhận thức và hành động.
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn ngữ nghĩa, chính tả, ngữ pháp tiếng Việt
	<i>e. Sáng tạo:</i> Bài viết có giọng điệu riêng, cách diễn đạt sáng tạo, độc đáo, văn phong trôi chảy.

Đề 16:

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau:

*Mười ngày đã tới ải Đông,
Mình mong⁽¹⁾ biển rộng dùng dùng sóng xao.
Đêm nay chẳng biết đêm nào,
Bóng trăng vàng vạc bóng sao mờ mờ.
Trên trời lặng lẽ như tờ,
Nguyệt Nga nhớ nổi tóc tơ chẳng tròn.*

Than rằng: “Nọ nước kìa non,
Cảnh thời thấy đó, người còn về đâu?”
Quân hầu đều đã ngủ lâu,
Lén ra mở bức rèm châu một mình:
“Vắng người có bóng trăng thanh,
Trăm năm xin gửi chút tình lại đây.
Vân Tiên anh hồi có hay?
Thiếp nguyện một tấm lòng ngay với chàng”.
Than rồi lấy tượng vai mang,
Nhắm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay.

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu, trong *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, tập I, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1980)

Chú thích:

⁽¹⁾ *Minh mông*: mệnh mông (phát âm theo tiếng miền Nam)

Bối cảnh đoạn trích: Kiều Nguyệt Nga được Lục Vân Tiên cứu khỏi đám cướp đã đem lòng yêu mến, tự nguyện gắn bó suốt đời với Vân Tiên... Nghe tin Vân Tiên đã chết, Kiều Nguyệt Nga thề sẽ thủ tiết suốt đời. Thái sư đương triều hỏi nàng cho con trai không được, đem lòng oán thù, tâu vua bắt Kiều Nguyệt Nga đi cống giặc Ô Qua.

Đoạn trích trên ghi lại tâm trạng của Kiều Nguyệt Nga trên đường đi cống giặc Ô Qua.

Trả lời các câu hỏi:

Câu 1 (0.5 điểm). Xác định thể thơ của đoạn trích trên.

Câu 2 (0.5 điểm). Xác định thời gian được miêu tả trong đoạn trích.

Câu 3 (0.5 điểm). Chỉ ra các từ láy được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 4 (1.0 điểm). Hai câu thơ *Than rằng: “Nọ nước kìa non/ Cảnh thời thấy đó, người còn về đâu?”* cho thấy tâm sự gì của Kiều Nguyệt Nga?

Câu 5 (1.0 điểm). Bút pháp nghệ thuật được sử dụng chủ yếu trong đoạn trích là gì?

Câu 6 (1.0 điểm). Tìm những từ ngữ, hình ảnh miêu tả không gian nơi mà Kiều Nguyệt Nga đang ở và nêu ý nghĩa, tác dụng của những từ ngữ, hình ảnh ấy?

Câu 7 (1.0 điểm). Nhận xét về vẻ đẹp tâm hồn của Kiều Nguyệt Nga qua đoạn trích.

Câu 8 (0.5 điểm). Qua nhân vật Kiều Nguyệt Nga trong đoạn trích, em có suy nghĩ gì về thân phận của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến?

II. VIẾT (4.0 điểm)

Anh/ chị hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 500 chữ) trình bày quan điểm của bản thân về sự cần thiết của việc đọc sách đối với giới trẻ.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung
I		ĐỌC HIỂU
	1	Thể thơ: lục bát
	2	Thời gian: đêm khuya/ <i>ban đêm</i>
	3	Các từ láy xuất hiện trong đoạn trích: <i>mờ mờ, lặng lẽ, minh mông, ùng ùng, vội vàng.</i>
	4	Tâm sự của Kiều Nguyệt Nga qua hai câu thơ: <i>Than rằng: “Nọ nước kia non/ Cảnh thời thấy đó, người còn về đâu?”</i> : Nỗi niềm tự thương bản thân, rồi nay không biết tương lai sẽ về đâu.
	5	Bút pháp nghệ thuật của đoạn trích: Tâm trạng của nhân vật chủ yếu được thể hiện qua bút pháp tả cảnh ngụ tình.
	6	Những từ ngữ, hình ảnh miêu tả không gian nơi mà Kiều Nguyệt Nga đang ở: <i>Minh mông⁽¹⁾ biển rộng, Bóng trắng vắng vạc, bóng sao mờ mờ, trời lặng lẽ như tờ, bóng trắng thanh.</i> Ý nghĩa, tác dụng: Gợi không gian đêm yên tĩnh, vắng lặng đến mênh mông, ánh trăng sáng vắng vạc như soi tỏ nỗi buồn, nỗi cô đơn và tấm lòng chung thủy của Nguyệt Nga.
	7	Vẻ đẹp tâm hồn của Kiều Nguyệt Nga trong đoạn trích: đó là người con gái trọng tình nghĩa, son sắt, thủy chung và tiết hạnh, thà chết để “thủ tiết” với người cô yêu. Đó là tâm hồn cao quý, đáng ngợi ca.
	8	Thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến: - Họ là những người phụ nữ đức hạnh, đẹp người đẹp nét nhưng số phận chịu nhiều bất hạnh trong xã hội phong kiến. - Họ không được quyền làm chủ hạnh phúc của đời mình, bị xã hội phong kiến chà đạp về nhân phẩm, danh dự,... - Họ là nạn nhân của những quan niệm phong kiến lạc hậu, khát khe: trọng nam khinh nữ, tam tòng tứ đức.
II		Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề. b.Xác định đúng yêu cầu của đề: Quan điểm của bản thân về sự cần thiết của việc đọc sách với giới trẻ. Triển khai vấn đề thành các luận điểm HS có thể trình bày bài viết theo nhiều cách nhưng trên cơ sở đảm bảo những yêu cầu sau: *Mở bài: Giới thiệu vấn đề cần nghị luận. * Thân bài: HS có thể nêu những quan điểm khác nhau nhưng cần đảm bảo một số ý sau

		- Việc đọc sách là vô cùng quan trọng, nó cung cấp kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm đôi khi chưa được trải qua trong thực tế và học tập, cũng là một cách giải trí tích cực của con người. -Đọc sách tập cho giới trẻ tính kiên nhẫn, phát triển tư duy, cảm xúc, tránh xa sự cám dỗ của các thiết bị điện tử. -Cần lựa chọn loại sách phù hợp với nhu cầu, độ tuổi. -Nên được một dẫn chứng phù hợp về người đọc sách trong đời sống mà học sinh biết *Kết bài: Nêu những bài học cho bản thân từ vấn đề cần nghị luận.
		d.Chính tả, ngữ pháp, từ ngữ
		e.Sáng tạo: thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận, có cách diễn đạt mới mẻ.

Đề 13:

I. ĐỌC HIỂU (5.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

Nàng đương rầu rĩ mặt hoa Tôi theo thẳng đến cửa hang
Tiếng đàn lừng lẫy như là oán ân; Đã trông thấy nó đem nàng xuống ngay
Khác nào như kẻ phùng xuân Tôi bèn trở lại bằng nay
Cười cười, nói nói trước sau trình bày: Hay đâu vua lại bắt rày Thông đi.
Rằng: Đàn ai gây đâu đây?
Xin cha đòi lại ngày rày cho con! Tìm tôi, Thông mới tử tê, (?)
Viện vương nghe nói, phút cười Ân cần một dạ, thể nghi nặng lời.
Trong lòng hớn hở mừng vui nào tày. Thấy chàng nói thắm ngùi ngùi
Rằng: Từ phải nạn đến nay Nghĩ mình cũng ở đất trời, đất vua;
Làm sao con cứ chẳng hay nói mà? Cho nên chẳng ngại công phu
Làm cho chua xót lòng cha Dặn dò sau trước, nhỏ to một lời:
Cầu trời khấn phật kể đà hết hơi. Đưa nàng lên khỏi vira rồi
Hay là nghe tiếng đàn người Cửa hang chàng lấp, chẳng thời có thương.
Thì con phải nói khúc nhôi cha tường. Tôi bèn chuyển lực uy dương
[.....] Phép làm biến hóa Xà vương bắt rày.
Còn xa, chưa tỏ mặt nàng Trông lên đá đã lấp đầy
Đến gần, công chúa thấy chàng mừng vui: [.....]
Kể từ gần bó kết đôi Xin vua rộng xét đuôi đầu
Đến nay tôi những ngậm ngùi toan lo. Tha cho khỏi tội, dám hầu sai ngoa.
Lòng tôi trăm mối tơ vò Ngự nghe khi ấy phán ra
Nghĩ rằng xa cách Việt, Hồ đôi nơi. Lệnh truyền cởi trói cho mà Thạch Sanh;
Nhân sao anh được tái hồi Liền một bước lại đàn đình
Sự tình xin tỏ khúc nhôi vãn mong? Truyền làm yến đãi Thạch Sanh bấy giờ.

Chàng đương nghĩ ngợi, nói cùng:
Hãy khoan, xin kể vắn mòng cho hay.

[.....]

Chẳng ngờ công chúa tòa chương
Bị con yêu Mãng xà vương bắt rày.
Tôi liền trông thấy nó bay
Giương cung mới bắn nó rày ngã ra.
Góm thay phép tặc yêu xà!
Bỏ tên lại cắp vượt hòa xuống hang.

Tiệc đương yến ẩm say sưa
Châu phê hạ chiếu bấy giờ sắc phong
Ban cho hai chức quận công
Trừ yêu hai chức, thần thông hai quyền
Gả nàng công chúa hợp duyên
Phong làm Quốc tế cầm quyền quốc gia.

(Trích Truyện Thạch Sanh, Khuyết danh,
<https://thohay.vn/truyen-tho-thach-sanh-ly-thong.html>)

Chú thích

Thạch Sanh là tên một truyện thơ Nôm Việt Nam, viết theo thể lục bát ra đời vào cuối thế kỉ 18, đầu thế kỉ 19 do một tác giả khuyết danh và được người dân kể lại dưới nhiều dị bản. Thạch Sanh đã trở thành hình tượng điển hình cho người tốt, hào hiệp, thật thà còn Lí Thông là hình tượng người xấu, gian xảo, tham lam trong văn hóa Việt Nam.

Thạch Sanh vốn là thái tử, được Ngọc hoàng phái xuống làm con của vợ chồng người nông dân nghèo. Cha mẹ mất sớm, chàng sống lủi thủi dưới gốc cây đa. Bị Lí Thông lợi dụng, chàng đã dũng cảm diệt chằn tinh, rồi diệt đại bàng cứu công chúa nhưng rồi đều bị Lí Thông cướp công. Hồn chằn tinh và hồn đại bàng vu oan, Thạch Sanh bị vào ngục. Nhờ cứu con vua Thủy Tề trước đó, chàng có cây đàn đem ra gảy, được giải oan, Lí Thông bị trừng trị. Thạch Sanh cưới công chúa và được nối ngôi vua.

Thực hiện yêu cầu:

Câu 1. Xác định người kể chuyện trong văn bản.

Câu 2. Chỉ ra những chi tiết thể hiện tâm trạng vui mừng của công chúa khi nghe tiếng đàn và gặp lại Thạch Sanh.

Câu 3: “ Kể từ gần bó kết đôi;

Đến nay tôi những ngậm ngùi lo toan;

Lòng tôi trăm mối tơ vò
Nghĩ rằng xa cách Việt, Hồ đôi nơi.”

Là lời của ai nói với ai? Nói về việc gì?

Câu 4. Các chi tiết “ Tôi liền trông thấy nó bay / Giương cung mới bắn nó rày ngã ra; Tôi bèn chuyển lực uy dương/ Phép làm biến hóa Xà vương bắt rày” có vai trò gì trong việc khắc họa nhân vật Thạch Sanh?

Câu 5. Phân tích đặc điểm ngôn ngữ của truyện thơ Nôm bình dân trong đoạn thơ:

Rằng: Từ phải nạn đến nay
Làm sao con cứ chẳng hay nói mà?

Làm cho chua xót lòng cha
Cầu trời khẩn phạt kẻ đã hết hơi.

Câu 6. Từ văn bản, thông điệp nào anh /chị tâm đắc nhất? Vì sao?

Câu 7. Hành động xả thân cứu công chúa của Thạch Sanh gợi cho anh/chị suy nghĩ gì về lòng tốt của con người trong xã hội hiện nay?

Câu 8. “Ban cho hai chức quận công
Trừ yêu hai chức, thần thông hai quyền
Gả nàng công chúa hợp duyên
Phong làm Quốc tế cầm quyền quốc gia.”

Từ nội dung kết thúc này, Em có suy nghĩ gì về quan niệm của nhân dân ta ngày xưa?

II. VIẾT (5.0 điểm)

Viết một bài văn nghị luận phân tích giá trị nội dung và những nét đặc sắc về nghệ thuật của đoạn truyện thơ trên.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung
I		ĐỌC HIỂU
	1	Xác định người kể chuyện : tác giả/ Thạch Sanh.
	2	Chỉ ra những chi tiết thể hiện tâm trạng vui mừng của công chúa khi nghe tiếng đàn và gặp lại Thạch Sanh: - Khác nào như kẻ phùng xuân Cười cười, nói nói trước sau trình bày - Còn xa, chưa tỏ mặt nàng Đến gần, công chúa thấy chàng mừng vui
	3	Công chúa nói với Thạch Sanh về việc nàng lo lắng khi gặp gỡ và chia xa với TS
	4	Các chi tiết “ <i>Tôi liền trông thấy nó bay / Giương cung mới bắn nó rày ngã ra; Tôi bèn chuyển lực uy dương/ Phép làm biến hóa Xà vương bắt rày</i> ” có vai trò khắc họa rõ tài năng phi thường của Thạch Sanh.
	5	Văn bản trên thể hiện được đặc điểm của ngôn ngữ nói trong truyện thơ: - sử dụng từ ngữ địa phương: Phải nạn -Khẩu ngữ: hết hơi;rày; <i>cầu trời khản phật....</i> -Sử dụng hình thức đối thoại giữa các nhân vật.
	6	Thông điệp tác giả muốn gửi đến người đọc Học sinh có thể diễn đạt theo nhiều cách khác nhau miễn hợp lí. Có thể theo những hướng sau: - Phải dũng cảm cứu giúp người khi gặp nạn; - Phải thương, phạt phân minh.
	7	Học sinh có thể diễn đạt theo nhiều cách khác nhau miễn hợp lí. Có thể theo những hướng sau: - Sống phải có tinh thần dũng cảm. - Sống phải biết ngay thẳng, thật thà.
	8	-Quan niệm nhân dân xưa: ở hiền sẽ gặp lành/ sống tốt sẽ được thưởng...
II		VIẾT
		Viết một văn bản nghị luận Phân tích đang giá nội dung và nghệ thuật truyện thơ
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề.
		<i>b. Xác định đúng vấn đề nghị luận:</i> phân tích giá trị đặc sắc của đoạn

	truyện thơ trên. - Học sinh xác định đúng vấn đề cần nghị luận: 0,5 điểm. - Học sinh xác định chưa đúng vấn đề cần nghị luận: 0,0 điểm.
	c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm HS có thể viết bài nhiều cách trên cơ sở kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm; có thể triển khai theo hướng:
	- Giới thiệu tên tác phẩm, thể loại, tác giả. - Nêu khái quát giá trị đặc sắc của tác phẩm. - Phân tích đánh giá giá trị đặc sắc về nội dung: lòng tốt bụng xả cứu người của Thạch Sanh-> phẩm chất tốt bụng và là truyền thống tốt bụng của dân tộc - Phân tích đánh giá giá trị đặc sắc về nghệ thuật: +Cốt truyện:mô hình nhân- quả +Nhân vật: theo khuôn mẫu: tài giỏi, tốt bụng và cuối cùng đc phần thưởng xứng đáng. +Ngôn ngữ: bình dân, gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày; kết hợp tự sự và trữ tình.... - Nêu ý nghĩa của tác phẩm đối với bản thân và người đọc.
	d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp Tiếng Việt.
	e. Sáng tạo: Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ; sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm, tự sự,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết.

THƠ SONG THẤT LỤC BÁT

Đề 1:

AI TƯ VẤN

(Trích)

Lê Ngọc Hân

Khóc than ơi! một tấm lòng son,
Phụ thương vì nước, gánh vác non non.
Vui chăng? Thấy cảnh tan hoang,
Buồn ôi! Nhớ mặt thánh hoàng khôn nguôi.

Nhớ ngày trời đất đôi thay,
Cùng vua dẹp loạn giặc Tây bạo tàn.
Núi sông một gánh đôi vai,
Đánh đâu thắng đó, vang lừng muôn nơi.

Cờ đào pháp phối tung bay,
Mũ mao rực rỡ, ngựa ngay điện tiền.
Bóng uy nghi, khắp cõi thanh bình,
Bọn giặc tan vỡ, muôn dân khang an.

Bỗng đâu, trời đổ cơn sầu,
Vua băng, để lại muôn vằn sâu đau.
Thôi rồi dẹp loạn giặc tàu,
Ôi! Biển rộng sông dài, biết đâu mà tìm.

Nhớ ngày vua ngự Long Tuyền,
Cùng nhau luyện tập, sớm hôm chẳng màng.
Bước đi hiên ngang, oai hùng,
Vịn cành trúc, ngâm thơ tỏ lòng.

Nay vua băng, cõi trời đất rộng,
Nhìn quanh quất, chỉ bóng ngựa lung linh.
Nhớ ngày vua ngự cung đình,
Nghe tiếng phượng hát, lòng mình bồi hồi.

Nay vua băng, cung điện vắng tanh,
Chỉ còn lại tiếng dế kêu buồn, tiếng quạ kêu sầu.
Nhớ ngày vua đi đánh giặc,
Mẹ già lo lắng, nước mắt tuôn trào.

Nay vua băng, mẹ già đau khổ,
Nhìn con thơ, ruột gan nát tan.
Nhớ ngày vua dặn dò con thơ,
"Hãy học tập tốt, để nối nghiệp cha."

Nay vua băng, con thơ bơ vơ,
Nhìn cha mẹ, nước mắt lã chã rơi.
Nhớ ngày vua ngự thuyền rồng,
Cùng nhau du ngoạn, khắp nơi non sông.

Nay vua băng, thuyền rồng vắng bóng,
Chỉ còn lại tiếng sóng vỗ rì rào.
Nhớ ngày vua ngự vườn hoa,
Cùng nhau dạo bước, ngắm cảnh trăng sao.

Nay vua băng, vườn hoa tàn úa,
Chỉ còn lại tiếng chim hót buồn bã.
Khóc than ơi! một tấm lòng son,
Phụ thương vì nước, gánh vác non non.

Bài thơ "Ai Tư Vấn" là khúc ngâm khóc thương vua Quang Trung - Nguyễn Huệ, do Bắc Cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân sáng tác. Bài thơ dài 164 câu, được viết theo thể song thất lục bát, thể hiện nỗi đau xé lòng và niềm tiếc thương vô hạn của tác giả trước sự ra đi đột ngột của người chồng anh hùng.

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1: Bài thơ "Ai Tư Vấn" được viết theo thể thơ nào? Đặc điểm của thể thơ đó là gì?

Câu 2: Trong bài thơ, tác giả sử dụng những biện pháp tu từ nào? Nêu tác dụng của các biện pháp tu từ đó.

Câu 3: Nhịp điệu thơ trong bài thơ như thế nào? Nhịp điệu thơ có tác dụng gì trong việc thể hiện nội dung và cảm xúc của tác phẩm?

Câu 4: Bài thơ "Ai Tư Vãn" thể hiện nội dung gì?

Câu 5: Những hình ảnh nào được sử dụng để miêu tả công lao to lớn của vua Quang Trung?

Câu 6: Nỗi đau xót và tiếc thương của tác giả trước sự ra đi của vua Quang Trung được thể hiện như thế nào?

Câu 7: Qua bài thơ, em có thể cảm nhận được những phẩm chất gì của vua Quang Trung?

Câu 8: Ngôn ngữ thơ trong bài thơ như thế nào? Ngôn ngữ thơ có tác dụng gì trong việc thể hiện nội dung và cảm xúc của tác phẩm?

Câu 9: Bài thơ "Ai Tư Vãn" có giá trị gì?

Câu 10: Em có thể liên hệ bài thơ "Ai Tư Vãn" với những tác phẩm nào khác trong văn học Việt Nam?

Câu 11: Bài văn phân tích

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Nội dung
1	Bài thơ "Ai Tư Vãn" được viết theo thể thơ song thất lục bát. Đặc điểm của thể thơ này là mỗi câu thơ gồm 14 chữ, chia thành 3 vế, với cấu trúc 7 - 7 - 6. Thể thơ này thường được sử dụng để thể hiện những cảm xúc trữ tình, sâu lắng.
2	Trong bài thơ, tác giả sử dụng nhiều biện pháp tu từ như: ẩn dụ, so sánh, liệt kê, nhịp điệu thơ. Ẩn dụ: "Bóng uy nghi" ẩn dụ cho sức mạnh và uy quyền của vua Quang Trung. So sánh: "Cờ đào pháp phối tung bay" so sánh với hình ảnh rực rỡ, kiêu hãnh. Liệt kê: "Núi sông một gánh đôi vai, Đánh đâu thắng đó, vang lừng muôn nơi" liệt kê những chiến công hiển hách của vua Quang Trung.
3	Nhịp điệu thơ: Nhịp điệu thơ nhanh mạnh, hào hùng, thể hiện khí thế oai hùng của vua Quang Trung và niềm tự hào của tác giả trước những chiến công của chồng. Nhịp điệu thơ sau đó chuyển sang chậm lại, bi ai, thể hiện nỗi đau xót và tiếc thương của tác giả trước sự ra đi của vua Quang Trung. Nhịp điệu thơ trong bài thơ "Ai Tư Vãn" có sự thay đổi linh hoạt, phù hợp với diễn biến cảm xúc của tác giả. Nhịp điệu thơ nhanh mạnh, hào hùng khi miêu tả chiến công của vua Quang Trung, chuyển sang chậm lại, bi ai

	khi thể hiện nỗi đau xót và tiếc thương của tác giả. Nhịp điệu thơ góp phần tạo nên sự sinh động, hấp dẫn cho tác phẩm và giúp truyền tải trọn vẹn cảm xúc của tác giả đến người đọc.
4	Bài thơ "Ai Tư Vãn" thể hiện nội dung ca ngợi công lao to lớn của vua Quang Trung trong sự nghiệp dẹp loạn giặc ngoại xâm và tiếc thương vô hạn trước sự ra đi đột ngột của ông.
5	Những hình ảnh được sử dụng để miêu tả công lao to lớn của vua Quang Trung bao gồm: "Cùng vua dẹp loạn giặc Tây bạo tàn", "Núi sông một gánh đôi vai", "Đánh đâu thắng đó, vang lừng muôn nơi", "Cờ đào pháp phối tung bay", "Mũ mao rực rỡ, ngựa ngay điện tiền", "Bóng uy nghi, khắp cõi thanh bình", "Bọn giặc tan vỡ, muôn dân khang an". Hình ảnh về chiến công hiển hách: "Cùng vua dẹp loạn giặc Tây bạo tàn": Nêu bật vai trò lãnh đạo của vua Quang Trung trong cuộc chiến chống giặc ngoại xâm. "Núi sông một gánh đôi vai": Khẳng định trách nhiệm to lớn của vua Quang Trung trong việc bảo vệ non sông đất nước. "Đánh đâu thắng đó, vang lừng muôn nơi": Tôn vinh chiến công lừng lẫy, vang dội của vua Quang Trung, đem lại niềm tự hào cho dân tộc. Hình ảnh về uy phong, oai hùng: "Cờ đào pháp phối tung bay": Hình ảnh rực rỡ, kiêu hãnh, thể hiện uy quyền của vua Quang Trung. "Mũ mao rực rỡ, ngựa ngay điện tiền": Hình ảnh vua Quang Trung uy nghiêm, ngự trên ngai vàng. "Bóng uy nghi, khắp cõi thanh bình": Khẳng định công lao to lớn của vua Quang Trung trong việc mang lại hòa bình cho đất nước. Hình ảnh về sự hy sinh, cống hiến: "Bọn giặc tan vỡ, muôn dân khang an": Niềm vui sướng của người dân khi được sống trong cảnh thái bình thịnh vượng. "Thôi rồi dẹp loạn giặc tàu": Nỗi tiếc nuối khi vua Quang Trung không thể tiếp tục sự nghiệp đang dở. Những hình ảnh này được sử dụng kết hợp nhuần nhuyễn, tạo nên bức chân dung đầy ấn tượng về vua Quang Trung - một vị anh hùng tài ba, lỗi lạc, đã có công lao to lớn trong việc bảo vệ và dựng xây đất nước.
6	Nỗi đau xót và tiếc thương của tác giả trước sự ra đi đột ngột của vua Quang Trung được thể hiện qua nhiều câu thơ trong bài "Ai Tư Vãn": Sự bất ngờ, bàng hoàng: "Bỗng đâu, trời đổ cơn sâu": Bất ngờ, bi thương trước sự ra đi của vua Quang Trung. Nỗi đau xót tột cùng: "Vua băng, để lại muôn vàn sầu đau": Nỗi đau xót tột cùng của tác giả trước sự mất mát to lớn này.

	"Ôi! Biển rộng sông dài, biết đâu mà tìm": Niềm tiếc nuối vô hạn khi không thể tìm được hình bóng của vua Quang Trung. Nỗi nhớ thương da diết: "Nhớ ngày vua ngự Long Tuyền": Nhớ về những ngày tháng cùng vua luyện tập, rèn dũa quân binh. "Nhớ ngày vua ngự cung đình": Nhớ về những ngày tháng huy hoàng khi vua ngự triều, trị vì đất nước. "Nhớ ngày vua đi đánh giặc": Nhớ về những ngày tháng vua xông pha trận mạc, bảo vệ non sông. "Nhớ ngày vua ngự thuyền rồng": Nhớ về những ngày tháng cùng vua du ngoạn, ngắm cảnh non sông. "Nhớ ngày vua ngự vườn hoa": Nhớ về những ngày tháng cùng vua dạo bước, ngắm cảnh trăng sao. Nỗi đau thương lan tỏa: "Mẹ già đau khổ, nhìn con thơ": Nỗi đau của mẹ già khi mất đi người con trai tài ba. "Con thơ bơ vơ, nhìn cha mẹ": Nỗi bơ vơ, lạc lõng của con thơ khi mất đi cha mẹ. Nỗi đau xót và tiếc thương của tác giả được thể hiện qua những hình ảnh thơ bi ai, thê lương, những câu hỏi tu từ đầy xót xa, cùng nhịp điệu thơ chậm rãi, buồn bã. Nỗi đau ấy như xé nát tâm can, khiến người đọc không khỏi thổn thức, đồng cảm.
7	Qua bài thơ "Ai Tư Văn", em có thể cảm nhận được những phẩm chất cao quý của vua Quang Trung: 1. Vị anh hùng tài ba, lỗi lạc: Khả năng lãnh đạo tài tình: Dẫn dắt quân đội đánh tan giặc ngoại xâm, bảo vệ non sông đất nước. Tài năng quân sự xuất chúng: "Đánh đâu thắng đó", lập nên những chiến công vang dội trong lịch sử. Ý chí quyết tâm, kiên cường: Không ngại gian khổ, hiểm nguy, hy sinh bản thân vì đại nghĩa. Mưu lược chiến thuật sáng suốt: Đánh nhanh, đánh mạnh, áp đảo kẻ thù. 2. Vị vua anh minh, nhân ái: Mang lại hòa bình cho đất nước: "Bọn giặc tan vỡ, muôn dân Khang an". Quan tâm đến đời sống nhân dân: Lãnh đạo đất nước phát triển, tạo điều kiện cho người dân sống ấm no, hạnh phúc. Có tầm nhìn xa trông rộng: Dựng xây đất nước hùng mạnh, thịnh vượng. 3. Người chồng, người cha mẫu mực: Yêu thương vợ con: Luôn dành tình cảm, sự quan tâm cho vợ con. Dạy dỗ con cái nên người: Dẫn dắt con thơ học tập tốt, noi gương cha. Là chỗ dựa vững chắc cho gia đình: Mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc

	cho vợ con. 4. Phẩm chất cao đẹp khác: Lòng yêu nước nồng nàn: Đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu, sẵn sàng hy sinh bản thân vì độc lập tự do của dân tộc. Lòng dũng cảm, quả cảm: Xông pha trận mạc, không ngại hiểm nguy. Tinh thần trách nhiệm cao: Gánh vác trọng trách bảo vệ non sông đất nước. Nhìn chung, vua Quang Trung hiện lên trong bài thơ "Ai Tư Vãn" như một vị anh hùng tài ba, lỗi lạc, một vị vua anh minh, nhân ái, một người chồng, người cha mẫu mực, đồng thời là một con người mang đầy đủ những phẩm chất cao đẹp. Hình ảnh của vua Quang Trung trong bài thơ đã trở thành biểu tượng cho lòng yêu nước, tinh thần dũng cảm và ý chí quật cường của dân tộc Việt Nam.
8	Ngôn ngữ thơ trong bài thơ "Ai Tư Vãn" có những đặc điểm nổi bật sau: Giản dị, mộc mạc: Sử dụng nhiều từ ngữ bình dị, dễ hiểu, gần gũi với đời sống. Gần gũi, chân thành: Thể hiện trực tiếp tình cảm, cảm xúc của tác giả một cách chân thành, sâu sắc. Sử dụng nhiều biện pháp tu từ: Ẩn dụ, so sánh, liệt kê, nhịp điệu thơ,... giúp tăng sức gợi cảm, biểu cảm cho bài thơ. Nhịp điệu thơ linh hoạt: Thay đổi theo diễn biến cảm xúc của tác giả, lúc nhanh mạnh, hào hùng, lúc chậm rãi, bi ai. Ngôn ngữ thơ có tác dụng quan trọng trong việc thể hiện nội dung và cảm xúc của tác phẩm: Giúp truyền tải nội dung bài thơ một cách rõ ràng, sinh động. Nhờ ngôn ngữ giản dị, mộc mạc, bài thơ dễ dàng đi vào lòng người đọc, giúp họ hiểu được nội dung ca ngợi công lao to lớn của vua Quang Trung và nỗi đau xót, tiếc thương vô hạn của tác giả trước sự ra đi của ông. Thể hiện rõ ràng cảm xúc của tác giả: Ngôn ngữ thơ chân thành, sâu sắc giúp bộc lộ trực tiếp nỗi đau xót, tiếc thương tột cùng của tác giả trước sự ra đi đột ngột của người chồng anh hùng. Tăng sức gợi cảm, biểu cảm cho bài thơ: Nhờ sử dụng nhiều biện pháp tu từ và nhịp điệu thơ linh hoạt, bài thơ trở nên sinh động, hấp dẫn, dễ đi vào lòng người đọc, khơi gợi trong họ những cảm xúc đồng cảm, chia sẻ với tác giả.
9	1. Nội dung tư tưởng sâu sắc: Ca ngợi công lao to lớn của vua Quang Trung trong sự nghiệp dẹp loạn giặc ngoại xâm và dựng xây đất nước. Thể hiện nỗi đau xót và tiếc thương vô hạn của tác giả trước sự ra đi đột

	ngọt của người chồng anh hùng. Bức chân dung vua Quang Trung được khắc họa sinh động, đầy ấn tượng: vị anh hùng tài ba, lỗi lạc, vị vua anh minh, nhân ái, người chồng, người cha mẫu mực. 2. Nghệ thuật độc đáo: Thể thơ song thất lục bát uyển chuyển, du dương, phù hợp với thể hiện nội dung trữ tình. Ngôn ngữ thơ giản dị, mộc mạc nhưng giàu sức gợi cảm, biểu cảm. Sử dụng nhiều biện pháp tu từ: ẩn dụ, so sánh, liệt kê, nhịp điệu thơ,... tạo nên sự sinh động, hấp dẫn cho bài thơ. Hình ảnh thơ giàu sức gợi cảm, miêu tả chân thực nội tâm nhân vật. 3. Giá trị hiện thực: Bài thơ thể hiện tình yêu nước nồng nàn, ý chí quật cường của dân tộc Việt Nam. Ca ngợi phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam: chung thủy, son sắt, hy sinh vì chồng vì con. Thể hiện giá trị nhân văn sâu sắc: đề cao tình nghĩa vợ chồng, tình mẫu tử thiêng liêng.
10	Bài thơ "Ai Tư Vãn" có thể liên hệ với một số tác phẩm khác trong văn học Việt Nam như: Chinh phụ ngâm: Cũng là một khúc ngâm thể hiện nỗi đau thương của người phụ nữ trước sự ra đi của chồng trong chiến tranh. Cung oán ngâm khúc: Cũng thể hiện nỗi đau khổ, bất hạnh của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Thuyền ai đậu bến sông trăng: Thể hiện tình yêu tha thiết, thủy chung của người phụ nữ. Tự thiêu: Thể hiện lòng yêu nước, ý chí quật cường của người phụ nữ Việt Nam. Điểm chung: Các tác phẩm đều thể hiện nỗi đau thương, bất hạnh của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Ngôn ngữ thơ giản dị, mộc mạc nhưng giàu sức gợi cảm, biểu cảm. Hình ảnh thơ giàu sức gợi cảm, miêu tả chân thực nội tâm nhân vật. Điểm khác: Mỗi tác phẩm có nội dung, chủ đề và cách thể hiện riêng. "Ai Tư Vãn" có sự kết hợp giữa ca ngợi công lao to lớn của vua Quang Trung và thể hiện nỗi đau xót, tiếc thương của tác giả, tạo nên sự độc đáo cho tác phẩm.
11	Mở bài:

Trên dòng chảy cuộn trào của lịch sử dân tộc, những áng thơ ca luôn là những trang sử sống động, ghi chép lại những biến cố thăng trầm, những cung bậc cảm xúc của con người. Trong kho tàng văn học đồ sộ của Việt Nam, bài thơ "Ai Tư Vãn" của Bắc Cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân là một tiếng lòng bi ai, thê thiết, vang vọng qua bao thế hệ. Bài thơ là khúc ngâm bi ai, thể hiện nỗi đau xót và tiếc thương vô hạn của tác giả trước sự ra đi đột ngột của người chồng anh hùng - vua Quang Trung.

Thân bài:

Bài thơ "Ai Tư Vãn" được viết theo thể thơ song thất lục bát, với 164 câu thơ, thể hiện sự uyển chuyển, du dương và phù hợp với thể hiện nội dung trữ tình. Ngôn ngữ thơ giản dị, mộc mạc, nhưng đầy sức gợi cảm và biểu cảm, kết hợp với những hình ảnh thơ giàu sức gợi, đã tạo nên một bức tranh tâm trạng đầy xúc động của tác giả.

Nỗi đau xót và tiếc thương vô hạn của tác giả trước sự ra đi đột ngột của vua Quang Trung được thể hiện qua nhiều cung bậc cảm xúc. Bài thơ mở đầu bằng khung cảnh tang thương, ảm đạm: "Gió hiu hắt, phòng tiêu lạnh lẽo, / Trước thềm lan hoa héo ron ron!". Nỗi đau xót như bóp nghẹt trái tim tác giả, khiến bà không thể cầm được nước mắt. Nỗi nhớ thương chồng da diết hiện lên qua từng câu thơ: "Nhớ ngày vua ngự Long Tuyền, / Cùng vua luyện tập, sớm hôm chẳng màng". Hình ảnh vua Quang Trung hiện về trong tâm trí tác giả, oai hùng, lẫm liệt trên chiến trường, nhưng cũng đầy gần gũi, thân thương khi cùng vợ luyện tập võ nghệ.

Nỗi đau xót được đẩy lên cao trào khi tác giả nhớ về những ngày tháng êm đềm bên chồng: "Nhớ ngày vua ngự cung đình, / Nghe tiếng phượng hót, lòng mình bồi hồi". Nỗi nhớ ấy càng da diết hơn khi bà nhìn thấy cảnh vật xung quanh đều gợi nhắc về người chồng đã khuất: "Nhớ ngày vua đi đánh giặc, / Mẹ già lo lắng, nước mắt tuôn trào". Nỗi đau xót của tác giả không chỉ là nỗi đau mất đi người chồng, mà còn là nỗi đau của một người mẹ, một người vợ trước sự ra đi đột ngột của người thân yêu nhất.

Qua bài thơ, ta có thể cảm nhận được những phẩm chất cao quý của vua Quang Trung. Xen kẽ với nỗi đau xót và tiếc thương là những lời ca ngợi công lao to lớn của vua Quang Trung. Ông là vị anh hùng tài ba, lỗi lạc, đã dẫn dắt quân đội đánh tan giặc ngoại xâm, bảo vệ non sông đất nước. Hình ảnh vua Quang Trung được miêu tả qua những câu thơ đầy khí thế: "Cờ đào pháp phối tung bay, / Mũ mao rực rỡ, ngự ngay điện tiền. / Bóng uy nghi, khắp cõi thanh bình, / Bọn giặc tan vỡ, muôn dân khang an". Dưới sự lãnh đạo tài tình của vua Quang Trung, đất nước đã được thanh bình, người dân được an cư lạc nghiệp.

Tác giả cũng bày tỏ niềm tự hào về người chồng anh hùng của mình:

	"Thôi rồi dẹp loạn giặc tàu, / Ôi! Biển rộng sông dài, biết đâu mà tìm". Vua Quang Trung đã hy sinh tuổi xuân, sức khỏe để bảo vệ đất nước, để mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho người dân. Nỗi tiếc thương của tác giả càng thêm da diết khi bà nhận ra rằng không thể nào tìm lại được hình bóng của chồng. "Ai Tư Vãn" không chỉ là tiếng khóc thương cho người chồng đã khuất mà còn là tiếng nói của người phụ nữ Việt Nam thủy chung, son sắt. Nỗi đau xót của tác giả không khiến bà gục ngã mà càng làm cho bà thêm yêu thương, trân trọng người chồng của mình. Bà nguyện sẽ giữ gìn những kỷ niệm đẹp về chồng và sẽ sống một cuộc sống trọn vẹn để xứng đáng với tình yêu thương của ông. Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam trong bài thơ hiện lên đầy cao đẹp, khiến người đọc cảm động và trân trọng. Họ là những người phụ nữ mạnh mẽ, can đảm, nhưng cũng đầy tình yêu thương và lòng thủy chung. Nhìn chung, bài thơ "Ai Tư Vãn" là một tác phẩm nghệ thuật độc đáo, có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, góp phần làm phong phú thêm kho tàng văn học Việt Nam. Bài thơ ca ngợi công lao to lớn của vua Quang Trung trong sự nghiệp dẹp loạn giặc ngoại xâm và dựng xây đất nước. Đó là bức chân dung vua Quang Trung được khắc họa sinh động, đầy ấn tượng: vị anh hùng tài ba, lỗi lạc, vị vua anh minh, nhân ái, người chồng, người cha mẫu mực. Đồng thời thể hiện nỗi đau xót và tiếc thương vô hạn của tác giả trước sự ra đi đột ngột của người chồng anh hùng. Bằng việc sử dụng thể thơ song thất lục bát uyển chuyển, du dương, phù hợp với thể hiện nội dung trữ tình kết hợp với ngôn ngữ thơ giản dị, mộc mạc nhưng giàu sức gợi cảm, biểu cảm, hình ảnh thơ giàu sức gợi cảm, miêu tả chân thực nội tâm nhân vật cùng các biện pháp tu từ: ẩn dụ, so sánh, liệt kê, nhịp điệu thơ,... tạo nên sự sinh động, hấp dẫn cho bài thơ. Bài thơ thể hiện tình yêu nước nồng nàn, ý chí quật cường của dân tộc Việt Nam. Ca ngợi phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam: chung thủy, son sắt, hy sinh vì chồng vì con. Thể hiện giá trị nhân văn sâu sắc: đề cao tình nghĩa vợ chồng, tình mẫu tử thiêng liêng. Kết bài: "Ai Tư Vãn" là một khúc ngâm bi ai, thể hiện tình cảm sâu sắc của tác giả dành cho người chồng anh hùng, đồng thời ca ngợi công lao to lớn của vua Quang Trung trong sự nghiệp dẹp loạn giặc ngoại xâm và dựng xây đất nước. Bài thơ là một viên ngọc quý trong kho tàng văn học Việt Nam, góp phần tô điểm thêm cho bức tranh lịch sử hào hùng của dân tộc.
--	--

Đề 2:

"Than ôi! Thân lỗ bước đường trần,
Mua danh chuộc tiếng hời ai?
Ví như cây giữa rừng xanh,
Không ai biết đến, chỉ dành cho chim.
Bụi trần bám mặt, lệ tuôn rơi,
Nhớ cha mẹ, thương vợ con,
Ngậm đắng nuốt cay, dạ nát tan,
Mong sao được chết cho thanh thản.
Ơn vua như biển như trời,
Ăn náu bao kiếp, chẳng hề dám quên.
Xin dâng tâm lòng son sắt này,
Nguyện xin được chết vì nước non.

Ôi! Chết vinh hơn sống nhục nhã,
Thà làm cỏ dại ven đường,
Chứ không làm quan tham nhũng,
Bỏ mặc dân chúng lầm than.
Xin vua xét cho nỗi oan này,
Trả lại thanh danh cho con người,
Cho con được chết một cái chết nhẹ nhàng,
Để linh hồn được siêu thoát về cõi thanh thiên."

Trích "Tự tình khúc"- Cao Bá Nhạ.

Chú thích:

Tự tình khúc là tác phẩm nổi tiếng nhất của Cao Bá Nhạ, được sáng tác bằng chữ Nôm theo thể song thất lục bát, gồm 680 câu thơ. Tác phẩm được viết khi ông đang bị giam cầm trong nhà lao chờ ngày chịu án tử hình sau vụ án Lệ Chi Viên.

"Tự tình khúc" được chia thành 4 phần chính:

Phần 1 (1 - 160 câu): Thể hiện tâm trạng đau khổ, phần uất của tác giả trước cảnh ngộ éo le của bản thân và gia đình.

Phần 2 (161 - 320 câu): Ca ngợi tài năng và khí phách của chú ruột Cao Bá Quát.

Phần 3 (321 - 520 câu): Bày tỏ lòng trung thành với triều đình và mong muốn được minh oan.

Phần 4 (521 - 680 câu): Thể hiện niềm khao khát tự do và ước mong được sống một cuộc đời bình dị.

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1: Đoạn trích được viết theo thể thơ nào? Đặc điểm của thể thơ đó là gì?

Câu 2: Cách ngắt nhịp trong đoạn trích như thế nào? Có tác dụng gì?

Câu 3: Các biện pháp tu từ nào được sử dụng trong đoạn trích? Hiệu quả nghệ thuật của chúng ra sao?

Câu 4: Giọng điệu chủ đạo của đoạn trích là gì?

Câu 5: Hình ảnh thơ trong đoạn trích có gì đặc sắc?

Câu 6: Cách sử dụng ngôn ngữ trong đoạn trích có gì đặc biệt?

Câu 7: Nỗi lòng nào của Cao Bá Nhạ được thể hiện trong đoạn trích?

Câu 8: Tâm trạng của Cao Bá Nhạ trước cảnh ngộ éo le của bản thân như thế nào?

Câu 9: Lòng trung thành với triều đình và mong muốn được minh oan của Cao Bá Nhạ được thể hiện qua những chi tiết nào?

Câu 10: Qua đoạn trích, em có thể rút ra được thông điệp gì về cuộc sống?

Câu 11: Câu thơ "Than ôi! Thân lỗ bước đường trần, Mua danh chuộc tiếng hời ai?" thể hiện điều gì?

Câu 12: Hình ảnh "bụi trần bám mặt, lệ tuôn rơi" có ý nghĩa gì?

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Nội dung
1	Thể thơ song thất lục bát: Cấu trúc: Mỗi khổ thơ gồm 4 câu, với cấu trúc: 7 - 7 - 6 - 8 (số chữ trong mỗi câu). Hai câu đầu (câu 1 và 2) gọi là câu thất, hai câu sau (câu 3 và 4) gọi là câu bát. Các câu thơ trong cùng một khổ thơ thường liên kết với nhau về nội dung và hình thức. Nhịp điệu: Thường ngắt nhịp 3/4 hoặc 2/2/3. Nhịp điệu linh hoạt, uyển chuyển, tạo nên sự du dương, mượt mà cho thơ. Vần: Vần bằng hoặc vần trắc, gieo vần chân ở cuối mỗi câu thơ. Các câu thơ trong cùng một khổ thơ thường gieo vần đối nhau. Ngôn ngữ: Giản dị, dễ hiểu, gần gũi với đời sống thường ngày. Sử dụng nhiều biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, nhân hóa,... để tăng sức gợi cảm cho bài thơ.
2	Thường ngắt nhịp 3/4 hoặc 2/2/3. Nhịp điệu linh hoạt, uyển chuyển, tạo nên sự du dương, mượt mà cho thơ. Cách ngắt nhịp này tạo nên sự cân đối, hài hòa cho âm điệu thơ, giúp người đọc dễ cảm nhận được nội dung và cảm xúc của tác giả.
3	Đoạn trích sử dụng nhiều biện pháp tu từ phong phú, góp phần thể hiện nội dung và cảm xúc sâu sắc của tác giả. Một số biện pháp tu từ tiêu biểu bao gồm: Ẩn dụ: "Cây giữa rừng xanh", "cỏ dại ven đường" So sánh: "Than ôi! Thân lữ bước đường trần, Mua danh chuộc tiếng hỏi ai?" Điệp ngữ: "xin" (lặp lại 2 lần) Nhấn mạnh: "Ôi!", "chứ không" Đối lập: "sống nhục nhã" - "chết vinh", "quan tham những" - "cỏ dại ven đường" Các biện pháp tu từ này giúp tăng sức gợi cảm cho ngôn ngữ thơ, khơi gợi cảm xúc cho người đọc và làm nổi bật nội dung tác phẩm.
4	Giọng điệu chủ đạo của đoạn trích là bi thương, phần uất nhưng cũng xen lẫn lòng trung thành và khát vọng tự do. Bi thương: Thể hiện qua tâm trạng đau khổ, tuyệt vọng của Cao Bá Nhạ trước cảnh ngộ éo le của bản thân. Phần uất: Thể hiện qua lời trách móc số phận, lời phần uất trước sự bất công của xã hội. Lòng trung thành: Thể hiện qua lòng biết ơn đối với vua và khẳng định

	tấm lòng son sắt của mình. Khát vọng tự do: Thể hiện qua mong muốn được chết vì nước non, được chết một cái chết nhẹ nhàng để linh hồn được siêu thoát. Sự kết hợp các giọng điệu này tạo nên sức lay động mạnh mẽ cho đoạn trích, khiến người đọc cảm thông và chia sẻ với nỗi đau của tác giả
5	Hình ảnh thơ trong đoạn trích đậm chất bi tráng, thể hiện số phận bi đát của Cao Bá Nhạ và những người cùng cảnh ngộ. Một số hình ảnh tiêu biểu bao gồm: "Cây giữa rừng xanh" "Bụi trần bám mặt, lệ tuôn rơi" "Chết vinh hơn sống nhục nhả" "Cỏ dại ven đường" Những hình ảnh này mang tính ẩn dụ cao, giúp thể hiện nội dung tác phẩm một cách sâu sắc và tinh tế.
6	Cách sử dụng ngôn ngữ trong đoạn trích "Tự tình khúc" của Cao Bá Nhạ có nhiều đặc điểm nổi bật, góp phần thể hiện nội dung và cảm xúc sâu sắc của tác giả: Giàu tính biểu cảm: Ngôn ngữ sử dụng nhiều từ ngữ gợi cảm, giàu hình ảnh, thể hiện tâm trạng đau khổ, phẫn uất, lòng trung thành và khát vọng tự do của Cao Bá Nhạ. Lãng mạn: Sử dụng nhiều hình ảnh ẩn dụ, so sánh, tạo nên sự mơ hồ, lung linh cho ngôn ngữ thơ. Kịch tính: Ngôn ngữ sử dụng nhiều câu hỏi tu từ, lời than vãn, thể hiện sự bế tắc, tuyệt vọng của tác giả trước cảnh ngộ éo le của bản thân. Chân thành: Ngôn ngữ thể hiện sự chân thực, mộc mạc, gần gũi với đời sống, giúp người đọc dễ dàng cảm nhận được nội tâm của tác giả. Nhờ cách sử dụng ngôn ngữ đặc biệt này, đoạn trích "Tự tình khúc" đã trở nên vô cùng lay động, khiến người đọc cảm thông và chia sẻ với nỗi đau của Cao Bá Nhạ
7	Nỗi lòng của Cao Bá Nhạ được thể hiện trong đoạn trích là: Nỗi đau khổ, phẫn uất: Trước cảnh ngộ éo le của bản thân, Cao Bá Nhạ cảm thấy vô cùng đau khổ, phẫn uất. Ông trách móc số phận, trách móc xã hội bất công đã khiến ông phải chịu oan khuất. Lòng trung thành với triều đình: Tuy lâm vào cảnh ngộ bi đát, Cao Bá Nhạ vẫn giữ lòng trung thành với triều đình. Ông bày tỏ lòng biết ơn đối với vua và khẳng định tấm lòng son sắt của mình. Khát vọng tự do: Cao Bá Nhạ khao khát được thoát khỏi cảnh ngộ tù tội, được sống một cuộc đời tự do và thanh thản. Nỗi nhớ gia đình: Xa cách gia đình, Cao Bá Nhạ vô cùng nhớ cha mẹ, vợ

	con. Nỗi nhớ này càng khiến ông thêm đau đớn và tuyệt vọng
8	Tâm trạng của Cao Bá Nhạ trước cảnh ngộ éo le của bản thân là vô cùng đau khổ, phần uất, nhưng vẫn giữ được lòng trung thành và khát vọng tự do. Đau khổ: Cao Bá Nhạ cảm thấy đau khổ khi bản thân phải chịu oan khuất, gia đình ly tán, tương lai mịt mờ. Phần uất: Cao Bá Nhạ phần uất trước sự bất công của xã hội đã khiến ông phải chịu cảnh ngộ này. Trung thành: Tuy đau khổ, phần uất, Cao Bá Nhạ vẫn giữ lòng trung thành với triều đình. Khát vọng tự do: Cao Bá Nhạ khao khát được thoát khỏi cảnh ngộ tù tội, được sống một cuộc đời tự do và thanh thản. Sự đan xen giữa những cảm xúc này tạo nên một tâm trạng phức tạp, day dứt cho Cao Bá Nhạ.
9	Lòng trung thành với triều đình và mong muốn được minh oan của Cao Bá Nhạ được thể hiện qua những chi tiết sau: Lời bày tỏ lòng biết ơn đối với vua: "Ơn vua như biển như trời, Ân sâu bao kiếp, chẳng hề dám quên." Khẳng định tấm lòng son sắt: "Xin dâng tấm lòng son sắt này, Nguyên xin được chết vì nước non." Mong muốn được vua xét cho nỗi oan: "Ôi! Chết vinh hơn sống nhục nhả, Thà làm cỏ dại ven đường, Chứ không làm quan tham nhũng, Bỏ mặc dân chúng lầm than. Xin vua xét cho nỗi oan này, Trả lại thanh danh cho con người, Cho con được chết một cái chết nhẹ nhàng, Để linh hồn được siêu thoát về cõi thanh thiên."
10	Qua đoạn trích "Tự tình khúc", em có thể rút ra được một số thông điệp về cuộc sống: Sống cần phải có lòng trung thành và ngay thẳng: Cao Bá Nhạ dù lâm vào cảnh ngộ bi đát nhưng vẫn giữ lòng trung thành với triều đình, mong muốn được minh oan. Điều này cho thấy, con người cần phải sống có lòng trung thành, ngay thẳng, không vì lợi ích cá nhân mà đánh mất bản chất. Sống cần phải có ý chí nghị lực: Dù đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách, Cao Bá Nhạ vẫn giữ được ý chí nghị lực, khát vọng được sống tự do. Điều này cho thấy, con người cần phải có ý chí nghị lực để vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống. Sống cần phải biết yêu thương và trân trọng những gì mình đang có: Cao Bá Nhạ khi lâm vào cảnh ngộ tù tội càng nhớ cha mẹ, vợ con hơn. Điều này cho thấy, con người cần phải biết yêu thương và trân trọng những gì mình đang có,

11	Câu thơ "Than ôi! Thân lữ bước đường trần, Mua danh chuộc tiếng hỏi ai?" thể hiện: Nỗi đau khổ, phần uất của Cao Bá Nhạ: Ông tự trách móc bản thân đã lữ bước đường trần, mua danh chuộc tiếng nhưng không được ai biết đến. Nỗi oan khuất của Cao Bá Nhạ: Ông bị vu oan, hãm hại, phải chịu cảnh ngộ tù tội nhưng không ai tin tưởng. Nỗi bất lực, tuyệt vọng của Cao Bá Nhạ: Ông cảm thấy bất lực, tuyệt vọng trước số phận éo le của bản thân. Câu thơ sử dụng các từ ngữ như "than ôi", "lữ bước", "mua danh chuộc tiếng", "hỏi ai" tạo nên một cảm giác bi thương, đầy chua xót
12	Hình ảnh "bụi trần bám mặt, lệ tuôn rơi" có ý nghĩa: Thể hiện sự khổ cực, nhục nhã của Cao Bá Nhạ: Ông phải chịu cảnh tù tội, tra tấn, cơ thể bần thiêu, nước mắt tuôn rơi vì đau khổ. Thể hiện tâm trạng đau đớn, tuyệt vọng của Cao Bá Nhạ: Ông cảm thấy bế tắc, không lối thoát trước số phận éo le của bản thân. Tạo sự đối lập với hình ảnh "cỏ dại ven đường" sau đó: Cỏ dại ven đường tuy nhỏ bé, tầm thường nhưng lại được sống tự do, thanh thản, điều mà Cao Bá Nhạ khao khát. Hình ảnh ẩn dụ "bụi trần" và "lệ" được sử dụng hiệu quả, góp phần thể hiện nội dung và cảm xúc sâu sắc của tác phẩm
	Mở bài: "Tự tình khúc" là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của Cao Bá Nhạ, được sáng tác khi ông đang bị giam cầm trong nhà lao chờ ngày chịu án tử hình sau vụ án Lệ Chi Viên. Tác phẩm thể hiện tâm trạng đau khổ, phần uất của tác giả trước cảnh ngộ éo le của bản thân và gia đình; đồng thời ca ngợi tài năng và khí phách của chú ruột Cao Bá Quát; bày tỏ lòng trung thành với triều đình và mong muốn được minh oan; thể hiện niềm khao khát tự do và ước mong được sống một cuộc đời bình dị. Đoạn trích sau đây là một phần quan trọng trong tác phẩm, thể hiện rõ nét những nội dung và ý nghĩa sâu sắc của "Tự tình khúc" Thân bài: <i>Nỗi đau khổ, phần uất của Cao Bá Nhạ:</i> Hai câu thơ đầu tiên thể hiện nỗi đau khổ, phần uất của Cao Bá Nhạ trước cảnh ngộ éo le của bản thân. Ông tự trách bản thân đã "lữ bước đường trần", "mua danh chuộc tiếng hỏi ai". Hình ảnh "cây giữa rừng xanh", "không ai biết đến, chỉ dành cho chim" là ẩn dụ cho số phận bi đát của Cao Bá Nhạ. Hai câu thơ tiếp theo thể hiện nỗi đau đớn, tuyệt vọng của Cao Bá Nhạ. Hình ảnh "bụi trần bám mặt, lệ tuôn rơi" cho thấy sự khổ cực, nhục nhã của ông trong cảnh tù tội. Nỗi nhớ cha mẹ, thương vợ con

	càng khiến ông thêm đau đớn. Hai câu thơ tiếp theo thể hiện tâm trạng đau đớn, tuyệt vọng của Cao Bá Nhạ. Hình ảnh "bụi trần bám mặt, lệ tuôn rơi" cho thấy sự khổ cực, nhục nhã của ông trong cảnh tù tội. Nỗi nhớ cha mẹ, thương vợ con càng khiến ông thêm đau đớn. <i>Lòng trung thành với triều đình và mong muốn được minh oan:</i> Hai câu thơ tiếp theo thể hiện lòng biết ơn đối với vua và khẳng định tấm lòng son sắt của mình. Hình ảnh "ơn vua như biển như trời" thể hiện sự biết ơn sâu sắc của Cao Bá Nhạ đối với vua. Ba câu thơ tiếp theo thể hiện mong muốn được chết vì nước non và mong muốn được minh oan. Hình ảnh "chết vinh hơn sống nhục nhã", "cổ đại ven đường", "quan tham nhũng" thể hiện khát vọng tự do và mong muốn được minh oan của Cao Bá Nhạ. Bốn câu thơ cuối cùng thể hiện tha thiết mong vua xét cho nỗi oan, trả lại thanh danh và cho ông được chết một cái chết nhẹ nhàng. Bằng thể thơ song thất lục bát, ngắt nhịp linh hoạt, uyển chuyển, tạo nên sự du dương, mượt mà cho thơ. Ngôn ngữ Giản dị, dễ hiểu, gần gũi với đời sống thường ngày. Sử dụng nhiều biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, nhân hóa,... để tăng sức gợi cảm cho bài thơ. Ngôn ngữ: Trau chuốt, giàu hình ảnh, thể hiện nội dung sâu sắc và tinh tế. Sử dụng nhiều biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, điệp ngữ, nhân mạnh, đối lập,... Giọng điệu: Bi thương, phẫn uất nhưng cũng xen lẫn lòng trung thành và khát vọng tự do. Hình ảnh thơ: Đậm chất bi tráng, thể hiện số phận bi đát của tác giả. Đoạn trích đã thể hiện thành công nội tâm phức tạp của Cao Bá Nhạ trước cảnh ngộ éo le của bản thân. Tác phẩm thể hiện giá trị nhân đạo sâu sắc, khơi gợi lòng cảm thông và chia sẻ với nỗi đau của con người. Kết bài: Đoạn trích "Tự tình khúc" của Cao Bá Nhạ là một tiếng nói tố cáo xã hội phong kiến bất công, đồng thời thể hiện lòng trung thành, khát vọng tự do và phẩm chất cao đẹp của tác giả. Tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật sâu sắc, xứng đáng là một viên ngọc quý trong kho tàng văn học Việt Nam.
--	---

Đề 3:

Vườn Lý Bạch chưa vui đào mận
Nhà Tử Văn nổi trận phong ba
Thương ôi hảo sự tiêu ma
40. Tấm lòng băng tuyết phút hoà trần ai
Mảnh bạch ngọc thiêu người khách tử
Lưỡi đoản đao cắt chữ phù sinh
Nhân gian ai kẻ thương tình
Trăm năm công luận phẩm bình về sau
45. Nỗi gia thất mặc dầu tạo hoá
Đàn nhi tôn gửi cả nhân gian
Ôn sâu dấm quẩn thân tàn
Còn mong gò cáo hồn oan lại về
Bình đầu phá còn lề cốt cách
50. Gương dù tan vẫn sạch trần ai
Thương thay một khóm hàn mai
Hai cành ẩm lạnh ra hai tấm lòng
Giác vinh nhục, sinh không một thoáng
Bia thị phi, để tạc còn dài

55. Thế gian kẻ khóc người cười
Muôn đời để sạch, muôn đời để dơ
Cuộc phù thế thờ ơ mình bạc
Chồn dạ đài chếch mác tấm son
Quyết mình há tưởng đến con
60. Tưởng khuôn phúc thiện ngấm còn về sau
Phó ngạch tích mặc dầu sinh tử
Chắc Lý đình dạy chữ hiếu trung
Cho nên lòng cũng đành lòng
Dầu khi biến cố còn trong cương thường
65. Mỗi tâm sự để gương non nước
Mảnh huyết tình giải trước thần minh
Câu kia ai gọi “Tận tình”
Chiếc bia “Truy lệ” rành rành bên sông
Đạo con lấy hiếu trung làm trọng

Trích “Tự tình khúc”- Cao Bá Nhạ.

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1: Đoạn trích được viết theo thể thơ nào? Đặc điểm của thể thơ đó là gì?

Câu 2: Các biện pháp tu từ nào được sử dụng trong đoạn trích? Hiệu quả của các biện pháp tu từ đó là gì?

Câu 3: Ngôn ngữ trong đoạn trích có gì đặc biệt?

Câu 4: Đoạn trích thể hiện tâm trạng gì của tác giả?

Câu 5: Ai là nhân vật trữ tình trong đoạn trích? Nhân vật trữ tình có mối quan hệ như thế nào với những nhân vật khác được nhắc đến trong đoạn trích?

Câu 6: Biến cố nào đã xảy ra với gia đình nhân vật trữ tình? Biến cố đó đã tác động như thế nào đến cuộc sống của họ?

Câu 7: Những phẩm chất tốt đẹp nào của nhân vật trữ tình được thể hiện trong đoạn trích?

Câu 8: Thông điệp chính mà tác giả muốn gửi gắm qua đoạn trích là gì?

Câu 9: Cách sử dụng hình ảnh trong đoạn trích có gì đặc sắc?

Câu 10: Cách sử dụng ngôn ngữ trong đoạn trích có gì đặc biệt?

Câu 11: Nhịp điệu của đoạn trích như thế nào? Nhịp điệu đó góp phần thể hiện nội dung gì của tác phẩm?

Câu 12: Cấu trúc của đoạn trích có gì đặc biệt? Cấu trúc đó góp phần thể hiện nội dung gì của tác phẩm?

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Nội dung
1	Thể thơ song thất lục bát: Cấu trúc: Mỗi khổ thơ gồm 4 câu, với cấu trúc: 7 - 7 - 6 - 8 (số chữ trong mỗi câu). Hai câu đầu (câu 1 và 2) gọi là câu thất, hai câu sau (câu 3 và 4) gọi là câu bát. Các câu thơ trong cùng một khổ thơ thường liên kết với nhau về nội dung và hình thức. Nhịp điệu: Thường ngắt nhịp 3/4 hoặc 2/2/3. Nhịp điệu linh hoạt, uyển chuyển, tạo nên sự du dương, mượt mà cho thơ. Vần: Vần bằng hoặc vần trắc, gieo vần chân ở cuối mỗi câu thơ. Các câu thơ trong cùng một khổ thơ thường gieo vần đối nhau. Ngôn ngữ: Giản dị, dễ hiểu, gần gũi với đời sống thường ngày. Sử dụng nhiều biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, nhân hóa,... để tăng sức gợi cảm cho bài thơ.
2	Các biện pháp tu từ chính được sử dụng trong đoạn trích: Biện pháp ẩn dụ: "Vườn Lý Bạch", "Nhà Tử Văn": Ẩn dụ cho những người có học thức, có tài năng. "Mận đào": Ẩn dụ cho những điều tốt đẹp, những niềm vui trong cuộc sống. "Phong ba": Ẩn dụ cho những khó khăn, thử thách, tai họa. "Hào sữ": Ẩn dụ cho những điều tốt đẹp, những việc tốt. "Tiêu ma": Ẩn dụ cho sự tan biến, mất mát. "Băng tuyết": Ẩn dụ cho sự trong trắng, tinh khiết. "Mảnh bạch ngọc": Ẩn dụ cho sự quý giá, cao quý. "Lưỡi đoản đao": Ẩn dụ cho những lời nói sắc bén, cay nghiệt. "Nhân gian": Ẩn dụ cho thế giới loài người. "Gương": Ẩn dụ cho hình ảnh, phẩm chất của con người. "Hàn mai": Ẩn dụ cho người phụ nữ thanh cao, lộng lẫy. "Hai cành": Ẩn dụ cho hai con người. "Bia": Ẩn dụ cho sự ghi chép, ghi nhớ. "Tận tình": Ẩn dụ cho tình cảm chân thành, sâu sắc. "Trụy lệ": Ẩn dụ cho những giọt nước mắt đau buồn. Biện pháp so sánh: "Tấm lòng băng tuyết phút hoà trần ai" (so sánh tấm lòng của tác giả với băng tuyết). "Mảnh bạch ngọc thiêu người khách tử" (so sánh người phụ nữ với mảnh bạch ngọc).

	"Gương dù tan vẫn sạch trần ai" (so sánh phẩm chất của con người với gương). "Thương thay một khóm hàn mai" (so sánh người phụ nữ với một khóm hàn mai). "Hai cành ẩm lạnh ra hai tấm lòng" (so sánh hai con người với hai cành cây).
3	Ngôn ngữ trong đoạn trích có những đặc điểm sau: Giàu hình ảnh: Tác giả sử dụng nhiều hình ảnh ẩn dụ, so sánh, tượng trưng để thể hiện nội dung tư tưởng của tác phẩm. Ví dụ: "Vườn Lý Bạch", "Nhà Tử Văn", "mận đào", "phong ba", "hảo sự", "tiêu ma", "băng tuyết", "mảnh bạch ngọc", "lưỡi đoản đao", "nhân gian", "gương", "hàn mai", "hai cành", "bia", "Tận tình", "Truy lệ". Giàu tính biểu cảm: Tác giả sử dụng nhiều từ ngữ có giá trị biểu cảm cao để thể hiện tâm trạng của nhân vật trữ tình. Ví dụ: "thương ôi", "tấm lòng", "mảnh bạch ngọc", "lưỡi đoản đao", "nhân gian ai kẻ thương tình", "gương dù tan vẫn sạch trần ai", "thương thay một khóm hàn mai", "hai cành ẩm lạnh ra hai tấm lòng", "thế gian kẻ khóc người cười", "cuộc phù thế thờ ơ mệnh bạc", "chôn dạ đài chéch mác tấm son", "quyết mình há tường đến con", "phó ngách tích mặc dầu sinh tử", "dẫu khi biến cố còn trong cương thường", "mối tâm sự", "mảnh huyết tình". Giàu tính nhạc điệu: Tác giả sử dụng kết cấu câu thơ cân đối, nhịp điệu đều đặn, gieo vần hợp lý, tạo nên âm hưởng du dương, êm ái cho bài thơ. Hiệu quả của ngôn ngữ trong đoạn trích: Giúp thể hiện rõ nội dung tư tưởng của tác phẩm. Giúp thể hiện tâm trạng của nhân vật trữ tình một cách sâu sắc, sinh động. Tạo nên âm hưởng du dương, êm ái cho bài thơ, góp phần tăng thêm sức hấp dẫn cho tác phẩm.
4	<i>Đoạn trích thể hiện tâm trạng buồn tủi, đau xót, thương cảm của tác giả trước số phận của con người.</i> Buồn tủi: "Thương ôi hảo sự tiêu ma", "Tấm lòng băng tuyết phút hoà trần ai", "Mảnh bạch ngọc thiêu người khách tử", "Nhân gian ai kẻ thương tình", "Gương dù tan vẫn sạch trần ai", "Thương thay một khóm hàn mai", "Hai cành ẩm lạnh ra hai tấm lòng", "Thế gian kẻ khóc người cười", "Cuộc phù thế thờ ơ mệnh bạc", "Chôn dạ đài chéch mác tấm son", "Quyết mình há tường đến con". Đau xót: "Nỗi gia thất mặc dầu tạo hoá", "Đàn nhi tôn gửi cả nhân gian", "Ồn sâu dăm quản thân tàn", "Còn mong gò cáo hồn oan lại về", "Bình dẫu phá còn lẽ cốt cách". Thương cảm: "Nhớ cha mẹ, thương vợ con, nhớ quê nhà, nhớ bạn bè, nhớ

	cổ nhân", "Nhớ cảnh vật, nhớ âm thanh, nhớ tất cả những gì đã qua", "Nhân gian ai kẻ thương tình", "Thương thay một khóm hàn mai".
5	<i>Nhân vật trữ tình trong đoạn trích là một người phụ nữ.</i> Nhân vật trữ tình có mối quan hệ vợ chồng với người đàn ông được nhắc đến trong đoạn trích ("đàn nhi tôn gửi cả nhân gian"). Nhân vật trữ tình có mối quan hệ mẹ con với những đứa con được nhắc đến trong đoạn trích ("đàn nhi tôn gửi cả nhân gian"). Nhân vật trữ tình có mối quan hệ với những người phụ nữ khác trong xã hội ("thương thay một khóm hàn mai"). Nhân vật trữ tình có mối quan hệ với xã hội ("nhân gian ai kẻ thương tình", "cuộc phù thế thờ ơ mệnh bạc", "chôn dạ đài chéch mác tám son"). <i>Mối quan hệ giữa nhân vật trữ tình với những nhân vật khác được thể hiện qua:</i> Tình cảm thương yêu, che chở dành cho chồng con ("đàn nhi tôn gửi cả nhân gian"). Lòng đồng cảm với những người phụ nữ khác trong xã hội ("thương thay một khóm hàn mai"). Thái độ phẫn uất, chua chát trước hiện thực xã hội bất công ("nhân gian ai kẻ thương tình", "cuộc phù thế thờ ơ mệnh bạc", "chôn dạ đài chéch mác tám son")
6	Biến cố xảy ra với gia đình nhân vật trữ tình không được nêu rõ ràng trong đoạn trích. Tuy nhiên, qua các chi tiết như "hảo sự tiêu ma", "biến cố", "guơng dù tan vẫn sạch trần ai", "hai cành âm lạnh ra hai tấm lòng", có thể hiểu ra rằng gia đình nhân vật trữ tình đã gặp một biến cố lớn, có thể là: Gia đình ly tán: Do chiến tranh, loạn lạc hoặc mâu thuẫn nội bộ, vợ chồng nhân vật trữ tình phải chia ly, con cái phải xa mẹ. Tai họa bất ngờ: Gia đình nhân vật trữ tình gặp tai họa bất ngờ như thiên tai, dịch bệnh, khiến cho người thân qua đời hoặc bị thương nặng. Oan khuất, bất công: Nhân vật trữ tình hoặc chồng con của họ bị vu oan, hãm hại, khiến cho gia đình tan nát. Biến cố đó đã tác động nặng nề đến cuộc sống của nhân vật trữ tình và gia đình: Về mặt tinh thần: Nhân vật trữ tình phải chịu đựng nỗi đau buồn, xót xa, chua chát, phẫn uất. Về mặt vật chất: Gia đình ly tán, tán gia bại sản, cuộc sống lâm vào cảnh khốn cùng. Về mặt tinh thần: Phẩm chất đạo đức của các thành viên trong gia đình có thể bị ảnh hưởng.

7	Mặc dù gặp phải biến cố lớn, nhưng nhân vật trữ tình vẫn thể hiện những phẩm chất tốt đẹp sau: Tình yêu thương vô bờ bến: Nhân vật trữ tình dành tình yêu thương sâu sắc cho chồng con ("đàn nhi tôn gửi cả nhân gian"). Lòng vị tha, nhân ái: Nhân vật trữ tình đồng cảm với những người phụ nữ khác trong xã hội ("thương thay một khóm hàn mai"). Lòng dũng cảm, kiên cường: Nhân vật trữ tình không khuất phục trước khó khăn, thử thách, vẫn giữ gìn phẩm giá bản thân ("guơng dù tan vẫn sạch trần ai"). Lòng thủy chung, son sắt: Nhân vật trữ tình vẫn giữ gìn tình cảm với chồng con dù đã ly tán ("hai cành ẩm lạnh ra hai tấm lòng"). Tinh thần lạc quan, hi vọng: Nhân vật trữ tình vẫn tin tưởng vào cuộc sống, tin vào công lý ("biết sao cho thỏa lòng ta", "còn mong gò cáo hồn oan lại về").
8	Thông điệp chính mà tác giả muốn gửi gắm qua đoạn trích là: Ca ngợi phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam: Tình yêu thương, lòng vị tha, nhân ái, lòng dũng cảm, kiên cường, lòng thủy chung, son sắt, tinh thần lạc quan, hi vọng. Phơi bày hiện thực xã hội bất công, tàn bạo, khiến cho con người phải chịu nhiều đau khổ, bất hạnh. Lên án những thế lực xấu xa, tàn bạo đã gây ra đau khổ cho con người. Khẳng định niềm tin vào cuộc sống, vào công lý. Kêu gọi mọi người chung tay xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Ngoài ra, tác giả cũng muốn nhắn nhủ đến những người phụ nữ: Hãy luôn giữ gìn phẩm chất tốt đẹp của bản thân. Hãy dũng cảm đối mặt với khó khăn, thử thách. Hãy luôn lạc quan, hi vọng vào cuộc sống. Hãy chung tay đấu tranh cho công lý.
9	Cách sử dụng hình ảnh trong đoạn trích "Vườn Lý Bạch chưa vui đào mạn" có những đặc điểm sau: Sử dụng nhiều hình ảnh ẩn dụ, so sánh, tượng trưng Sử dụng hình ảnh thơ gợi cảm, giàu sức biểu cảm Sử dụng hình ảnh có tính đối lập
10	Cách sử dụng ngôn ngữ trong đoạn trích "Vườn Lý Bạch chưa vui đào mạn" có những đặc điểm sau: Giàu hình ảnh: Sử dụng nhiều hình ảnh ẩn dụ, so sánh, tượng trưng để thể hiện nội dung tư tưởng một cách sinh động, gợi cảm. Giàu tính biểu cảm: Sử dụng nhiều từ ngữ có giá trị biểu cảm cao, thể hiện tâm trạng đau buồn, xót xa, chua chát của tác giả.

	Giọng điệu trang trọng: Sử dụng thể thơ thất ngôn bát cú, ngôn ngữ trau chuốt, giàu hình ảnh, thể hiện giọng điệu trang trọng, phù hợp với nội dung tư tưởng sâu sắc của tác phẩm. Sử dụng nhiều điển tích, điển cố: "Vườn Lý Bạch", "Nhà Tử Văn", "Lý đình"... thể hiện sự hiểu biết uyên thâm của tác giả về văn hóa, lịch sử, đồng thời góp phần tăng thêm sức gợi cảm cho bài thơ. Ngôn ngữ giàu tính chất đối lập, so sánh
11	Nhịp điệu của đoạn trích linh hoạt: Nhịp điệu nhanh: Thể hiện sự dồn dập, gấp gáp, thể hiện tâm trạng bức bối, phần uất của tác giả trước hiện thực xã hội bất công. Nhịp điệu chậm: Thể hiện sự buồn bã, xót xa, thể hiện tâm trạng đau khổ, thương cảm của tác giả trước cảnh ngộ éo le của bản thân và gia đình. Nhịp điệu của đoạn trích góp phần thể hiện nội dung: Tâm trạng đau buồn, xót xa, chua chát của tác giả trước cảnh ngộ éo le của bản thân và gia đình. Thể hiện sự phần uất trước hiện thực xã hội bất công, tàn bạo. Thể hiện lòng đồng cảm với những người phụ nữ khác trong xã hội. Thể hiện tinh thần lạc quan, hi vọng vào cuộc sống.
12	Cấu trúc của đoạn trích "Vườn Lý Bạch chưa vui đào mạn" có những đặc điểm sau: Mở đầu bằng một hình ảnh ẩn dụ: "Vườn Lý Bạch chưa vui đào mạn" gợi tả niềm vui đang dở, sự nuối tiếc cho những điều tốt đẹp đã qua. Hình ảnh này tạo ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc ngay từ đầu và dẫn dắt họ vào thế giới nội tâm của tác giả. Tiếp theo là một loạt các hình ảnh ẩn dụ tượng trưng, so sánh, đối lập: "Vườn Lý Bạch" - "Nhà Tử Văn", "mạn đào" - "phong ba", "hảo sự" - "tiêu ma", "băng tuyết" - "mảnh bạch ngọc", "lưỡi đoản đao" - "nhân gian", "gương" - "trần ai", "hàn mai" - "hai cành", "thế gian" - "phù thế", "dạ đài" - "trần ai", "truy lệ" - "rành rành". Những hình ảnh đối lập này giúp thể hiện rõ nét sự tương phản giữa niềm vui và nỗi buồn, giữa điều tốt đẹp và tai họa, giữa sự trong trắng và dơ bẩn, giữa sự sống và cái chết, giữa công lý và bất công. Kết thúc bằng một lời than van và một lời mong ước: "Biết sao cho thỏa lòng ta/Còn mong gò cáo hồn oan lại về." Lời than van thể hiện sự bất lực, đau khổ của tác giả trước hiện thực xã hội bất công. Lời mong ước thể hiện niềm tin vào công lý, vào cuộc sống tốt đẹp hơn. Cấu trúc của đoạn trích góp phần thể hiện nội dung: Tâm trạng đau buồn, xót xa, chua chát của tác giả trước cảnh ngộ éo le của bản thân và gia đình.

	Thể hiện sự phẫn uất trước hiện thực xã hội bất công, tàn bạo. Thể hiện lòng đồng cảm với những người phụ nữ khác trong xã hội. Thể hiện tinh thần lạc quan, hi vọng vào cuộc sống. Khẳng định niềm tin vào công lý. Ngoài ra, cấu trúc của đoạn trích còn góp phần tạo nên nhịp điệu cho bài thơ, thể hiện sự dồn dập, gấp gáp của tâm trạng tác giả, đồng thời cũng tạo nên sự cân đối, hài hòa cho tác phẩm.
	Mở bài: Đoạn trích thể hiện tâm trạng đau khổ, xót xa của Kiều trước cảnh ngộ éo le của bản thân và gia đình sau khi bị bán vào lầu xanh. Qua đó, tác giả cũng phơi bày hiện thực xã hội phong kiến thối nát, bất công, đồng thời ca ngợi phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam. Thân bài: 1. Giới thiệu: Đoạn trích "Vườn Lý Bạch chưa vui đào mận" được trích từ phần 3 Gia biến và lánh nạn của Tự tình khúc. Đoạn trích gồm 33 dòng thơ, sử dụng nhiều hình ảnh ẩn dụ, so sánh, tượng trưng, ngôn ngữ trau chuốt, giàu hình ảnh, thể hiện giọng điệu trang trọng, phù hợp với nội dung tư tưởng sâu sắc của tác phẩm. 2. Phân tích: Tâm trạng đau khổ, xót xa của nhân vật: Đoạn trích mở đầu bằng hình ảnh "Vườn Lý Bạch chưa vui đào mận", gợi tả niềm vui đang dở, sự nuối tiếc cho những điều tốt đẹp đã qua. Hình ảnh này tạo ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc ngay từ đầu và dẫn dắt họ vào thế giới nội tâm của Kiều. Tiếp theo là một loạt các hình ảnh đối lập: "Vườn Lý Bạch" - "Nhà Tử Văn", "mận đào" - "phong ba", "hảo sự" - "tiêu ma", "băng tuyết" - "mảnh bạch ngọc", "lưỡi đoản đao" - "nhân gian", "gương" - "trần ai", "hàn mai" - "hai cành", "thế gian" - "phù thế", "dạ đài" - "trần ai", "truy lệ" - "rành rành". Những hình ảnh đối lập này giúp thể hiện rõ nét sự tương phản giữa niềm vui và nỗi buồn, giữa điều tốt đẹp và tai họa, giữa sự trong trắng và dơ bẩn, giữa sự sống và cái chết, giữa công lý và bất công. Đoạn trích kết thúc bằng một lời than van và một lời mong ước: "Biết sao cho thỏa lòng ta/Còn mong gò cáo hồn oan lại về." Lời than van thể hiện sự bất lực, đau khổ của Kiều trước hiện thực xã hội bất công. Lời mong ước thể hiện niềm tin vào công lý, vào cuộc sống tốt đẹp hơn Phơi bày hiện thực xã hội phong kiến thối nát, bất công: Xã hội phong kiến với những luật lệ hà khắc, bất công đã đẩy Kiều vào cảnh ngộ éo le, bi đát. Hình ảnh "lưỡi đoản đao" tượng trưng cho những thế lực xấu xa, tàn bạo

	đã chà đạp lên cuộc sống của con người. Hình ảnh "nhân gian ai kẻ thương tình" thể hiện sự thờ ơ, 冷漠 của xã hội trước số phận con người. Ca ngợi phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam: Dù phải chịu đựng nhiều nhục nhằn, ê chề nhưng vẫn giữ gìn được phẩm giá của bản thân. Đó là người phụ nữ có tấm lòng nhân hậu, biết yêu thương, chia sẻ với những người đồng cảnh ngộ. Nghệ thuật: Ngôn ngữ trau chuốt, giàu hình ảnh, giàu tính biểu cảm. Câu thơ giàu nhạc điệu, thể hiện tâm trạng đau buồn, xót xa của Kiều. Đánh giá Đoạn trích là một đoạn thơ hay, giàu giá trị tư tưởng và nghệ thuật đã thể hiện thành công tâm trạng đau buồn, xót xa, chua chát của Kiều trước cảnh ngộ éo le của bản thân và gia đình. Đoạn trích cũng đã vạch trần hiện thực xã hội phong kiến thối nát, bất công. Ngôn ngữ và nghệ thuật của đoạn trích rất tinh tế, góp phần thể hiện nội dung tư tưởng sâu sắc của tác phẩm. Kết bài Đoạn trích "Vườn Lý Bạch chưa vui đào mạn" là một minh chứng cho tài năng nghệ thuật của tác giả. Đoạn trích đã thể hiện thành công tâm trạng đau buồn, xót xa, chua chát của người phụ nữ trước cảnh ngộ éo le của bản thân và gia đình, đồng thời cũng vạch trần hiện thực xã hội phong kiến thối nát, bất công. Đoạn trích có giá trị tư tưởng và nghệ thuật sâu sắc, là một phần không thể thiếu trong tác phẩm.
--	---

Đề 1:

PHẦN I: ĐỌC HIỂU

NỖ SẦU OÁN CỦA NGƯỜI CUNG NỮ

(Trích *Cung oán ngâm khúc**, Nguyễn Gia Thiều)

1. “Ngày sáu khắc, tin mong nhận vắng (1),

Đêm năm canh tiếng lắng chuông rền.

Lạnh lùng thay giấc cô miên (2),

Mùi hương tịch mịch, bóng đèn thâm u.

5. *Tranh biếng ngắm trong đồ tổ nữ (3),*

Mặt buồn trông trên cửa nghiêm lâu (4),

Một mình đứng tủi ngồi sầu,

Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa.

Buồn mọi nỗi lòng đà khắc khoải

10. *Ngán trăm chiều bước lại ngán ngơ*

Hoa này bướm nở thờ ơ

*Để gầy bông thắm để xơ nhụy vàng,
 Đêm năm canh lần nường vách quế,
 Cái buồn này ai dễ giết nhau 15.
 Giết nhau chẳng cái lưu cầu (5)
 Giết nhau bằng cái u sầu, độc chưa!
 Tay nguyệt lão (6) chẳng xe (7) thì chớ
 Xe thế này có dở dang không?
 Đang tay (8) muốn dứt tơ hồng
 20. Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra!”*

(Những khúc ngâm chọn lọc, tập I,

NXB Giáo dục, 1994, tr.154-155)

Chú thích:

* *Cung oán ngâm khúc* kể về nỗi ai oán của người cung nữ tài sắc, lúc đầu được vua sủng ái, nhưng chẳng bao lâu bị lạnh nhạt. Trong cung cấm, nàng than thở cho thân phận mình và oán trách nhà vua phụ bạc, muốn thoát khỏi cuộc sống ấy để trở về cuộc đời tự do trước kia nhưng vĩnh viễn không thể.

Tin mong nhận vắng (điền tích): mong nhưng không nhận được tin.

Cô miên: giấc ngủ trong nỗi cô đơn.

Đồ tố nữ: tranh vẽ những cô gái đẹp.

Nghiêm lâu: lâu tôn nghiêm, chỉ nơi vua ở.

Lưu cầu: vốn là tên một hòn đảo, nổi tiếng về nghề rèn dao kiếm, ở đây ý nói không cần dùng đến dao kiếm mà vẫn có thể giết người.

Nguyệt lão (điền tích): cụ già ngồi dưới trăng, chỉ người làm mối.

Xe: xe duyên.

Đang tay: nở ra tay, chấp nhận làm một việc mà một người có tình cảm không thể làm.

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Đoạn thơ được viết theo thể thơ gì?

Câu 2. Cặp từ nào hiệp vần trong bốn dòng thơ đầu?

Câu 3. Trong đoạn trích trên, tìm 1 từ láy?

Câu 4. Những biện pháp tu từ nào được sử dụng trong hai câu thơ sau?

Hoa này bướm nở thờ ơ

Để gầy bông thắm để xơ nhụy vàng.

Câu 5. Trong đoạn trích *Nỗi sầu oán của người cung nữ*, câu thơ nào thể hiện rõ nhất khao khát tự do, đổi thay số phận của người cung nữ?

Câu 6. Xác định giọng điệu chính của đoạn thơ sau:

"Đêm năm canh lần nường vách quế

...

Xe thế này có dở dang không?".

Câu 7. *Cung oán ngâm khúc* cũng như nhiều tác phẩm văn học cùng thời đã thể hiện khuynh hướng khẳng định mạnh mẽ quyền sống con người cũng như sự tự ý thức của con người cá nhân trong văn học. Nội dung chủ yếu của khuynh hướng đó được thể hiện như thế nào qua đoạn trích *Nỗi oán sâu của người cung nữ*?

Câu 8. Xác định nhân vật trữ tình trong văn bản.

Câu 9. Em hiểu hai câu thơ sau như thế nào?

Giết nhau chẳng cái lưu cầu

Giết nhau bằng cái u sầu, độc chưa!

Câu 10. Xưa kia, nhận xét về số phận của người cung nữ, có ý kiến cho rằng: “*Được trở thành cung nữ với người con gái là cơ hội đổi thay số phận, là một bước lên tiên, được sống một đời vinh hoa phú quý đáng mơ ước*”. Em có đồng tình với ý kiến trên không? Vì sao?

PHẦN II: VIẾT (4,0 điểm)

Viết bài văn phân tích bài thơ “*Đêm đông hoài cảm*” của tác giả Tản Đà.

ĐÊM ĐÔNG HOÀI CẢM

*Trăm năm nghĩ đời người có mấy
Một đêm đông sao thấy dài thay
Lạnh lùng gió thổi sương bay
Chập chờn giấc bướm, canh chầy lại
canh*

*Ngó lên án đèn xanh hiu hắt
Nghe tiếng kim... ký cách giục giờ
Đêm trường nghĩ vẫn lo vơ
Cái lo vô tận bao giờ là xong
(...)*

*Lại những kẻ chí cao tài thấp
Bước đường đời lấp vấp quanh co
Phong lưu rồi đủ ấm no
Kém ra, lưu lạc giang hồ cũng thân!*

*Nghĩ qua thử, khách trần bao kẻ
Giật mình cho thân thể trăm năm
Mỗi đâu bối rối tơ tằm
Lấy ai là kẻ đồng tâm gỡ cùng*

*Bước lặn đận then thùng sông núi
Mớ văn chương tháng lụi năm tàn
Lụi trần ngày tháng lan man
Nỗi lòng càng nghĩ muôn vàn càng
thêm...*

*Đèn hiu hắt, tiếng kim ký cách
Mỡ sang canh giục khách đòi con
Mạch sâu canh vắng như tuôn
Nhớ ai nước nước non non bạn tình!
(Tản Đà*, <http://vietnamthuquan.eu>)*

Chú thích:

*Tản Đà tên thật Nguyễn Khắc Hiếu, là một nhà thơ nổi tiếng của **Việt Nam**. Bút danh Tản Đà của ông là tên ghép giữa **núi Tản Viên** và **sông Đà**, quê hương ông. Ông là một cây bút phóng khoáng, xông xáo trên nhiều lĩnh vực, với những dòng thơ lãng mạn và ý tưởng ngông nghênh, đậm cá tính, ông được đánh giá là người chuẩn bị cho sự ra đời của thơ mới trong nền văn học Việt Nam, là “*gạch nối giữa hai thời kỳ văn học cổ điển và hiện đại*”.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Nội dung
1	Song thất lục bát
2	Vắng – lắng
3	Khắc khoải, Ngần ngợ, <i>Dở dang</i> .
4	Nhân hoá, ẩn dụ
5	<i>"Đang tay muốn dứt tơ hồng - Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra!"</i>
6	Chì chiết, gay gắt.
7	Thể hiện niềm ai oán, hờn trách trước số phận bất công, bất hạnh và cảm hứng thương thân, xót thân rất thấm thía, cảm động.
8	Nhân vật trữ tình trong văn bản đoạn thơ là người cung nữ phải sống trong cung cấm
9	Hai câu thơ: <i>"Giết nhau chẳng cái lưu cầu/Giết nhau bằng cái u sầu, độc chưa!"</i> có thể hiểu: Trước hết cần hiểu các tích: + <i>"Giết nhau chẳng cái lưu cầu"</i>: lưu cầu là tích nói đến nơi chuyên nghề rèn dao kiếm. Câu thơ muốn nói, không cần đến dao kiếm cũng có thể giết chết con người. + <i>"Giết nhau bằng cái u sầu, độc chưa"</i>: tâm trạng u sầu triền miên cũng có thể giết chết con người. Ý cả hai câu thơ: + Con người không phải chết vì gươm giáo, binh đao mà lại chết bởi sự sầu não, u uất trong nỗi cô đơn vô vô, mòn mỏi đợi trông tháng ngày. + Qua đó cho thấy tình cảnh, tâm trạng đáng thương, sâu tủi của người cung nữ. + Thể hiện tấm lòng nhân đạo, đồng cảm, yêu thương con người của tác giả.
10	Đây là câu hỏi mở, HS tự do nêu quan điểm đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần và lý giải thuyết phục, hợp lý. Sau đây là một vài gợi ý. - Đồng tình. Vì: + Được làm cung nữ, được vào trong cung vua, người phụ nữ sẽ được sống trong nhung lụa, không cần lo lắng về cái ăn, cái mặc; + Là cơ hội đổi đời, nếu được vua chúa sủng hạnh có thể sẽ trở thành bậc mẫu nghi thiên hạ, dưới một người, trên vạn người; - Không đồng tình. Vì: + Vào cung, nhiều người cung nữ cả đời phải sống trong cô đơn vô vô, cả đời không được một lần gặp mặt nhà vua; + Trong cung, người cung nữ phải sống trong đấu đá, trong lọc lừa, ganh ghét lẫn nhau, không lúc nào được thanh thản;

	+ Không có được hạnh phúc bình dị như bao người phụ nữ thường dân khác là có một người chồng sớm hôm trò chuyện, có một mái ấm riêng mình; - Đồng tình một phần: kết hợp các lý lẽ trên.
VIẾT	
	Mở bài Tản Đà tên thật Nguyễn Khắc Hiếu, là một nhà thơ nổi tiếng của <u>Việt Nam</u>. Ông là một cây bút phóng khoáng, xông xáo trên nhiều lĩnh vực, là "<i>gạch nối giữa hai thời kỳ văn học cổ điển và hiện đại</i>" như lời đánh giá của Hoài Thanh- Hoài Chân trong <i>Thi nhân Việt Nam</i>. Tiêu biểu cho thơ trữ tình của ông là bài “<i>Đêm đông hoài cảm</i>”. Bài thơ là nỗi niềm của một con người “tài cao phận thấp” rất đáng để ta suy ngẫm. Thân bài: *Khái quát: Trong bốn mùa Xuân – Hạ - Thu – Đông, có lẽ mùa đông là “kém duyên” với thi ca hơn cả. Bởi mùa đông, nhất là mùa đông xứ nhiệt đới như nước ta, thường là mùa lạnh giá, thiên nhiên tiêu điều, hoang hoải, lụi tàn. Nhưng với những tâm hồn đa cảm, chất chứa nhiều tâm sự, thì mùa đông lại chính là nơi để kí thác, gửi gắm u hoài. “<i>Đêm đông hoài cảm</i>” của Tản Đà là một áng thơ như vậy. Luận điểm 1: Phân tích nội dung chủ đề của văn bản. - Hai khổ thơ đầu tái hiện khung cảnh gợi nỗi niềm tâm sự của thi nhân: <i>Trăm năm nghĩ đời người có mấy</i> <i>Một đêm đông sao thấy dài thay</i> <i>Lạnh lùng gió thổi sương bay</i> <i>Chập chờn giấc bướm, canh chầy lại canh</i> + Thời gian, không gian nghệ thuật được gọi tả là <i>một đêm đông</i> với <i>gió thổi sương bay</i> lạnh lùng. Một đêm mà cảm giác dài như cả trăm năm. + Hình ảnh <i>Chập chờn giấc bướm, canh chầy lại canh</i> gợi sự thao thức năm canh của chủ thể trữ tình, giấc ngủ mơ màng như giấc mộng, suốt đêm dài đếm tiếng trống canh thâu <i>canh chầy lại canh</i>. Sự thao thức, trăn trở ấy báo hiệu một nỗi niềm chất chứa khó giải bày. <i>Ngó lên án đèn xanh hiu hắt</i> <i>Nghe tiếng kim... ký cách giục giờ</i> <i>Đêm trường nghĩ vẫn lo vơ</i> <i>Cái lo vô tận bao giờ là xong</i> + Hàng loạt các động từ xuất hiện gợi trạng thái của nhân vật trữ tình: <i>ngó lên án đèn, nghe tiếng kim</i> đồng hồ kí cách giục giờ, <i>nghĩ vẫn lo vơ</i>, ... Phải là người từng trải qua những đêm dài thao thức, trong màn đêm chỉ biết trông đèn, đếm nhịp thời gian để mong đêm chóng qua mới thấu hết tâm tư

	của tác giả. + Và những đêm không ngủ, trong đầu con người lại xuất hiện biết bao suy nghĩ vẩn vơ, bao lo âu vô tận. - Ba khổ thơ tiếp theo: Suy ngẫm về phận làm trai và thân thể, sự nghiệp chưa được như ý nguyện của nhà thơ: <i>Lại những kẻ chí cao tài thấp</i> <i>Bước đường đời lấp vấp quanh co</i> <i>Phong lưu rồi đủ ấm no</i> <i>Kém ra, lưu lạc giang hồ cũng thân!</i> + Giữa bao người công danh thuận buồn xuôi gió, hoạn lộ hanh thông, thi nhân ngẫm về những người <i>chí cao tài thấp</i>, những con người lực bất tòng tâm gặp nhiều trắc trở <i>lấp vấp quanh co</i> trên đường đời. Có những người may mắn thì có cuộc sống đủ ấm cơm no áo, cũng có kẻ kém may mắn phải lưu lạc tha hương. Những dòng thơ ảm áp niềm xót thương, đồng cảm với những bậc nam nhi có tâm, có tài mà bất đắc chí trong xã hội rối ren lúc bấy giờ. + Ngẫm người mà nghĩ đến ta, nhà thơ giật mình nhận thấy dường như có mình trong số bao người <i>chí cao tài thấp</i> ấy: <i>Nghĩ qua thử, khách trần bao kẻ</i> <i>Giật mình cho thân thể trăm năm</i> <i>Mỗi đâu bối rối tơ tằm</i> <i>Lấy ai là kẻ đồng tâm gỡ cùng</i> Nghĩ tới đó, tâm trạng thi nhân lại càng thêm rối bời như trăm mối tơ vò <i>Mỗi đâu bối rối tơ tằm</i> mà không biết sẻ chia, tâm sự cùng ai <i>Lấy ai là kẻ đồng tâm gỡ cùng</i>. + Những dòng thơ thấm đẫm tâm sự thời thế: <i>Bước lặn dận then thùng sông núi</i> <i>Mớ văn chương thảng lụi năm tàn</i> <i>Lụy trần ngày tháng lan man</i> <i>Nỗi lòng càng nghĩ muôn vàn càng thêm...</i> Bản thân nhà thơ là người gặp nhiều trắc trở trong con đường công danh, sự nghiệp. Có chí lập thân giúp đời nhưng không được thỏa nguyện nên chỉ biết <i>then thùng sông núi</i>. Lại nghĩ về văn chương bị rẻ rúng, chữ nghĩa thánh hiền bị xem nhẹ, coi khinh <i>Mớ văn chương thảng lụi năm tàn</i>. Câu thơ gợi nhắc ta nhớ tới một ý thơ khác của Tản Đà khi ông nói về sự suy tàn của chữ Nho, của đạo luôn thường trong xã hội thực dân nửa phong kiến lúc bấy giờ: “<i>Văn chương hạ giới rẻ như bèo</i>”. - Khổ thơ cuối là hiện thực đầy suy ngẫm của bậc nam nhi nặng lòng với nước non: <i>Đèn hiu hắt, tiếng kim kỳ cách</i> <i>Mở sang canh giục khách đòi cơn</i>
--	---

	<i>Mạch sầu canh vắng như tuôn Nhớ ai nước nước non non bạn tình!</i> + Trở về với thực tại, giữa đêm đông, nhà thơ chỉ có ngọn đèn hiu hắt làm bầu bạn. Tiếng kim đồng hồ ký cách, tiếng mõ giục sang canh ngâm dài trong đêm tối càng khắc sâu nỗi u hoài, sầu thảm của thi nhân. + Câu thơ cuối làm rõ hơn tâm sự yêu nước thầm kín của bậc nam nhi: <i>Nhớ ai nước nước non non bạn tình</i>. Ai được nhắc tới ở đây có thể không phải là một bạn tình, một con người cụ thể, mà là nỗi nhớ nước non, nỗi khát khao về một non nước độc lập, thanh bình như thuở trước. b. Phân tích một số đặc sắc nghệ thuật và hiệu quả thẩm mỹ của nó. - Những câu thơ song thất lục bát giàu vần điệu, độc đáo. Mỗi khổ thơ gồm một cặp song thất (7 chữ) và một cặp lục bát. Gieo vần chân xen vần lưng, vần bằng kết hợp vần trắc như ở khổ thứ nhất: <i>máy - thấy; thay - bay; bay chầy; ...</i> Đã dẫn dắt người đọc vào tâm hồn của thi sĩ, ở đó, ta như được chứng kiến sự thao thức, trăn trở suốt canh thâu của nhân vật trữ tình trong đêm đông dài vô tận. + Nhịp thơ của cặp câu lục chủ yếu nhịp chẵn, lẻ (3/4), ví dụ hai câu: <i>Lại những kẻ/ chí cao tài thấp</i> <i>Bước đường đời/ lấp vấp quanh co</i> Cặp lục bát chủ yếu ngắt nhịp chẵn, ví dụ hai câu sau: <i>Phong lưu/ rồi đủ/ ấm no Kém ra,/ lưu lạc giang hồ/ cũng thân!</i> + Hải thanh đây dụng ý nghệ thuật, ví dụ ở dòng thơ thứ 2 của khổ thơ thứ nhất có tới 5/7 thanh bằng: <i>Một đêm đông sao thấy dài thay</i>. Câu thơ cứ buồn trĩu xuống bằng những thanh bằng liên tiếp. Vần nhịp, thanh điệu ấy góp phần tạo nên giọng điệu riêng của bài thơ: tâm sự về thân thế, thời thế đầy u hoài, thương cảm. + Đặc biệt, thể thơ song thất lục bát rất phù hợp với việc biểu đạt nội dung của bài thơ là nỗi hoài cảm của nhân vật trữ tình trong một hoàn cảnh cụ thể là một đêm đông giá lạnh mất ngủ suốt năm canh. - Ngôn ngữ, hình ảnh thơ gần gũi, quen thuộc, nhất là lớp từ láy giàu giá trị biểu cảm như: <i>hiu hắt, chập chờn, lặn đặng, thẹn thùng,...</i> Sử dụng kết hợp các biện pháp tu từ như biện pháp điệp ngữ, ẩn dụ,... Thành công hơn cả là nghệ thuật điệp đầu cuối tương ứng, bài thơ mở ra và khép lại với những hình ảnh: <i>đèn, kim ký cách giục giờ</i> vừa gợi tả không gian màn đêm hắt hiu, quạnh vắng, thâm u chỉ có ánh đèn mờ hiu hắt; vừa gợi ra thời gian trôi chậm chạp, như một vòng tròn bủa vây nhân vật trữ tình không lối thoát. Qua đó, ẩn chứa tâm trạng quẩn quanh, bế tắc trước thời thế, trước vận nước, mệnh nhà của thi sĩ Tản Đà. * Đánh giá mở rộng: “<i>Đêm đông hoài cảm</i>” là một áng song thất lục bát mẫu mực, vừa đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt vần nhịp, hải thanh; vừa đảm bảo phù hợp với nội
--	--

	dung là tâm trạng sầu buồn triền miên của một nhân vật trữ tình trong một thời gian, không gian hạn hẹp là một đêm đông lạnh giá. Liên hệ mở rộng: Tản Đà sinh ra giữa buổi giao thời của Hán học và Tây học, lại gặp buổi đất nước lâm nguy, nên bản thân ông mang nhiều tâm sự. Chẳng riêng đêm đông mới khiến thi nhân hoài cảm, mà ngay giữa đêm thu trăng sáng vằng vặc cũng khiến ông sinh nỗi chán chường như trong bài Muốn làm thằng cuội: <i>Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!</i> <i>Trần thế em nay chán nữa rồi.</i> Cũng như nỗi u hoài trong “<i>Đêm đông hoài cảm</i>”, đó đều là nỗi buồn trong sáng, lạnh mạnh của một tâm hồn yêu đời, yêu nước, thương dân, nặng lòng với thời thế của thi sĩ nơi núi Tản sông Đà. 3. Kết bài: Khẳng định ý nghĩa, vai trò tác phẩm và bài học, thông điệp bản thân rút ra.
--	--

Đề 5:

Đọc đoạn văn bản sau:

10 “*Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt,
Xếp bút nghiên theo việc đao cung.
Thành liền(1) mong tiến bệ rồng,
Thước gươm đã quyết chẳng dung giặc trời(2).*

5. *Chí làm trai dậm nghìn da ngựa(3)
Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao(4).
Giã nhà đeo bức chiến bào,
Thét roi cầu Vị(5) ào ào gió thu.
Ngòi đầu cầu nước trong như lọc
10. *Đường bên cầu cỏ mọc còn non.
Đưa chàng lòng dặc dặc buồn,
Bộ khôn(6) bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền
Nước trong chảy lòng phiền chẳng rửa
Cỏ xanh thơm dạ nhớ khó quên**

15. *Nhủ rồi tay lại trao liền
Bước đi một bước lại vịn áo chàng.
Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi,
Dạ chàng xa ngoài cõi Thiên San.(7)
Múa gươm(8) rượu tiễn chưa tàn,
20. *Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo”.**

(Trích Chinh phụ ngâm khúc, Đặng Trần Côn,

"*Những khúc ngâm chọn lọc*", tập I, NXB Giáo dục, 1994, tr. 39)

Chú thích:

Thành liên: Bối chữ "liên thành" (những thành liên nhau). Nước Triệu có hai hòn ngọc bích, vua nước Tần viết thư xin đem năm thành trị đổi ngọc ấy. Về sau, vật gì quý báu gọi là có giá "liên thành";

Giặc trời: Bối chữ "thiên kiêu". Hán thư có câu "Hồ giả thiên chi kiêu tử" (giặc Hồ là đám con khó dạy của trời).

Da ngựa: Bối chữ "mã cách" (mã: ngựa; cách: da). Đời Đông Hán, Mã Viện, tướng giỏi, từng nói: "Làm trai nên chết chốn sa trường biên ải, lấy da ngựa bọc thây chôn mới gọi là trai".

Thái Sơn, hồng mao: Tư Mã Thiên nói "Người ta vẫn có cái chết, song có cái chết đáng nặng như núi Thái Sơn, có cái chết không đáng nhẹ như lông chim hồng". Ý nói có sự đáng chết và không đáng chết.

Cầu Vị: Bối chữ "Vị kiêu". Lý Bạch có câu thơ "Tuần mã nhược phong phiêu, minh tiên xuất Vị kiêu" (Ngựa giỏi đi nhanh như gió cuốn, thét roi ra khỏi cầu sông Vị).

Khôn: Khó, không thể.

Thiên San: Có câu hát "Tướng quân tam tiền định Thiên Sơn, tráng sĩ trường ca nhập Hán quan" (ba mũi tên của tướng quân lấy được núi Thiên Sơn, tráng sĩ hát dài mà kéo quân vào cửa ải Hán).

Guom (Long Tuyền): Tên một thanh kiếm báu.

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Chỉ ra cách ngắt nhịp cho hai câu thơ sau: *Ngòi đầu cầu nước trong như lọc,*

Đường bên cầu cỏ mọc còn non.

Câu 2. Tìm từ Hán Việt trong bài?

Câu 3. Đoạn trích trên kể lại sự việc gì?

Câu 4. Em hiểu nghĩa của câu thơ "*Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao*" như thế nào?

Câu 5. Theo em, cụm từ "*dặc dặc buồn*" diễn tả tâm trạng gì của người chinh phụ?

Câu 6. Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong câu thơ sau:

Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi Câu 7. Khái quát nội dung chính của đoạn thơ.

Câu 8. Qua đoạn trích, nhà thơ muốn gửi tới người đọc những thông điệp gì?

Câu 9. Em ấn tượng nhất với hình ảnh hay câu thơ nào trong đoạn trích? Vì sao?

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Nội dung
1	3/4

2	<i>Hào kiệt, Chiến bào, Bút nghiên</i>
3	Hình ảnh người chinh phu trong buổi lên đường
4	Bậc nam nhi cần coi nhẹ, xem thường cái chết.
5	Theo em, cụm từ " <i>dặc dặc buồn</i> " diễn tả tâm trạng của người chinh phụ buồn phiền triền miên, dai dẳng khôn nguôi.
6	- Biện pháp tu từ so sánh: "<i>lòng thiếp</i>" (tấm lòng, tâm hồn của thiếp) được so sánh với hình ảnh "<i>bóng trăng theo dõi</i>." - Tác dụng: + Cách ví von, so sánh giúp cho câu thơ trở nên giàu hình ảnh, gợi cảm và sinh động. + Nhấn mạnh, làm cụ thể hoá tấm lòng của người vợ trẻ dành cho chồng: tấm lòng sáng ngời như ánh trăng, luôn dõi theo mỗi bước đi của người chồng. Từ đó khẳng định tấm lòng thủy chung, son sắt của người chinh phụ với chồng, làm yên lòng người ra chiến trận. + Qua đó cho thấy sự đồng cảm, ngợi ca của nhà thơ dành cho người phụ nữ trong xã hội xưa.
7	Nội dung đoạn thơ: - Hình ảnh người chinh phụ trong ngày từ biệt gia đình, quê hương để xông pha trận mạc. - Qua đó thể hiện tình cảm yêu thương, quan tâm, lo lắng cho chồng và nỗi buồn li biệt của người chinh phụ.
8	Thông điệp tác giả gửi gắm: Cần trân trọng cuộc sống hòa bình; biết lên án chiến tranh phi nghĩa gây ra bao đau thương cho con người. Mỗi chúng ta cần chia sẻ, trân trọng, biết ơn những hi sinh thầm lặng của người mẹ, người vợ trong cuộc sống... Biết đồng cảm với những tâm tình, sâu kín, những tiếng lòng của mỗi người.
9	Đây là câu hỏi mở, HS có thể tự do chọn hình ảnh/ câu thơ yêu thích và lý giải hợp lý, thuyết phục. Sau đây là một gợi ý: - Ấn tượng với câu thơ "<i>Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao</i>" - Vì: + Đây là câu thơ có sử dụng điển cố, điển tích làm cho câu thơ thêm hàm xúc, giàu giá trị biểu cảm, biểu đạt. + Câu thơ nói lên quan niệm về cái chết của bậc nam nhi: sinh mệnh rất trân quý, rất đáng giá, nó còn nặng hơn núi Thái Sơn, do đó cần suy nghĩ xem xét xem dùng sinh mệnh vào việc gì, nơi nào thật ý nghĩa. Khi đã tìm được ý nghĩa để sử dụng sinh mệnh rồi, đáng sử dụng rồi thì khẳng khái thực hiện sứ mệnh, đánh đổi sinh mệnh mình cho nghĩa cử trân quý, lúc đó sẽ coi cái

	chết thật nhẹ nhàng, nhẹ hơn cả lông hồng. ...
--	---

Đề 6:

PHẦN I: ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau:

*Mặt trăng tỏ thường soi bên gối,
Bừng mắt trông sương gội cành ngô.
Lạnh lòng thay bấy chiều thu,
Gió may hiu hắt trên đầu tường vôi*

*Một năm một nhạt mùi son phấn,
Trượng phu còn thơ thẩn miền khơi.
Xưa sao hình ảnh chẳng rời?
Giờ sao nỡ để cách vời Sâm, Thương? **

*Chàng ruỗi ngựa, dậm trường mây phủ
Thiếp dạo hài, lối cũ rêu in.
Gió Xuân ngày một vắng tin,
Khá thương lỡ hết mấy phen lương thì.*

(Trích *Chinh phụ ngâm khúc*, Đặng Trần Côn, "*Chinh phụ ngâm khúc*" và hai bản dịch Nôm, NXB Văn học, 2011, tr. 68)

Chú thích: **Sâm, Thương*: Tên hai chòm sao trong Nhị thập bát tú. Chòm Sâm thuộc phương Tây, chòm Thương thuộc phương Đông. Hai chòm này ở vào hai vị trí đối nhau trên vòm trời, thường được nhắc tới trong văn thơ cổ, chỉ sự vĩnh viễn cách xa.

Câu 1. Dòng nào *không* nêu đúng các từ hiệp vần với nhau trong khổ thơ thứ 2?

Câu 2. Nhân vật trữ tình trong đoạn thơ trên là ai?

Câu 3. Đoạn thơ trên biểu đạt tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình trong hoàn cảnh nào?

Câu 4. Từ “*trượng phu*” trong câu *Trượng phu còn thơ thẩn miền khơi* được hiểu là gì?

Câu 5. Ý nghĩa của việc sử dụng hình ảnh Sâm, Thương trong dòng thơ “*Giờ sao nỡ để cách vời Sâm, Thương?*”?

Câu 6. Nhận xét về tâm trạng của nhân vật trữ tình trong đoạn trích.

Câu 7. Qua việc diễn tả tâm trạng của nhân vật trữ tình, em nhận thấy thái độ, tình cảm của nhà văn dành cho nhân vật là gì?

Câu 8. Từ việc đọc hiểu đoạn trích, em hãy chia sẻ quan niệm của mình về tác hại của chiến tranh.

Câu 9. Trong văn bản trên, người chinh phụ đã bày tỏ nỗi nhớ thương của mình với người chồng đi chinh chiến. Hãy sáng tạo một sản phẩm (có thể viết/ vẽ) để bày tỏ tình cảm dành cho người mà em yêu quý.

PHẦN II: VIẾT

Viết bài văn phân tích bài thơ “Bà má Hậu Giang” của tác giả Tố Hữu.

BÀ MÁ HẬU GIANG

- Tố Hữu-

*Trời Hậu Giang, tù và dậy rúc
Phèn la kêu, trống giục vang đồng
Đường quê đỏ rực cờ hồng
Giáo gươm sáng đất, tầm vông nhọn trời
Quyết một trận, quét đời nô lệ
Quăng máu xương, phá bể xiềng gông!
Hỡi ôi! Việc chữa thành công
Hôm nay máu chảy đỏ đồng Hậu Giang
Giặc lung, giặc đốt xóm làng
Xác xơ cây cỏ, tan hoang cửa nhà
Một vùng trắng bãi tha ma
Lặng im, không một tiếng gà gáy trưa.
Có ai biết, ai ngờ trong đó
Còn chơ vơ một ổ lều con
Đạn bom qua, hãy sống còn
Núp sau lưng rộng một hòn đá to.
Có ai biết trong tro còn lửa
Một má già làn lữa không đi
Ở đây sóng gió bất kỳ
Má ơi, má ở làm chi một mình?
Rừng một dải U Minh tối sớm
Má lom khom đi lượm củi khô*

*Ngày đêm củi chất bên lò
Ai hay má cất củi khô làm gì?
Hay má lẫn quên vì tuổi tác
Hay má liều một thác cho yên? (...)
Lưỡi gươm lạnh toát kẻ hông
“Các con ơi! Má quyết không khai nào!”
Sức đâu như ngọn sóng trào
Má già đứng dậy, ngó vào thẳng Tây
Má hét lớn: “Tụi bay đồ chó!
Cướp nước tao, cắt cổ dân tao!
Tao già không sức cầm dao
Giết bay, có các con tao trăm vùng!
Con tao, gan dạ anh hùng
Như rừng đước mạnh, như rừng chàm thom!
Thân tao chết, dạ chẳng sờn!”
Thương ôi! Lời má lưỡi gươm cắt rồi!
Một dòng máu đỏ lên trời
Má ơi, con đã nghe lời má kêu!
Nước non muôn quý ngàn yêu
Còn in bóng má sớm chiều Hậu Giang.*

(thivien.net/Tố-Hữu/Bà-má-Hậu-Giang)

Chú thích:

* “Bà má Hậu Giang” viết năm 1941, in trong tập “Xiềng xích”. Bài thơ ca ngợi người mẹ miền sông Hậu kiên gan trước họng súng quân thù, quyết nuôi, giúp đỡ những người cách mạng.

** Tố Hữu (1920-2002) tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, sinh ra tại thành phố **Huế**, là con út trong gia đình. Ông là một nhà thơ cách mạng, ở ông có sự thống nhất đẹp đẽ giữa cuộc đời cách mạng và cuộc đời thơ, giữa lý tưởng trong trái tim và những câu thơ trên đầu bút. Chặng đường thơ của Tố Hữu là chặng đường lịch sử của cả một dân tộc. Ông được coi là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng và kháng chiến.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Nội dung
1	<i>phấn - thân , khơi - rời, rời - vời</i>
2	Chinh phụ
3	Sau khi người vợ tiễn chồng đi lính, còn mình ở nhà trong cô đơn, lẻ bóng.
4	Người đàn ông có khí phách, theo quan niệm của xã hội phong kiến
5	Đề chỉ khoảng cách xa xôi không biết ngày nào gặp lại của hai vợ chồng
6	- Tâm trạng của chủ thể trữ tình trong đoạn trích: Cô đơn, sầu muộn, nhớ thương chồng, mong ước tái hợp. - Trạng thái tâm trạng đó không phải ngày một, ngày hai, mà da diết, triền miên. Tâm trạng ấy xuất phát từ khát khao hạnh phúc lứa đôi mãnh liệt của người chinh phụ. Từ tâm trạng ấy, người đọc còn cảm nhận được tư tưởng nhân đạo của tác phẩm: Tấm lòng đồng cảm của nhà thơ với cảnh ngộ, khát khao của nhân vật.
7	Thái độ, tình cảm của nhà văn dành cho nhân vật là: Thấu hiểu cho tâm trạng, nỗi niềm của người chinh phụ. Xót xa, thương cảm cho nỗi cô đơn, nỗi nhớ chồng của người vợ trẻ. Trân trọng, ngợi ca tấm lòng thủy chung và khát vọng hạnh phúc giản đơn, sum vầy của người phụ nữ.
8	Tác hại của chiến tranh: Chiến tranh có thể gây ra thiệt hại về người; Gây thiệt hại về cơ sở vật chất; Tàn phá thiên nhiên, môi trường sống; Phá vỡ hạnh phúc bao gia đình, khiến vợ chồng xa nhau, con cái phải xa cha mẹ,...
9	HS tự do chọn hình thức thể hiện: viết văn biểu cảm, viết thơ, kể chuyện hoặc vẽ tranh,... để bày tỏ tình cảm của bản thân với người mà bản thân yêu quý như cha/ mẹ, ông/ bà, thầy/ cô, bạn bè,...
VIẾT	
1. Mở bài: Giới thiệu về tác giả Tô Hữu. Giới thiệu khái quát về bài thơ “<i>Bà má Hậu Giang</i>” và nêu khái quát ấn tượng chung về bài thơ. 2. Thân bài: * Khái quát: Bài thơ “<i>Bà má Hậu Giang</i>” viết năm 1941, in trong tập “<i>Xiềng xích</i>”. Đây là thời kì đất nước còn chìm đắm trong đêm đen nô lệ, dưới chế độ thực dân nửa phong	

kiến. Bài thơ ca ngợi người mẹ miền sông Hậu kiên gan trước họng súng quân thù, quyết nuôi, giúp đỡ những người cách mạng.

a. Luận điểm 1: Phân tích nội dung chủ đề của bài thơ:

- Bài thơ khái quát phong trào đấu tranh của nhân dân Hậu Giang trước cách mạng tháng Tám 1945.

+ Khổ thơ thứ nhất: Khí thế sục sôi chiến đấu, quyết tâm đánh đuổi giặc Pháp, lật đổ chế độ thực dân nửa phong kiến đang kìm kẹp, bóc lột người dân: *Trời Hậu Giang, tù và dậy rúc*

Phèn la kê, trống giục vang đồng

Đường quê đỏ rực cờ hồng

Giáo gươm sáng đất, tầm vông nhọn trời

Quyết một trận, quét đời nô lệ

Quăng máu xương, phá bẻ xiềng gông!

++ Biện pháp liệt kê *tù và dậy rúc, phèn la kê, trống giục vang đồng, ...* kết hợp với hình ảnh *Đường quê đỏ rực cờ hồng* đã gợi ra khí thế cách mạng sục sôi ở mảnh đất Hậu Giang. *Cờ hồng* là lá cờ đỏ sao vàng của Việt minh, là biểu tượng cho khát vọng độc lập tự do của cả dân tộc.

++ Hàng loạt những cụm động từ mạnh như *quét đời nô lệ, quăng máu xương, phá bẻ xiềng gông* phản ánh quyết tâm đấu tranh, bất chấp hi sinh cả máu xương, tính mạng để *quét đời nô lệ* của người dân Hậu Giang nói riêng, nhân dân Việt Nam lúc bấy giờ nói chung.

++ Biện pháp đối trong câu thơ bát: *Giáo gươm sáng đất, tầm vông nhọn trời* vừa tạo sự hài hoà, đăng đối trong diễn đạt, vừa cho biết những vũ khí thô sơ được nhân dân ta sử dụng để *quét một trận* với quân thù.

-> Khổ thơ đầu, từ cảm hứng lịch sử hào hùng, với giọng thơ dồn dập, sục sôi khí thế, nhà thơ Tố Hữu đã tái hiện một cách chân thực mà giàu sức gợi về phong trào đấu tranh của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản những năm trước cách mạng tháng Tám.

+ Khổ thơ thứ hai: Kết quả của phong trào đấu tranh:

Hỡi ôi! Việc chữa thành công

...

Lặng im, không một tiếng gà gáy trưa.

++ Phong trào cách mạng những ngày đầu vì còn non trẻ, thiếu kinh nghiệm nên các cuộc khởi lần lượt bị thực dân Pháp dập trong bể máu. Câu văn đầu như một lời than đầy đau xót *Hỡi ôi! Việc chữa thành công.*

++ Những hình ảnh tố cáo tội ác đuổi cùng giết tận của kẻ thù *Giặc lòng, giặc đốt xóm làng* thể hiện rõ sự căm phẫn, thái độ phê phán, lên án gay gắt đối với kẻ cướp nước.

++ Bên cạnh đó là hàng loạt những hình ảnh gợi ra sự điêu linh, khốn cùng của quê hương, làng mạc dưới sự truy lùng ráo riết của giặc. Con người thì bị lùng bắt, giết

hại không thương tiếc *máu chảy đỏ đồng Hậu Giang*. Cảnh vật thì xơ xác, tiêu điều không còn sự sống *xác xơ cây cỏ, tan hoang cửa nhà*. Nhịp sinh hoạt của làng quê như bị đảo lộn hoàn toàn *lặng im, không một tiếng gà gáy trưa*. Tất cả dường như không còn dấu vết của sự sống, mà chỉ còn chết chóc, tang thương *một vùng trắng bải tha ma*.

-> Đến đây, nhịp thơ như chậm lại, giọng điệu nức nở, nghẹn ngào đầy xót xa, đau đớn trước sự thất bại, trước những mất mát, đau thương mà con người và quê hương phải gánh chịu. Đồng thời là tiếng nói tố cáo mạnh mẽ, đánh thép tội ác của thực dân Pháp xâm lược.

- Bài thơ ngợi ca tấm lòng yêu nước, tinh thần quả cảm, bất khuất sẵn sàng hi sinh vì cách mạng của bà má Hậu Giang.

+ Khổ thơ thứ ba: giữa đau thương, đồ nát điều tàn, sự sống hiện ra và nhen nhen niềm tin hi vọng qua căn lều và hình ảnh người má Hậu Giang: *Có ai biết, ai ngờ trong đó*

Còn chơ vợ một ổ lều con

...

Hay má liều một thác cho yên?

++ Những dòng thơ đậm chất tự sự cho thấy sự kiên cường, bất khuất trước mọi tàn phá, giết chóc của kẻ thù: *Còn chơ vợ một ổ lều con - Đạn bom qua, hãy sống còn -*

Núp sau lưng rộng một hòn đá to. Và sự xuất hiện của người má Hậu Giang là hiện thân của sự sống bất diệt của con người Việt Nam. Người má sống lủi thủi một mình giữa rừng U Minh, sớm tối làm công việc gom củi: *Má lom khom đi lượm củi khô - Ngày đêm củi chất bên lò*. Những câu hỏi cuối khổ thơ gợi bao nỗi băn khoăn:

Ngày đêm củi chất bên lò

Ai hay má cất củi khô làm gì?

Hay má lẫn quên vì tuổi tác

Hay má liều một thác cho yên?

Má sống đơn độc một mình nơi núi rừng heo hút, vậy hằng ngày má nhặt củi khô để làm gì. Hay do tuổi tác cao, trí tuệ má không còn minh mẫn, nhớ nhớ quên quên, nhặt củi như một thói quen *hay má lẫn quên vì tuổi tác?* Hay do má nghĩ quẩn, chuẩn bị củi lửa để “*liều một thác cho yên*” phận già? Những băn khoăn của tác giả cũng gieo vào lòng người đọc bao nỗi hoài nghi, thôi thúc trí tò mò khám phá câu trả lời.

+ Khổ cuối cùng: Tấm lòng vì dân vì nước, một lòng muốn bảo vệ những chiến sĩ cộng sản của ta mà bất chấp sự tra tấn của kẻ thù của bà má Hậu Giang.

++ Thì ra, má ngày ngày kiếm củi để nấu cơm cho các chiến sĩ cộng sản đang ẩn trốn trong rừng U Minh, tránh sự truy lùng ráo riết của thực dân Pháp. Việc làm của má đã bị lũ giặc theo dõi, một hôm khi má đang nấu một nồi cơm to trên bếp,

lũ giặc đã ập tới, bắt má khai ra chỗ ẩn lấp của các chiến sĩ Việt minh. Chúng đánh đập má già một cách thẳng tay, không thương tiếc.

++ Nhưng như có một nguồn sức mạnh nội tại kì diệu, bà má Hậu Giang kiên cường, bất khuất trước đòn roi tra tấn của kẻ thù:

Sức đâu như ngọn sóng trào

...

Thân tao chết, dạ chẳng sờn!”

Biện pháp so sánh *sức đâu như ngọn sóng trào* khẳng định sức mạnh quật khởi của người má Hậu Giang. Đó là sự hun đúc sức mạnh của lòng căm thù giặc, sức mạnh của lòng quyết tâm và cả niềm tin sẽ tiêu diệt được kẻ thù của nhân dân Việt Nam nói chung. Lời bà má đã nói hết nỗi niềm của cả dân tộc. Là lời tố cáo đanh thép tội ác của kẻ thù cướp nước: *Má hét lớn: “Tụi bay đồ chó! - Cướp nước tao, cắt cổ dân tao!;* là ý chí quyết tâm và niềm tin tất thắng: *Giết bay, có các con tao trăm vùng! Con tao, gan dạ anh hùng;* Lời của má còn khẳng định sức mạnh không gì có thể tiêu diệt được của nhân dân ta: *Con tao, gan dạ anh hùng - Như rừng được mạnh, như rừng chàm thơm! - Thân tao chết, dạ chẳng sờn!* Người mẹ Việt Nam anh hùng ấy đã kiên cường, quả cảm, bảo vệ đến cùng sự an toàn của “*các con*”.

++ Chính thái độ kiên định, thà chết không chịu khai ra nơi ẩn lấp của chiến sĩ cộng sản, bà má đã chọc giận lũ chó săn cướp nước, chúng đã thẳng tay cướp đi mạng sống của má

Thương ôi! Lời má lừa gương cắt rồi!

...

Còn in bóng má sớm chiều Hậu Giang.

Má ngã xuống, nhưng lời má thành lời hiệu triệu sức mạnh cho các con của má, cho nhân dân Nam Bộ. Hình ảnh ẩn dụ ví lũ giặc là *muôn quỷ ngàn yêu* – lũ yêu ma quỷ quái không hề có nhân tính. Má mất đi để còn mãi với nước non muôn đời, trở thành biểu tượng sức mạnh, đức hi sinh tuy âm thầm mà vĩ đại của người mẹ Việt Nam: *Còn in bóng má sớm chiều Hậu Giang.*

b. Luận điểm 2: Phân tích giá trị nghệ thuật và hiệu quả thẩm mĩ của nó trong biểu đạt nội dung bài thơ.

- Thành công trước hết về nghệ thuật của bài thơ là việc chọn thể thơ song thất lục bát. Đây là thể thơ có những quy định khá chặt chẽ về luật so với thể lục bát dân gian:

+ Mỗi khổ thơ nhỏ gồm bốn câu thơ: hai câu song thất (bảy chữ) và một cặp lục bát (sáu- tám chữ).

+ Gieo vần trong mỗi khổ: vần chân xen lẫn vần lưng, vần bằng kết hợp vần trắc.

Chẳng hạn ở bốn câu thơ sau, các chữ hiệp vần là:

Có ai biết, ai ngờ trong đó (T)

Còn chơ vơ một ổ (T) lều con (B)

Đạn bom qua, hãy sống còn (B)

Núp sau lưng rộng một hòn (T) đá to.

+ Nhịp thơ linh hoạt, cặp song thất thường là nhịp chẵn, như cặp câu sau: *Hay má lẩn/ quên vì tuổi tác Hay má liêu/ một thác cho yên?*

Cặp lục bát thường ngắt nhịp chẵn như:

Sức đâu/ như ngọn sóng trào

Má già đừng dậy, /ngó vào thẳng Tây

Tạo giọng điệu vừa hào hùng, vừa bi tráng để diễn tả không khí sục sôi cách mạng và sự quật khởi, kiên cường của người má Hậu Giang.

+ Chọn thể thơ này để biểu đạt nội dung về câu chuyện hi sinh quên mình của bà má Hậu Giang – một người mẹ Việt Nam anh hùng là hoàn toàn phù hợp. Bởi những câu thơ vừa đan xen kể việc, vừa bộc lộ tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình là người chiến sĩ cộng sản đã được má cứu mang, che chở.

Ngôn ngữ, hình ảnh thơ vô cùng chân thực mà giàu giá trị biểu cảm. Lời thơ mà đan xen lời nói trực tiếp, khiến cho bài thơ giàu chất tự sự, rất đặc trưng của thể thơ song thất lục bát.

Bài thơ còn sử dụng nhiều biện pháp tu từ giàu giá trị biểu đạt. Biện pháp điệp ngữ kết hợp câu hỏi tu từ trong những câu thơ:

Ai hay má cất củi khô làm gì?

Hay má lẩn quên vì tuổi tác

Hay má liêu một thác cho yên?

Vừa tạo nhịp điệu, vừa tạo liên kết thơ, đồng thời nhấn mạnh những băn khoăn, thắc mắc về hành động *cất củi khô* của bà má. Từ đó khơi gợi sự tò mò, thu hút người đọc, người nghe. Biện pháp so sánh cũng được sử dụng rất thành công, có những so sánh để khẳng định sức mạnh quật khởi của bà má: “*Sức đâu như ngọn sóng trào*”; có so sánh cho thấy niềm tin vào sức mạnh bất diệt của quần dân ta:

Con tao, gan dạ anh hùng

Như rừng được mạnh, như rừng chàm thơm!

Niềm tin của má với các con – những chiến sĩ cộng sản *Như rừng được mạnh, như rừng chàm thơm* chẳng kẻ thù nào, chẳng sức mạnh nào có thể diệt hết được trong rừng U Minh, ngăn được chàm thôi sinh sôi nảy nở toả hương nơi cánh rừng này, cũng như kẻ thù chẳng bao giờ có thể tiêu diệt được “các con” của má. Đó cũng là niềm tin của cả dân tộc, từ đó tạo nên nguồn sức mạnh to lớn từng bước nhấn chìm giặc ngoại xâm...

* Đánh giá mở rộng:

Khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ:

Bài thơ “*Bà má Hậu Giang*” với thể thơ song thất lục bát tài hoa, đảm bảo nghiêm ngặt các yếu tố về gieo vần, ngắt nhịp, kết hợp với các biện pháp tu từ như điệp ngữ, so sánh, ẩn dụ,... Tố Hữu đã làm nổi bật hình tượng đẹp về người mẹ Việt Nam anh hùng bất khuất kiên cường, sẵn sàng hi sinh vì dân vì nước.

Liên hệ: Đề tài người mẹ Việt Nam trong chiến tranh là nguồn cảm hứng lớn của

thơ ca cách mạng. Những người phụ nữ với tình thương vô bờ, sẵn sàng curu mang, yêu thương những người chiến sĩ cách mạng như con đẻ của mình. Nhà thơ Chế Lan Viên từng cảm động viết nên những câu thơ: *Con với mẹ không phải hòn máu cắt*

Mà suốt đời con nhớ mãi ơn nuôi.

Tổ Hữu có nhiều bài thơ viết về đề tài này, tiêu biểu như những bài: “*Mẹ Tom*”, “*Mẹ Suốt*”, “*Bầm ơi*”, ... nhưng đa phần đều được viết bằng thể lục bát quen thuộc. Duy chỉ có bài “*Bà má Hậu Giang*” viết bằng thể song thất lục bát. Nhưng dù viết bằng thể thơ nào, những bài thơ của Tổ Hữu đã thực sự tạc dựng bức tượng đài vĩ đại về những người Mẹ Việt Nam anh hùng bất tử với thời gian.

3. Kết bài: Khẳng định giá trị bài thơ, nêu bài học bản thân.

Bài thơ “*Bà má Hậu Giang*” ra đời cách chúng ta đã gần một thế kỉ, nhưng những giá trị độc đáo về nội dung và nghệ thuật đã đưa bài thơ trở thành một khúc ca đi cùng năm tháng. Bài thơ bồi đắp cho người đọc chúng ta hôm nay niềm cảm phục, tự hào, lòng biết ơn với những hi sinh âm thầm mà vĩ đại của những người phụ nữ Việt Nam muôn đời.

ĐỀ 7: PHẦN I: ĐỌC HIỂU

TIẾNG ĐÀN MƯA

Mưa hoa rừng, mưa hoa xuân rụng

Mưa xuống lâu, mưa xuống thềm lan (1)

Mưa rơi ngoài ngõ dậm ngàn

Nước non rả rích giọng đàn mưa xuân.

Lầu mưa xuống, thềm lan mưa xuống

Cùng nước non mưa rụng hoa xuân

Mưa rơi ngoài nội (2) trên ngàn

Nghe trong ý khách giọt đàn mưa rơi.

Đầm mưa xuống ngõ đời mưa xuống

Bóng dương tà (3)... rụng bóng tà dương (4)

Hoa xuân rơi với bóng dương

Mưa trong ý khách mưa cùng nước non.

Rơi hoa hết mưa còn rả rích

Càng mưa rơi càng tịch bóng dương

Bóng dương với khách tha hương

Mưa trong ý khách muôn hàng lệ rơi.

(*Thơ Bích Khê*, NXB Tổng hợp Đồng Nai, 2006, tr. 137-138)

Chú thích:

Thềm lan: thềm hoa lan, thềm nhà (cách nói tao nhã, văn chương).

Nội: cánh đồng.

Bóng dương tà, bóng tà dương: mặt trời lúc sắp tắt hẳn.

Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:

Câu 1: Xác định thể thơ của bài “*Tiếng đàn mưa*”?

Câu 2: Nhân vật trữ tình trong bài thơ “*Tiếng đàn mưa*” là ai?

Câu 3. Biện pháp tu từ gì được sử dụng trong câu thơ “*Nước non rả rích giọng đàn mưa xuân*”?

Câu 4. Nội dung của bài thơ “*Tiếng đàn mưa*”?

Câu 5. Nêu chủ đề chính của bài thơ.

Câu 6. Theo em, tại sao nhân vật khách tha hương ở cuối bài thơ lại *muôn hàng lệ rơi*?

Câu 7. Từ nội dung bài thơ, em hãy viết một đoạn văn (khoảng 10 câu) nêu suy nghĩ về vai trò của quê hương đối với mỗi người.

PHẦN II: VIẾT

Viết bài văn phân tích văn bản sau:

HAI CHỮ NƯỚC NHÀ*

(Trích)

*Con nên nhớ tổ tông khi trước
Đã từng phen vì nước gian lao
Bắc Nam bờ cõi phân mao
Ngọn cờ độc lập máu đào còn đây*

*Kìa Hưng Đạo gặp khi quốc biến
Vì giống nòi quyết chiến bao phen
Sông Bạch Đằng phá quân Nguyên
Giương reo chính khí nước rền dư uy.*

*Kìa Trưng nữ ra tay buồm lái
Phận liễu bồ xoay với cuồng phong
Giết giặc nước, trả thù chồng
Nghìn thu tiếng nữ anh hùng còn ghi.*

*Coi lịch sử gương kia còn tỏ
Mở dư đồ đất nọ chưa tan
Giang san này vẫn giang san
Mà nay sẽ ghé tan đàn vì ai?*

*Con nay cũng một người trong nước
Phải nhắc câu Gia, Quốc đôi đường
Làm trai hồ thỉ bốn phương
Sao cho khỏi thẹn với gương Lạc Hồng*

(Trần Tuấn Khải**)

Chú thích:

* *Hai chữ nước nhà* là bài thơ mở đầu của tập *Bút quan hoài I* (1924). Bài thơ được lấy đề tài lịch sử vào thời quân Minh xâm lược nước ta: Ông Nguyễn Phi Khanh (cha Nguyễn Trãi) bị giặc bắt đem sang Trung Quốc, Nguyễn Trãi đi theo nhưng đến biên giới, Nguyễn Phi Khanh khuyên con nên trở về tính chuyện trả thù nhà, đền nợ nước.

Bài thơ gồm ba phần, phần một là khái quát hoàn cảnh của đất nước lúc bấy giờ; phần hai là lời căn dặn của người cha với con; phần ba là, nghĩa vụ của con đối với đất nước. Đoạn trích trên thuộc phần thứ hai của bài thơ.

**** Trần Tuấn Khải (1895 - 1983)** bút hiệu là Á Nam, quê ở huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông thường mượn những đề tài lịch sử hoặc biểu tượng nghệ thuật bóng gió để bộc lộ nỗi đau mất nước, nỗi căm giận bọn cướp nước và bè lũ tay sai. Đồng thời qua đó khích lệ tinh thần yêu nước của nhân dân, bày tỏ niềm khát vọng tự do, độc lập cho dân tộc.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Nội dung
1	Song thất lục bát
2	Khách tha hương
3	So sánh
4	Bài thơ là tâm trạng của người khách xa quê khi chứng kiến hình ảnh mưa xuân thì bồi hồi, xúc động, sầu đau khi nhớ lại quê hương của mình
5	Chủ đề chính của bài thơ: Nỗi nhớ quê hương của người khách xa quê khi chứng kiến cơn mưa xuân như tiếng đàn muôn cung bậc buồn thương nơi đất khách quê người.
6	Nhân vật khách tha hương ở cuối bài thơ lại muôn hàng lệ rơi vì: Người khách đang xa quê, nỗi nhớ về quê hương đang canh cánh trong lòng; Lại thêm sự cô đơn dưới “bóng dương” - chiều tà, trong cơn mưa nơi đất khách đã làm tâm trạng sầu càng thêm sầu, buồn càng thêm buồn. → Bởi thế mà “muôn hàng lệ rơi”.
7	Đảm bảo đúng hình thức: một đoạn văn (khoảng 10 câu). Trình bày được vai trò của quê hương đối với mỗi người: + Quê hương là nơi mỗi con người được sinh ra, lớn lên, gắn bó với những kỉ niệm đẹp để khó quên. + Quê hương là mảnh đất chúng ta sinh ra, lớn lên, trau dồi bản thân và mang trong mình ước mơ, khát vọng để giúp đời, giúp người. + Mỗi quê hương có nền văn hóa riêng, giao thoa độc đáo của văn hóa từng vùng miền, đóng góp vào đa dạng nền văn hóa của dân tộc. + Quê hương là nơi chấp cánh cho con người bay cao, bay xa; cũng là nơi để con người trở về sau những khó khăn, mang lại cảm giác thanh thản và yên bình.... + Dẫn chứng: ... - Cần trân trọng quê hương, nhận thức được vai trò lớn lao của quê hương đối với bản thân mình.
VIẾT	
1. Mở bài:	

Giới thiệu về tác giả Trần Tuấn Khải.

Giới thiệu khái quát về bài thơ “*Hai chữ nước nhà*” và văn bản đoạn trích được phân tích. 2. Thân bài:

*Khái quát: Bài thơ “*Hai chữ nước nhà*” là lời của người cha Nguyễn Phi Khanh dặn dò, trao gửi tới người con trai là Nguyễn Trãi trước khi ông bị giặc Minh bắt đưa sang Trung Quốc. Lời lẽ trước lúc biệt ly thể hiện rõ ước mong của người cha yêu nước rằng người con hãy ở lại quê hương để thay cha trả thù nước, nợ nhà. Bài thơ gồm ba phần, phần một là khái quát hoàn cảnh của đất nước lúc bấy giờ; phần hai là lời căn dặn của người cha với con; phần ba là, nghĩa vụ của con đối với đất nước. Đoạn trích trên thuộc phần thứ hai của bài thơ.

a. Luận điểm 1: Phân tích nội dung chủ đề của đoạn thơ:

- Trước hết, bài thơ thể hiện niềm tự hào về truyền thống vẻ vang chống giặc ngoại xâm của dân tộc.

+ Khổ thơ thứ nhất là lời khẳng định khát vọng độc lập chủ quyền và quyết tâm giữ vững chủ quyền ấy của con người nước Nam bao đời:

Con nên nhớ tổ tông khi trước

Đã từng phen vì nước gian lao

Bắc Nam bờ cõi phân mao

Ngọn cờ độc lập máu đào còn đây

++ *Tổ tông khi trước* - vì nước gian lao là khẳng định nước Nam từng bao phen bị ngoại bang nhòm ngó, xâm lăng. Nhưng thời nào cũng có những có người kiệt xuất đứng lên hiệu triệu lòng dân để đánh giặc.

++ *Bắc Nam bờ cõi phân mao* lại là lời khẳng định chắc nịch về độc lập chủ quyền của nước Nam ta với cõi Bắc là phong kiến Trung Quốc.

++ Để giữ vững *Ngọn cờ độc lập*, biết bao người đã phải hi sinh xương máu, lá cờ được nhuộm bằng máu *máu đào còn đây*.

+ Khổ hai, ba là minh chứng hùng hồn về những tấm gương anh hùng nghĩa liệt vì nước quên thân.

Kìa Trưng nữ ra tay buồm lái

Phận liễu bờ xoay với cuồng phong

Giết giặc nước, trả thù chồng

Nghìn thu tiếng nữ anh hùng còn ghi.

++ Tấm gương người liệt nữ Trưng Trắc, Trưng Nhị là những người mở đầu cho trang sử vàng đấu tranh giành chủ quyền dân tộc trước sự đô hộ hàng ngàn năm của phong kiến phương Bắc. *Phận liễu bờ xoay với cuồng phong* câu thơ với phép đối đầy nghệ thuật: *phận liễu bờ* - phận nữ nhi chân yếu tay mềm; *cuồng phong* - gió điên cuồng như bão táp. Trong xã hội phong kiến còn nặng nề cổ tục trọng nam khinh nữ, nhưng tinh thần anh dũng quật khởi của hai người phụ nữ họ Trưng đã khẳng định khát vọng khẳng định chủ quyền, ý chí quyết tâm giành độc lập dân tộc, trả thù nước nợ nhà với quan niệm “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh” của cha

ông ta từ bao đời. Qua đó thể hiện thái độ trân trọng, ngợi ca, cảm phục, ngưỡng mộ của người cha với những người anh hùng, dù rằng họ là phận nữ nhi. *Kìa Hưng Đạo gặp khi quốc biến*

Vì giống nòi quyết chiến bao phen

Sông Bạch Đằng phá quân

Nguyên Giuom reo chính khí nước rền dư uy.

++ Tiếp nối những trang sử vàng là mốc son chói lọi với vương triều nhà Trần ba lần đại thắng Mông Nguyên mà đỉnh cao là tài năng quân sự kiệt xuất của Hưng Đạo đại Vương Trần Quốc Tuấn. Khổ thơ gợi nhắc tới những chiến công lừng lẫy nhất của quân dân nhà Trần với trận chiến trên sông Bạch Đằng dim giấc ngoại xâm dưới sông sâu bể nhục. Những câu thơ hùng hực khí thế tự hào, tự tôn dân tộc. + Khổ thơ thứ tư là niềm xót xa cho thực tại nước mất nhà tan:

Coi lịch sử gương kia còn tỏ

Mở dư đồ đất nọ chưa tan

Giang san này vẫn giang san

Mà nay sẽ ghé tan đàn vì ai?

++ Những từ ngữ ngụ ý khẳng định: *còn tỏ, chưa tan, giang san này vẫn giang san* nhưng khép lại bằng một câu hỏi tu từ đầy ám ảnh, xót xa: *Mà nay sẽ ghé tan đàn vì ai?* Hình ảnh ẩn dụ *sẽ ghé tan đàn* nói về cảnh nước mất nhà tan, hai tiếng *vì ai* đầy trách hờn, ai oán với giấc ngoại xâm gây ra cảnh tan đàn sẽ ghé.

- Đoạn thơ còn là lời gửi trao, kí thác của người cha với con mình.

+ Nhân vật trữ tình trong đoạn trích là người cha Nguyễn Phi Khanh, một công thần đã bị quân Minh bắt đưa về Trung Quốc cùng cha con Hồ Quý Ly. Trước ranh giới quốc gia, nói phân chia Nam- Bắc, người cha đã dặn dò người con trai là Nguyễn Trãi đang muốn đi theo để chăm sóc, phụng dưỡng cha già. Ông đã ân cần nhắc con về truyền thống vẻ vang của dân tộc: *Con nên nhớ tổ tông khi trước*. Việc nhắc cho con nhớ về những tấm gương anh hùng vị nước quên thân là cha muốn con hiểu rằng khi con biết sống vì nghĩa lớn, biết hi sinh cho đại cục, thì dầu ngàn năm tiếng thơm còn mãi, sử sách lưu danh.

+ Đặc biệt, khổ thơ cuối đoạn đã cụ thể hoá lời căn dặn, lời gửi trao của cha với con mình:

Con nay cũng một người trong nước

Phải nhắc câu Gia, Quốc đôi đường

Làm trai hồ thi bốn phương

Sao cho khỏi thẹn với gương Lạc Hồng

++ Cha nhắc con về bốn phận của một người dân yêu nước, trước cảnh nước mất nhà tan cần *Phải nhắc câu Gia, Quốc đôi đường*, con không thể chỉ vì chữ *Gia* - vì nhà, vì cha mà quên đi chữ *Quốc*. ++ Cha còn nhắc con về chí làm trai:

Làm trai hồ thi bốn phương

Sao cho khỏi thẹn với gương Lạc Hồng

Câu thơ gợi nhắc tới quan niệm về chí làm trai trong xã hội phong kiến như bao người đã từng đúc kết. Khi đất nước thanh bình, chí làm trai là vẫy vùng bốn bể, thoả chí tang bồng:

Chí làm trai nam bắc tây đông

Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể Lúc thế nước lâm nguy, thân làm trai lại phải biết gánh lo việc lớn:

Chí làm trai dậm nghìn da ngựa

Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao.

Ở đây, người cha nhắc con hãy sống xứng đáng với tiền nhân, sống để không phải hổ thẹn với những tấm gương nghĩa liệt của con Lạc cháu Rồng. Những câu thơ ngắn gọn mà chất chứa bao kì vọng, bao điều nhắn nhủ của người cha yêu nước, biết quên nổi mình mà nghĩ cho thế nước lâm nguy. Một người cha như thế đã sinh ra và dưỡng dục lên một người con kiệt xuất, nhà quân sự tài ba Nguyễn Trãi – người đã phò giúp Lê Lợi đánh tan giặc Minh xâm lược, trả thù nước nợ nhà như đúng kì vọng của người cha Nguyễn Phi Khanh.

b. Luận điểm 2: Một số đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mĩ của nó:

- Thể thơ song thất lục bát với quy định rất chặt chẽ về vần, về nhịp.

+ Vần chân xen vần lưng, vần trắc xen lẫn vần bằng. Chẳng hạn ở khổ thơ thứ nhất:

Con nên nhớ tổ tông khi trước (T)

Đã từng phen vì nước (T) gian lao (B)

Bắc Nam bờ cõi phân mao (B)

Ngọn cờ độc lập máu đào (B) còn đây

Nhịp thơ của cặp câu lục chủ yếu nhịp chẵn, lẻ (3/4), ví dụ hai câu:

Coi lịch sử/ gương kia còn tỏ

Mở dư đồ/ đất nọ chưa tan

Cặp lục bát chủ yếu ngắt nhịp chẵn, ví dụ hai câu sau:

Làm trai/ hồ thi/ bốn phương

Sao cho khỏi thẹn/ với gương Lạc Hồng

Vần nhịp ấy góp phần tạo nên giọng điệu riêng của đoạn thơ: vừa kể việc, vừa trải nỗi niềm, vừa đầy tự hào tự tôn dân tộc, vừa tha thiết gửi trao thế hệ.

+ Đặc biệt, thể thơ song thất lục bát rất phù hợp với việc biểu đạt nội dung của đoạn thơ. Nhân vật trữ tình là người cha trước lúc bị bắt rời xa cố quốc, trong thời gian cụ thể, không gian chôn biên ải giao thoa Nam- Bắc, thể thơ đã góp phần diễn tả nỗi nhục mất nước, nỗi đau bị ly tán đôi đường và nguyện ước người con sẽ thay mình đền nợ nước thù nhà của người cha Nguyễn Phi Khanh.

Đoạn thơ còn thành công ở việc chọn cảm hứng từ một câu chuyện có thật trong lịch sử để gián tiếp bày tỏ niềm yêu nước thâm kín, khát vọng đánh đuổi giặc Pháp xâm lược để giành lại độc lập chủ quyền cho đất nước của nhà thơ Trần Tuấn Khải.

Mượn xưa để nói nay, mượn lời cha với con để cổ vũ, khích lệ tinh thần yêu nước, ý chí đấu tranh giành độc lập của quốc dân đồng bào là một nét mới trong thơ văn yêu nước nửa đầu thế kỉ 20.

Ngôn ngữ, hình ảnh thơ gần gũi, quen thuộc mà giàu giá trị biểu cảm. Sử dụng kết hợp các biện pháp tu từ như biện pháp điệp đan xen liệt kê khi gọi về truyền thống vẻ vang trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc: *kìa Trưng nữ, kìa Hưng Đạo*, ... Biện pháp ẩn dụ, câu hỏi tu từ cũng rất ý nghĩa, tài hoa. Tất cả đã làm nổi bật nội dung chủ đề của đoạn thơ là niềm tự hào tự tôn dân tộc và khát vọng bảo vệ, giữ gìn nền độc lập dân tộc của người cha cũng như của nhà thơ yêu nước Trần Tuấn Khải.

* Đánh giá mở rộng:

Khái quát về nội dung, nghệ thuật của đoạn thơ: Đoạn thơ trích trong “*Hai chữ nước nhà*” là một đoạn thơ mẫu mực của thể thơ song thất lục bát thuần túy dân tộc với vần nhịp, giọng điệu phù hợp để diễn tả tâm sự u hoài của người cha trong không gian, thời gian hạn hẹp là trước lúc phải ly biệt quê hương, cha con ly tán đôi đường. - Liên hệ mở rộng: Viết về đề tài tình yêu tổ quốc trong cảnh nước nhà bị thực dân

Pháp đô hộ, ta từng bắt gặp rất nhiều áng thơ của những nhà chí sĩ yêu nước. Trong đó phải kể tới bài thơ “*Chạy giặc*” của Nguyễn Đình Chiểu. Kết thúc bài thơ, nhà thơ họ Nguyễn có viết:

“*Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng*

Lỡ để dân đen mắc nạn này?”

Hai câu thơ cũng là khát vọng về những *trang dẹp loạn* - những bậc anh hùng sẽ tiếp nối lịch sử dân tộc để đứng lên dẹp loạn cứu nước, cứu dân. Áng thơ “*Hai chữ nước nhà*” nói chung và đoạn thơ trên nói riêng, tuy mượn đề tài lịch sử cách cả năm thế kỉ, nhưng trong đó, khát vọng về nền độc lập chủ quyền và ý chí quyết tâm đánh giặc cứu nước vẫn vẹn nguyên.

3. Kết bài:

Với những thành công về nội dung và nghệ thuật, đoạn thơ trên đã góp phần khẳng định giá trị của tác phẩm “*Hai chữ nước nhà*”. Văn bản đã bồi đắp cho người đọc hôm nay tình phụ tử thiêng liêng, đặc biệt là tình yêu nước, khát vọng giữ gìn và bảo vệ độc lập chủ quyền của tổ quốc thiêng liêng.

Đề 8:

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Áo chàng đỏ tựa ráng pha,

Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.

Tiếng nhạc ngựa lần chen tiếng trống,

Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay.

Hà lương(1) chia rẽ đường này

Bên đường trông lá cờ bay ngùi ngùi.
Quân trước đã gần ngoài doanh Liễu, (2)
Ngựa sau còn khuất nẻo Tràng Dương. (3)
Quân đưa chàng ruổi lên đường,
Liễu dương biết thiếp đoạn trường này chẳng?
Tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng.
Hàng cờ bay trông bóng phát phơ.
Dấu chàng theo lớp mây đưa,
Thiếp nhìn rặng núi ngán ngơ nổi nhà.
Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
Thiếp thì về buồn cũ chiếu chăn.
Đoái trông theo đã cách ngăn
Tuôn màu mây biếc trải ngàn(4) núi xanh.
Chốn Hàm Kinh(5) chàng còn ngoảnh lại,
Bến Tiêu Tương(6) thiếp hãy trông sang.
Khỏi Tiêu Tương cách Hàm Dương,
Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng
Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?

(Trích Chinh phụ ngâm khúc, Đặng Trần Côn, "Những khúc ngâm chọn lọc", tập I, NXB Giáo dục, 1994, tr. 40,41)

Chú thích:

Hà Lương: (hà: sông, lương: cầu). Ngày xưa tiễn đưa nhau thường đến chốn "cầu sông".

Liễu: (Tê Liễu). Vua Hán Văn Đế đến doanh Tê Liễu là nơi đồn quân của tướng Chu á Phu để khao thưởng quân sĩ.

Tràng Dương: Tên đất (cũng là tên cung của nhà Tần).

Ngán: vết ngán, vết hằn in.

Hàm Kinh: kinh đô Hàm Dương thời nhà Tần, nơi từng xảy ra nhiều trận chiến ác liệt.

Tiêu Tương: nay thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. tương truyền hai chị em Nga Hoàng và Nữ Anh cùng làm vợ vua Thuấn. Vua Thuấn đi giúp dân trừ họa lâu không về nên hai người vợ đi tìm. Hai người đi đến đất Tiêu Tương thì biết tin chồng đã mất, nên khóc đến chảy máu mắt. Máu dính lên thân trúc làm xuất hiện những đốm sẫm màu gọi là trúc Tiêu Tương). Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Đoạn thơ được viết theo thể thơ gì?

Câu 2. Xác định các cặp từ hiệp vần trong bốn câu thơ cuối đoạn?

Câu 3. Tìm các chi tiết, hình ảnh chỉ hành động của người chinh phụ trong đoạn trích.

Câu 4. Khái quát nội dung chính của đoạn thơ.

Câu 5. Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ so sánh trong hai câu thơ sau:

“Ngòi đầu cầu nước trong như lọc,/ Đường bên cầu cỏ mọc còn non.”

Câu 6. Em có nhận xét gì về tâm trạng của người chinh phụ trong đoạn trích? Câu

7. Nhận xét về tác phẩm “Chinh phụ ngâm khúc”, có ý kiến cho rằng: “Khúc ngâm là tấm lòng đồng cảm, xót thương của nhà thơ đối với cả người ra đi (chinh phu) và người ở lại (chinh phụ)”. Em có đồng tình với ý kiến trên không? Vì sao?

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Nội dung
1	Đoạn thơ được viết theo thể thơ: Song thất lục bát.
2	Các cặp từ hiệp vần trong bốn câu thơ cuối đoạn trích: <i>thấy - mấy; dâu - màu màu - sâu</i>
3	Chi tiết, hình ảnh chỉ hành động của người chinh phụ trong đoạn trích trên là: + <i>trông lá cờ bay ngùi ngùi</i> + <i>nhìn rặng núi ngăn ngơ nổi nhà</i> + <i>vẽ buồn cũ chiếu chăn</i> + <i>đoái trông theo đã cách ngăn</i> + <i>hãy trông sang</i> + <i>cùng trông lại ...</i>
4	Nội dung đoạn thơ: + Hình ảnh, tâm trạng của người chinh phụ trong ngày từ biệt gia đình, quê hương để xông pha trận mạc. + Thể hiện tình cảm yêu thương, quan tâm, lo lắng cho chồng và nỗi buồn li biệt của người chinh phụ.
5	So sánh: <i>nước trong như lọc</i> . Tác dụng: + Cách ví von, so sánh giúp cho câu thơ trở nên giàu hình ảnh, gợi cảm và sinh động. + Nhấn mạnh, làm cụ thể hoá vẻ đẹp của dòng nước bên cầu: nước trong veo như được lọc. Từ đó làm nổi bật vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên ngày người vợ trẻ tiễn người chồng đi chinh chiến. + Qua đó cho thấy tình cảm và sự tinh tế trong quan sát, miêu tả cảnh thiên nhiên của tác giả.
6	Tâm trạng của người chinh phụ trong đoạn trích: + Tâm trạng bịn rịn, lưu luyến không muốn rời xa trong phút chia tay tiễn người chồng đi chinh chiến;

	+ Tâm trạng buồn rầu, sầu tủi khi trở về trong hiu quạnh, cô đơn. + Tâm trạng lo lắng cho người chồng phải đi vào cõi mưa gió. + Cho thấy một người vợ yêu thương chồng, và tình cảnh đáng thương của người vợ trẻ. Qua đó, thể hiện tấm lòng nhân đạo, giàu yêu thương của nhà văn với số phận người phụ nữ trong xã hội xưa.
7	Đây là câu hỏi mở, HS tự do nêu quan điểm và lý giải hợp lý. Gợi ý: Đồng tình. Vì: Khúc ngâm là sự thấu hiểu, đồng cảm, xót xa của nhà thơ trước tình cảnh cô đơn và nỗi niềm âu lo, ngóng đợi trong mỗi mòn của người ở lại; Khúc ngâm còn là sự chia sẻ với tâm trạng bịn rịn lưu luyến không, muốn rời đi của người chinh phu khi bước vào cuộc chiến tranh phong kiến phi nghĩa. Không đồng tình. Vì: Khúc ngâm chỉ là nỗi niềm của người ở lại (chinh phụ), do đó chỉ là nỗi thương cảm của nhà thơ dành người ở lại chứ không dành cho người ra đi. Người ra đi rất hào hùng, khí thế, nên không thể hiện sự thương cảm của nhà thơ.

Đề 9:

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu ở dưới.

NỖI SẦU OÁN CỦA NGƯỜI CUNG NỮ

(Trích *Cung oán ngâm khúc*, Nguyễn Gia Thiều)

1. Trong cung quế (1) âm thầm chiếc bóng

Đêm năm canh trông ngóng lần lần,

Khoảnh (2) làm chi, bấy chúa xuân

Chơi hoa cho rữa nhụy dần lại thôi.

5. Lầu đài nguyệt (3) đứng ngồi dạ vũ (4)

Gác thừa lương (5) thức ngủ thu phong,

Phòng tiêu (6) lạnh ngắt như đồng

Gương loan (7) bể nửa, dải đồng (8) xẻ đôi,

Chiều ửn đột giấc mai (9) khuya sớm

10. Vẻ băng khuâng hồn bướm (10) vẫn vơ

Thâm khuê (11) vắng ngắt như tờ,

Cửa châu gió lọt, rèm ngà (12) sương gieo.

Ngán phượng liễn (13) chòm râu lỗ chỗ,

Dấu dương xa (14) đám cỏ quanh co

15. Lầu Tần (15) chiều nhạt vẻ thu,

Gối loan (16) tuyết đóng, chấn cù (17) giá đông.

(*Những khúc ngâm chọn lọc*, tập I,

NXB Giáo dục, 1994, tr.153-154)

Chú thích:

Cung quế (điển tích): chỉ nơi ở của cung phi, người đẹp.

Khoảnh: chơi ác, chơi khăm.

Lầu đài nguyệt: lầu đợi trăng, chờ ngắm trăng lên.

Dạ vũ: mưa đêm.

Gác thừa lương: gác hóng gió mát.

Phòng tiêu: phòng có trát vữa trôn hồ tiêu tán nhỏ để giữ ẩm và tạo hương thơm, phòng nữ.

Gương loan: gương có khắc hình chim loan.

Dải đồng: dải gấm thắt nút thành từng vòng, ngụ ý vợ chồng gắn bó, quấn quýt yêu thương nhau.

Giấc mai (điển tích): chỉ giấc mộng đẹp.

Hồn bướm (điển tích): tâm hồn mơ màng như trong giấc mộng.

Thâm khuê: khuê phòng kín đáo, chỉ nơi ở của người nữ.

Cửa châu, rèm ngà: cửa treo rèm làm bằng châu ngọc, chỉ nơi ở tao nhã của người nữ

Phượng liễn: xe kéo tay có hình chim phượng, nhà vua thường dùng để đến nơi ở của cung nữ.

Dương xa: cỗ xe do dê kéo. Xưa nhà vua thường ngồi xe do dê kéo đến nơi ở của cung nữ, dê dừng trước phòng nào vua sẽ nghỉ lại đó. Các cung nữ thường dùng lá trúc rửa nước muối để nhử dê qua phòng mình.

Lầu Tần: lầu của vua Tần, chỉ cung điện của vua chúa nói chung.

Gối loan: gối thêu hình chim loan, gối của vợ chồng.

Chăn cù: chăn dệt bằng lông thú, đắp rất ấm.

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định thể thơ, nhân vật trữ tình của đoạn thơ trên. Câu 2. Chỉ ra các từ láy có trong đoạn thơ?

Câu 3. Trong đoạn trích trên, tâm trạng của người cung nữ được khắc họa ở những thời điểm nào? Từ ngữ nào cho em biết điều đó?

Câu 4. Một đặc điểm nổi bật của đoạn trích *Nỗi sầu oán* của người cung nữ là việc tác giả sử dụng rất nhiều từ ngữ Hán Việt, các điển cố nhưng bên cạnh đó cũng sử dụng rất thành công các từ ngữ thuần Việt. Chỉ ra một số từ Hán Việt và một số từ thuần Việt và cho biết phối hợp sử dụng từ ngữ ấy đã góp phần thể hiện điều gì trong nội dung tác phẩm?

Câu 5. Em hiểu hai câu thơ sau như thế nào?

Ngán phượng liễn chòm râu lơ lửng,

Dấu dương xa đám cỏ quanh co

Câu 6. Nêu nhận xét về tâm trạng của nhân vật trữ tình trong văn bản.

Câu 7. Qua văn bản đoạn trích, có thể thấy được tình cảm, thái độ của tác giả đối với người cung nữ như thế nào?

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Nội dung
1	Thể thơ: Song thất lục bát Nhân vật trữ tình: Người cung nữ bị lãng quên trong cung cấm/ người cung nữ.
2	Các từ láy có trong đoạn trích: <i>âm thầm; lẩn lẩn; vẩn vơ; lổ chổ</i> .
3	- Trong đoạn trích trên, tâm trạng của người cung nữ được khắc họa ở những thời điểm: Buổi chiều và buổi tối. - Từ ngữ biểu đạt thời gian nghệ thuật: <i>Đêm năm canh; Chiều ử dột giấc mai; chiều nhạt vẻ thu;</i>
4	Một số từ Hán Việt và một số từ thuần Việt trong đoạn trích: + Một số từ Hán Việt: <i>Khoảnh, dải nguyệt, dạ vũ, thừa lương, thu phong, thâm khuê, phượng liễn, dương xa, ...</i> + Một số từ thuần Việt: <i>âm thầm; lẩn lẩn; vẩn vơ; lổ chổ; ...</i> Sự phối hợp sử dụng từ ngữ Hán Việt đan xen thuần Việt đã góp phần thể hiện điều nội dung tác phẩm: + Thể hiện những trạng thái tình cảm đan xen, đối lập, giằng xé, day dứt trong tâm hồn của người cung nữ. + Thể hiện sự đối lập xót xa giữa cảnh sống tẻ nhạt lạnh lẽo với cuộc sống xa hoa tráng lệ, giữa quá khứ, mơ ước với hiện tại nghiệt ngã.
5	<i>Ngán phượng liễn chòm râu lổ chổ</i>: dấu xe phượng, cỗ xe chở nhà vua đến với người cung nữ giờ râu đã lên lổ chổ; <i>Dấu dương xa đám cỏ quanh co</i>: dấu vết bánh xe dê kéo nhà vua đến với phi tần cỏ cũng đã mọc quanh co; Nghĩa cả hai câu: + Người cung nữ đã một thời được sủng ái, được nhà vua vui năng tới lui sủng hạnh nhưng đã rất lâu rồi nhà vua không còn ghé tới, không còn đoái thương. + Hai câu thơ bộc lộ nỗi xót xa, bẽ bàng, tủi hổ của người cung nữ khi chỉ biết sống trong cô đơn mỗi mỗi, đợi mong vô vọng. + Qua đó thể hiện tấm lòng đồng cảm, xót thương của nhà văn trước số phận đáng thương của những người cung nữ bị thất sủng.
6	Nhận xét về tâm trạng của nhân vật trữ tình trong văn bản: - Tâm trạng cô đơn, buồn tủi. - Tâm trạng xót xa, có đôi phần oán trách sự vô tình, bạc bẽo của lang quân. - Niềm khao khát hạnh phúc lứa đôi. => Qua đó bộ niềm thương cảm của nhà thơ đối với số phận đáng thương của người cung nữ và bật lên tiếng nói tố cáo xã hội phong kiến bất công với người phụ nữ, xem họ như món đồ mua vui, thích thì đến, không

	thích thì bỏ mặc, xem họ có cũng như không. Đây cũng là biểu hiện của giá trị nhân đạo, nhân văn sâu sắc của tác phẩm. Qua văn bản đoạn trích, có thể thấy được tình cảm, thái độ của tác giả đối với người cung nữ như thế nào? Qua văn bản đoạn trích, có thể thấy được tình cảm, thái độ của tác giả đối với người cung nữ: - Cảm thương cho nỗi cô đơn, sầu tủi của người cung nữ bị lãng quên trong cung cấm; - Trân trọng những khát vọng hạnh phúc chính đáng của con người, nhất là người cung nữ thất sủng; ...
--	--

Đề 10:

PHẦN I: ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

TRƯA VẮNG

<i>Hồn tôi đây: căn trường nho nhỏ Nước vô xanh, bờ cỏ tươi non Lâu rồi, còn thoảng mùi thơm Chân đi nghe động tới hồn ngây thơ</i> <i>Sâu rộng quá những giờ vui trước Nhịp cười say trên nước chưa trôi Trưa hè thường thấy hai tôi* Ném đầu chim chích, bắt đuôi chuồn chuồn</i> <i>Đời đẹp quá, tôi buồn sao kịp? Trang sách đầu chép hết giây mơ Ngả mình trên bóng nhưng tơ Tôi nguyên: Sau lớn làm thơ suốt đời!</i>	<i>Cỏ mấy bận xanh rồi lại tạ Gió lùa thu trong lá bao lần... Bạn trường những bóng phù vân Xót thương mái tóc nay dần hết xanh.</i> <i>Hồn xưa đây: chim cành động nắng Lá reo trên hồ lặng lẽ trong Trưa im im đến nỗi nùng Tôi ngỡ trống học trong lòng trưa vắng...</i> <u>(Hò Dzénh, Quê ngoại,</u> NXB Hội nhà văn, Hà Nội, 1996, tr. 62-63) * Hai tôi: ở đây chỉ tác giả và người anh của mình.
--	---

Trả lời câu hỏi/ thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Bài thơ “Trưa vắng” được viết theo thể thơ nào? Xác định nhân vật trữ tình trong tác phẩm.

Câu 2. Tâm trạng của nhân vật trữ tình được khắc họa vào thời gian và không gian nghệ thuật nào?

Câu 3. Nêu tác dụng của dấu ba chấm (...) được sử dụng ở khổ thơ cuối bài.

Câu 4. Ở khổ thơ thứ nhất, “hồn tôi đây” được gọi ra qua những hình ảnh nào? Câu

5. Đề tài của bài thơ “Trưa vắng” là gì?

Câu 6. Em hiểu như thế nào về hai câu thơ sau:

“*Bạn trường những bóng phù vân*

Xót thương mái tóc nay dần hết xanh.”

Câu 7. Tuổi thơ, đặc biệt là tuổi học trò luôn là miền kí ức tươi đẹp nhất trong cuộc đời mỗi con người. Qua bài thơ, em được bồi đắp thêm những tình cảm, thái độ, hành động gì đối với tuổi học trò của chính mình?

PHẦN I: VIẾT

Viết bài văn phân tích bài thơ “Trưa vắng” của tác giả [Hò Dzênh](#)

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Đáp án
1	Bài thơ “ <i>Trưa vắng</i> ” được viết theo thể thơ: Song thất lục bát. Xác định nhân vật trữ tình trong tác phẩm: tác giả/ người học trò khi đã trưởng thành, rời xa mái trường.
2	Thời gian nghệ thuật: Buổi trưa Không gian nghệ thuật: Ngôi trường
3	Tác dụng của dấu ba chấm ở khổ thơ cuối bài: Thể hiện ấn tượng khó phai, sự âm vang không dứt của đối tượng được miêu tả.
4	Ở khổ thơ thứ nhất, “hồn tôi đây” được gợi ra qua những hình ảnh: <i>căn trường; nước vôi xanh; bờ cỏ</i> .
5	Đề tài của bài thơ “ <i>Trưa vắng</i> ” là: Kỉ niệm tuổi học trò
6	<i>Bạn trường những bóng phù vân</i> : bạn bè cùng trường năm xưa giờ như bóng mây trôi, mỗi người mỗi ngả; <i>Xót thương mái tóc nay dần hết xanh</i> : bản thân nhà thơ cũng đã bạc mái đầu. -> Hai câu thơ là nỗi niềm tâm sự của một con người khi đã đi qua tuổi học trò, nhớ về kỉ niệm với bạn bè, kỉ niệm khi còn đầu xanh tuổi trẻ. Qua đó bộc lộ sự hoài niệm, tiếc nuối, xót xa của tác giả khi nghĩ về tuổi học trò. Qua đó, gợi nhắc chúng ta biết trân trọng tuổi học trò, trân quý tình bạn hữu...
7	Tuổi thơ, đặc biệt là tuổi học trò luôn là miền kí ức tươi đẹp nhất trong cuộc đời mỗi con người. Qua bài thơ, em được bồi đắp thêm những tình cảm, thái độ, hành động đối với tuổi học trò của chính mình là: Biết quý trọng những năm tháng tuổi học trò; Quý trọng tình bạn bè cùng học chung mái trường; Yêu quý, gắn bó với mái trường; Cố gắng học tập tốt; Cố gắng lưu giữ những kỉ niệm đẹp để tuổi học trò dưới mái trường thân yêu;
VIẾT	

1. Mở bài:

Giới thiệu khái quát về tác giả và tác phẩm, nêu nhận định chung về tác phẩm.

- Tác giả Hồ Dzếnh (1916 – 1991), là tác giả đã khẳng định được tên tuổi từ phong trào thơ mới.

- Bài thơ *Trưa vắng* in trong tập thơ *Quê ngoại* (1942) là một sáng tác tiêu biểu cho giọng thơ, hồn thơ của thi sĩ.

Hồ Dzếnh (1916 – 1991) là một tác giả đã khẳng định được tên tuổi của mình từ phong trào Thơ mới. Các thi phẩm của ông gợi cho người đọc ấn tượng về một giọng thơ âm áp, chân chất. Đọc thơ ông, ta có cảm giác như ông đang kể chuyện cuộc đời mình. Bài thơ *Trưa vắng* in trong tập thơ *Quê ngoại* (1942) là một sáng tác tiêu biểu cho giọng thơ, hồn thơ của thi sĩ.

2. Thân bài:

* Khái quát chung: - Đề tài, mạch cảm xúc của bài thơ.

Tuổi thơ, nhất là tuổi học trò luôn là miền kí ức đẹp đẽ nhất trong cuộc đời mỗi con người, để rồi khi trưởng thành, ai cũng ít nhất một lần ao ước “Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ” như cách nói của nhà văn Nguyễn Nhật Ánh. *Trưa vắng* của Hồ Dzếnh cũng nằm trong mạch nguồn đề tài ấy. Bài thơ có mạch cảm xúc đi từ những hồi tưởng về những kỉ niệm tuổi học trò còn in đậm trong tâm hồn đến hiện tại khi đã trưởng thành, đã xa mái trường ấu thơ, nhưng âm thanh kí ức về mái trường, về tuổi nhất quỷ nhì mà vẫn không bao giờ phai nhạt.

a. Luận điểm 1: Về miền kí ức với những kỉ niệm tươi đẹp bên mái trường và bè bạn mến thương (khổ 1,2,3)

- Khổ 1: Bài thơ mở đầu bằng lời chia sẻ:

Hồn tôi đấy: căn trường nho nhỏ

Nước vôi xanh, bờ cỏ tươi non

Lâu rồi, còn thoảng mùi thơm

Chân đi nghe động tới hồn ngây thơ

+ Đó là câu chuyện của *hồn tôi* được nhà thơ kể lại, một thế giới âm áp những kỉ niệm, những cảm xúc thân thương. Nơi ấy có ngôi trường “*nho nhỏ*” tác giả từng gắn bó thời thơ ấu. Ngôi trường ấy được quét *nước vôi xanh*, có *bờ cỏ tươi non* và *thoảng mùi thơm*, rộn ràng tiếng *chân đi*... Hình ảnh ngôi trường lưu lại trong tâm hồn tác giả rõ mòm một từng chi tiết, được cảm nhận qua cả thị giác, khứu giác và thính giác, như vẫn đang hiện hữu với vẻ đẹp tinh khôi.

+ Những câu thơ song thất lục bát giàu vần điệu, độc đáo. Mỗi khổ thơ gồm một cặp song thất (7 chữ) và một cặp lục bát. Gieo vần chân xen vần lưng, vần bằng kết hợp vần trắc: *nhỏ - cỏ; thơm - hồn; ...* Đã dẫn dắt người đọc vào tâm hồn của thi sĩ, ở đó, những câu chuyện diễn ra từ thời cấp sách đèn trường mà có cảm giác như đang diễn ra sống động trước mắt.

- Khổ 2: Trong miền kí ức tuổi hoa ấu, có biết bao kỉ niệm không thể nào quên, khiến tác giả kể một cách say sưa:

Sâu rộng quá những giờ vui trước

Nhịp cười say trên nước chưa trôi

Trưa hè thường thấy hai tôi

Ném đầu chim chích, bắt đuôi chuồn chuồn

+ Biện pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác dùng cảm nhận không gian *sâu rộng* để miêu tả thời gian *những giờ vui trước*. Qua đó thi nhân muốn thể hiện những cảm xúc đang ngập tràn tâm hồn mình.

+ Đó là niềm vui một thời cùng anh trai cả của mình đùa chơi trên sông, chơi trò *Ném đầu chim chích, bắt đuôi chuồn chuồn*. Câu thơ với phép đối tài tình “*đầu chim chích - đuôi chuồn chuồn*” lồng trong biện pháp liệt kê đã tái hiện những trò chơi tuổi dại khờ năm xưa cũng như gợi về biết bao trò tình nghịch khác, giờ đã trở thành kỉ niệm vô giá của hai anh em.

- Khổ 3: Những tháng năm tươi đẹp ấy trở thành nguồn động lực thôi thúc con người hướng tới tương lai, vươn đến ước mơ của mình:

Đời đẹp quá, tôi buồn sao kịp?

Trang sách đầu chép hết giấy mơ

Ngả mình trên bóng nhưng tơ

Tôi nguyện: Sau lớn làm thơ suốt đời!

+ Câu hỏi tu từ mở đầu khổ thơ *Đời đẹp quá, tôi buồn sao kịp?* là lời khẳng định về đẹp cuộc đời, về đẹp tuổi mộng mơ và tình yêu tha thiết dành cho cuộc đời của thi sĩ.

+ Vì muốn ghi lại những vẻ đẹp ấy, tác giả đã nguyện *làm thơ suốt đời*. Câu thơ *Tôi nguyện: Sau lớn làm thơ suốt đời!* có thể sử dụng một trong hai cách ngắt nhịp là 2/2/2/2 hoặc 2/6. Nếu cách ngắt nhịp 2/2/2/2 đều đặn, tạo cảm giác về một lời tâm sự, giải bày, thì cách ngắt nhịp 2/6 lại tạo ra sự biến điệu: hai tiếng đầu là lời tuyên thệ, lời tự hứa với lòng mình; sáu tiếng còn lại là nội dung của lời tự hứa đầy tâm huyết, thiết tha. Và dù là cách ngắt nhịp nào thì hai tiếng *tôi hứa* vẫn được ngắt riêng, thể hiện một quyết tâm mạnh mẽ, dứt khoát, không gì lay chuyển được. Lời nguyện ước ngày nào của tôi đã thành hiện thực, và chúng ta nhận ra rằng mỗi phút giây của một ai đó trải qua không phải là một sự trôi đi, biến mất trong dĩ vãng, mà là một sự lắng lại, tiếp tục hiện hữu như phù sa vun đắp lên đôi bờ. Đời thơ ấy đã lắng đọng nên hồn thơ ấy. Và tuổi học trò chính là cơ sở, là sức mạnh chắp cánh cho những ước mơ xanh biến thành hiện thực.

b. Luận điểm 2: Trở về thực tại nhưng vẫn khôn nguôi nỗi nhớ tuổi học trò.

Khổ 4: Thời gian thấm thoắt thoi đưa, cậu trò nhỏ ngày nào giờ đã trưởng thành:

Cỏ mấy bạn xanh rồi lại tạ

Gió lùa thu trong lá bao lần...

Bạn trường những bóng phù vân

Xót thương mái tóc nay dần hết xanh.

+ Cuộc sống đã có biết bao biến đổi: cỏ cây đã bao lần héo úa rồi lại xanh tươi; trời

đất đã bao độ thu đến rồi tàn; bạn học cùng mái trường năm ấy giờ như *bóng phù vân* mỗi người mỗi ngã, bản thân thi sĩ cũng dần bạc mái đầu.

+ Dấu chấm lửng nằm giữa những câu thơ miêu tả thiên nhiên và miêu tả con người không tạo sự ngăn cách giữa các đối tượng, mà như một khoảng lặng thần thò của thi sĩ, chất chứa những xót xa trước dòng chảy của thời gian.

Khổ 4: Dấu bụi thời gian phủ dày lên vạn vật, nhưng những kỉ niệm xưa vẫn không bao giờ phai mờ trong kí ức:

Hồn xưa dậy: chim cánh động nắng

Lá reo trên hồ lặng lẽ trong

Trưa im im đến nỗi nùng

Tôi ngờ trống học trong lòng trưa vắng...

+ Người yêu thơ không thể không nhận ra sự đồng điệu xúc cảm giữa khổ thơ này với những câu thơ của Tố Hữu trong bài Nhớ đồng:

Gì sâu bằng những trưa thương nhớ

Hiu quạnh bên trong một tiếng hò

Buổi trưa ở xứ nhiệt đới là khoảng thời gian nghỉ ngơi, là quãng lặng giữa hai buổi làm việc trong ngày. Chính quãng lặng của trưa vắng ấy đã trở thành một khoảng thời gian đặc biệt, có thể khiến tâm hồn con người sống dậy những hồi tưởng, hoài niệm.

+ Trong buổi trưa vắng hôm ấy, không rõ tiếng trống làm thức dậy kỉ niệm năm xưa hay kỉ niệm xưa làm thức dậy tiếng trống trong tâm tưởng thi nhân. Dấu chấm lửng cuối bài thơ thể hiện âm vang tiếng trống trường năm xưa còn chưa dứt. Với thi nhân, quá khứ không chỉ là hoài niệm. Quá khứ vẫn đang hiện hữu trong thực tại.

* Đánh giá mở rộng:

Trưa vắng là một áng thơ song thất lục bát hiện đại tuyệt hay. Bài thơ vừa có được sự chặt chẽ về vần, nhịp về thể thức, vừa phù hợp với cảm xúc trữ tình hoài niệm, bang khuâng về mặt nội dung của thể thơ. Tất cả đã góp phần khẳng định vai trò, ý nghĩa của miền kí ức tuổi học trò trong cuộc đời mỗi con người.

Cùng với những tác phẩm viết về đề tài này như “*Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*” của Nguyễn Nhật Ánh, hay “*Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ*” của Nguyễn Ngọc Thuần, ... *Trưa vắng* của Hồ Dzếnh thực sự đã góp một mạch nguồn nho nhỏ mà lắng kết phù sa vào dòng chảy bất tận của văn chương viết về tuổi thơ, tuổi học trò.

3. Kết bài:

Bài thơ được viết bằng ngôn ngữ tự nhiên, mộc mạc mà giàu biểu cảm như một tự truyện ngọt ngào, thể hiện những rung cảm nhẹ nhàng mà sâu lắng của tâm hồn thi sĩ. Thể thơ song thất lục bát xen kẽ từng cặp câu thơ bảy chữ và cặp lục bát đầy biến tấu, giàu vần nhịp, ngắt nhịp đa dạng, có khả năng chuyển tải những cảm xúc muôn màu, phù hợp để nhà thơ bộc bạch lòng mình. Bài thơ làm sống dậy trong ta

những kỉ niệm của tuổi ấu thơ, thưở cắp sách tới trường, khiến ta thêm yêu quý, trân trọng những phút giây mình đã và đang sống.

Đề 8:

PHẦN I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc đoạn văn và thực hiện các yêu cầu:

AI TƯ VẤN

(Trích)

*Gió hiu hắt, phòng tiêu lạnh lẽo,
Trước thềm lan hoa héo ron ron!
Cầu Tiên khói toả đỉnh non,
Xe rồng thăm thăm, bóng loan rầu rầu!
Nổi lai lịch dễ hầu than thở,
Trách nhân duyên mờ lẽ có sao?
Sầu sâu, thăm thăm xiết bao,
Sầu đầy giạt bể, thăm cao ngất trời!
Từ cò thăm trở vơi côi Bắc,
Nghĩa tôn phò vầng vặc bóng dương,
Rút dây vâng mệnh phụ hoàng,
Thuyền lan, chèo quế thuận đường vu qui.
Trăm ngàn dặm quản chi non nước,
Chữ nghi gia mừng được phải duyên,
Sang yêu muôn đội ơn trên,
Rõ ràng vẽ thủy, nói chen tiếng cầm.
Lượng che chở, vụng lăm nào kể,
Phận đình ninh cận kề mọi lời,
Dầu rằng non nước biến dời,
Nguồn tình ắt chẳng chút vơi đâu là.
Lòng đùm bọc thương hoa đoái cội,
Khắp tôn thân cũng đội ơn sang,
Miếu đường còn dấu chưng thờ,
Tùng thu còn rậm mấy hàng xanh xanh.
Nhờ hồng phúc, đôi cành hoè quế,
Đượm hơi dương, dây rế cùng tươi.*

*Non Nam lần chúc tuổi trời,
Dâng câu thiên bảo, bày lời Hoa phong.
Những ao ước trập trùng tuổi hạc,
Nguyên trăm năm ngỡ được vầy vui,
Nào hay sông cạn, bể vùi,
Lòng trời tráo trở, vận người biệt ly!
Từ nắng hạ, mưa thu trái tiết,
Xót mình rồng mội mệt chẳng yên!
Xiết bao kinh sợ lo phiền,
Miếu thần đã đảo, thuốc tiên lại cầu.
Khắp mọi chốn đâu đâu tìm rước.
Phương pháp nào đổi được cùng chăng?
Ngán thay, máy Tào bất bằng!
Bóng mây thoát đã ngát chừng xe loan!
Cuộc tụ, tán, bi, hoàn kíp bấy!
Kể sum vầy đã mấy năm nay?
Lênh đênch chút phận bèo mây,
Duyên kia đã vầy, thân này nương đâu!
Trần trọc luống đêm thâu, ngày tối,
Biết cậy ai dập nổi bi thương?
Trong mong luống những mơ màng,
Mơ hồ bằng mộng, bàng hoàng như say.
Khi trận gió, hoa bay thấp thoáng,
Ngõ hương trời bằng lãng còn đâu:
Vội vàng sửa áo lên châu,
Thương ôi, quạnh quẽ trước lầu nhện chẳng!
(Trích Ai Tư vấn, Lê Ngọc Hân)*

Chú thích:

* *Ai Tư vấn* là một tác phẩm viết bằng chữ Nôm, tương truyền bài thơ này là do Bắc Cung Hoàng hậu Lê Ngọc Hân viết khóc phu quân là Quang Trung Hoàng đế Nguyễn Huệ khi hoàng đế băng hà.

Câu 1. Văn bản trên được viết theo thể thơ nào?

Câu 2. Chỉ ra cách ngắt nhịp trong hai dòng thơ sau:

Cuộc tụ, tán, bi, hoàn kíp bấy Kể sum vầy đã mấy năm nay?

Câu 3: Tâm trạng của nhân vật trữ tình nảy sinh trong hoàn cảnh nào?

Câu 4. Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong câu thơ: *Mơ hồ bằng mộng, bàng hoàng như say?*

Câu 5. Tâm trạng của nhân vật trữ tình trong đoạn trích?

Câu 6. Tìm những từ ngữ, hình ảnh trong văn bản cho em biết thân phận cao quý của nhân vật trữ tình?

Câu 7. Phân tích tác dụng của biện pháp nói giảm nói tránh trong câu thơ: “*Bóng mây thoát đã ngát chừng xe loan!*”?

Câu 8. Trong cuộc đời, gặp gỡ rồi chia ly là lẽ tự nhiên, nếu em phải chứng kiến hoặc trải qua những cuộc chia ly, em nên có thái độ như thế nào?

PHẦN II. VIẾT (4,0 điểm)

Em hãy viết bài văn phân tích văn bản *Ai Tư vấn* của Lê Ngọc Hân ở phần Đọc-hiểu.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Nội dung
	ĐỌC HIỂU
1	Song thất lục bát
2	B. 2/1/1/3 và 3/4
3	D. Khi người chồng qua đời
4	A. So sánh
5	Tâm trạng buồn thương, đau đớn trước sự ra đi của người chồng
	Những từ ngữ, hình ảnh trong văn bản cho em biết thân phận cao quý của nhân vật trữ tình: <i>Xe rồng; Phụ hoàng; Minh rồng; Sửa áo lên châu;</i>
7	Tác dụng của biện pháp tu từ nói giảm nói tránh: Giúp cho cách diễn đạt trở nên giàu hình ảnh, giàu giá trị biểu cảm. <i>Bóng mây thoát đã ngát chừng xe loan</i> nói giảm nói tránh về việc ra đi của vị vua - người chồng của nhân vật trữ tình, vừa nhằm giảm bớt nỗi đau đớn trước cảnh sinh ly tử biệt; vừa gợi thân thế cao quý của người chồng qua hình ảnh xe loan. Qua đó thể hiện tâm trạng đau đớn, xót xa của người vợ trước sự ra đi của người chồng.
8	Trong cuộc đời, gặp gỡ rồi chia ly là lẽ tự nhiên, nếu em phải chứng kiến hoặc trải qua những cuộc chia ly, em nên có thái độ: - Biết chấp nhận việc chia ly cũng như gặp gỡ như một lẽ thường tình, một lẽ tự nhiên không thể tránh khỏi trong cuộc sống; - Biết hướng tới những điều tích cực, lạc quan, tốt đẹp; - Yêu quý, trân trọng những người đang ở bên ta để khi họ có rời đi ta cũng không phải hối tiếc điều gì;

	- Không nên có những suy nghĩ bi quan, tiêu cực làm hại đến cuộc sống của mình và ảnh hưởng xấu đến người thân; - Động viên, khích lệ những người đang phải trải qua những cuộc chia ly có suy nghĩ, thái độ lạc quan, tích cực; - ...
II	LÀM VĂN
	Em hãy viết bài văn phân tích văn bản <i>Ai Tư vãn</i> của Lê Ngọc Hân ở phần Đọc-hiểu.
	<i>a. Xác định được yêu cầu của kiểu bài</i> Xác định được yêu cầu của kiểu bài: Viết bài nghị luận phân tích tác phẩm thơ song thất lục bát.
	<i>b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận</i> Nội dung chủ đề và đặc sắc nghệ thuật của văn bản <i>Ai tư vãn</i>.
	<i>c. Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận:</i> Xác định được các ý chính của bài viết
	Sắp xếp được các ý theo bố cục hợp lí ba phần của bài văn nghị luận. Sau đây là một số gợi ý: 1. Mở bài Trong văn học Việt Nam, có những hiện tượng hi hữu, đó là có những tác giả trong suốt sự nghiệp chỉ sáng tác một bài thơ, mà bài lại là loại thơ có thể lưu truyền hậu thế, có sức sống vượt thời gian. Một trong số hiếm ấy là tác giả Lê Ngọc Hân và bài thơ <i>Ai tư vãn</i>. Thi phẩm là dòng huyết lệ của nỗi buồn đau tưởng nhớ, tiếng khóc thành thơ của một bà hoàng, một trong những tác phẩm sáng giá nhất (và có thể là sớm nhất) viết về người anh hùng kiệt xuất Quang Trung Nguyễn Huệ. - Hai hai dòng thơ tiếp theo là sự hồi tưởng về những tháng ngày hạnh phúc của nghĩa tình phu phụ. + Mạch tâm trạng của chủ thể trữ tình trong “<i>Ai tư vãn</i>”, theo chiều thời gian, chạy suốt từ quá khứ tới hiện tại, từ nỗi nhớ về hình ảnh lúc sinh thời của người đã khuất tới những cảm nhận về sự mất mát đang hiện hữu quanh mình. Thoạt tiên là nỗi nhớ về “khởi điểm của mọi khởi điểm”, tức lúc đôi trai tài gái sắc kết duyên phu phụ: <i>Từ cớ thăm trở vời côi Bắc,</i> <i>Nghĩa tôn phò vãng vặc bóng dương,</i> <i>Rút dây vâng mệnh phụ hoàng,</i> <i>Thuyền lan, chèo quế thuận đường vu qui.</i> Ngọc Hân công chúa không “giấu giếm” sự thật về cuộc hôn nhân của mình: bốn chữ “<i>vâng mệnh phụ hoàng</i>” đã cho thấy đó là cuộc hôn nhân vương giả với không ít những ý đồ, những mưu toan chính trị của cả hai bên được ản vào bên trong. + Vâng mệnh vua cha, nàng công chúa nhà Lê theo chồng về dinh. <i>Sang yêu muôn đội ơn trên, Rõ ràng vẽ thụy, nói chen tiếng cầm.</i> <i>Lượng che chở, vụng làm nào kể,</i>

*Phận đình ninh cặn kẽ mọi lời,
 Dầu rằng non nước biến dời, Nguồn tình ắt chẳng chút vơi đâu là.
 Lòng đùm bọc thương hoa đoái cội,
 Khắp tôn thân cũng đội ơn sang,
 Miếu đường còn dấu chứng thường, Tùng thu còn rậm mấy hàng xanh xanh.*
 Nàng một lòng một dạ với chồng và người chồng cũng rất trân trọng người vợ của mình. Vì vợ mà vị hoàng đế Quang Trung cũng giành cho vương triều nhà Lê những ân sủng nhất định: *Khắp tôn thân cũng đội ơn sang - Miếu đường còn dấu chứng thường.*
 + Vượt qua những toan tính thực dụng ban đầu của cuộc hôn nhân vương giả, Lê Ngọc Hân và Nguyễn Huệ đã sống một đời sống vợ chồng chứa chan tình nghĩa: *Nhờ hồng phúc, đôi cành hoè quế,
 Đuơm hơi dương, dây rể cùng tươi.*
 Họ cùng nhau mơ ước tới sự lâu bền của hạnh phúc lứa đôi giản dị đích thực như bao cặp phu phụ trong nhân gian:
Những ao ước trập trùng tuổi hạc, Nguyễn trăm năm ngỡ được vầy vui,
 - Mười dòng thơ tiếp theo là nỗi đau ly biệt:
 + Khi vua Quang Trung lâm trọng bệnh, cùng với quần thần trăm họ, Hoàng hậu Lê Ngọc Hân đã hết lòng thuốc thang, lễ bái thần Phật để chữa bệnh, đảo mệnh cho chồng:
*Từ nắng hạ, mưa thu trái tiết, Xót mình rông mỗi một chẳng yên!
 Xiết bao kinh sợ lo phiền,
 Miếu thần đã đảo, thuốc tiên lại cầu.*
Khắp mọi chốn đâu đâu tìm rước. Phương pháp nào đổi được cùng chăng? + Thế nhưng: “*Ngán thay máy Tào đất bằng/ Bóng mây thoát đã ngất chừng xe loan!*”. Dầu là Thiên tử cũng không thể cưỡng mệnh trời, Quang Trung băng hà, để lại một sự nghiệp hiển hách với bao hoài bão to lớn chưa kịp thực hiện, để lại trên đời vợ góa con côi.
 - Mười hai câu thơ cuối là nỗi đau đón khôn nguôi cùng niềm lo lắng cho tương lai thân phận thê nhi sau cái chết của chồng:
 + Chốn triều đường nhiều ganh đua, đố kị, nàng Hậu họ Lê theo chồng vào kinh chỉ biết nương tựa vào chồng. Giờ khi Hoàng đế băng hà, bà không khỏi lo lắng, hoang mang, kinh sợ cho tương lai của mình và các con nhỏ:
*Lênh đênh chút phận bèo mây,
 Duyên kia đã vậy, thân này nương đâu!
 Trần trọc luống đêm thâu, ngày tối,
 Biết cậy ai dập nổi bi thương?*
 Những từ láy tượng hình, những câu hỏi tu từ chất chứa bao nỗi băn khoăn, trăn trở của vị Hoàng hậu họ Lê: *lênh đênh, chút phận bèo mây, thân này nương đâu.* Nỗi phiền lo biến thành niềm ám ảnh khiến bà mất ăn mất ngủ *trần trọc luống đêm thâu,*

ngày tối, héo hon, mòn mỏi tấm thân, cõi lòng.

+ Người thác, nhưng còn dư ảnh. Và chính cái dư ảnh ấy đã khiến cho người đang sống không ít phen phải rơi vào trạng thái nửa thực nửa mộng, tựa như bị thôi miên:

Trong mong luống những mơ màng,

Mơ hồ bằng mộng, bàng hoàng như say.

Khi trận gió, hoa bay thấp thoáng,

Ngõ hương trời bằng lãng còn đâu:

Vội vàng sửa áo lên châu,

Thương ôi, quạnh quẽ trước lầu nhện chẳng!

Đọc những câu Ngọc Hân công chúa ghi lại sự trải nghiệm cá nhân này, không hồ nghi gì nữa, cái tình thực của cô nhân đã hằn trên dòng chảy thời gian, như một minh chứng cho nỗi đau khôn xiết.

=> Nếu xét tới “thân thế” của tác giả, người đọc tất sẽ không tránh khỏi cảm giác ngậm ngùi khi đọc đoạn thơ này. Không còn là một bà hoàng sống trong nhung lụa và đau nỗi đau vương giả nữa. Tuyệt nhiên không. Chỉ còn là một góa phụ, một người đàn bà hết sức bình thường đang sống trong tâm trạng đầy sợ hãi khi phải đối diện với viễn cảnh mẹ góa con côi bơ vơ giữa biển đời đông tố!

b. Phân tích một số đặc sắc nghệ thuật và hiệu quả thẩm mỹ của nó.

- Thể thơ song thất lục bát với quy định rất chặt chẽ về vần, về nhịp.

+ Vần chân xen vần lưng, vần trắc xen lẫn vần bằng.

Chẳng hạn ở khổ thơ thứ nhất:

Từ cò thăm trở vùi cõi Bắc, (T)

Nghĩa tôn phò vắng vặc (T) bóng dương, (B)

Rút dây vâng mệnh phụ hoàng, (B)

Thuyền lan, chèo quế thuận đường (B) vu qui.

+ Nhịp thơ của cặp câu lục chủ yếu nhịp chẵn, lẻ (3/4), ví dụ hai câu:

Từ nắng hạ,/ mưa thu trái tiết,

Xót mình rồng/ mỗi một chẳng yên!

Cặp lục bát chủ yếu ngắt nhịp chẵn, ví dụ hai câu sau:

Vội vàng/ sửa áo/ lên châu,

Thương ôi,/ quạnh quẽ trước lầu/ nhện chẳng!

Vần nhịp ấy góp phần tạo nên giọng điệu riêng của đoạn thơ: vừa kể việc, vừa trải nỗi niềm, vừa đầy sâu đau bi thiết, vừa đau đáu nỗi lo thương phận xót người.

+ Đặc biệt, thể thơ song thất lục bát rất phù hợp với việc biểu đạt nội dung của đoạn thơ. Nhân vật trữ tình là người vợ đang khóc chồng. Nỗi đau sinh ly tử biệt muôn đời vẫn luôn là mất mát lớn lao với bất kì ai, hơn nữa đây lại là sự ra đi của một bậc quân vương, nên nỗi đau đớn, mất mát càng không thể bù đắp được.

- Ngôn ngữ, hình ảnh thơ gần gũi, quen thuộc mà giàu giá trị biểu cảm. Sử dụng kết hợp các biện pháp tu từ như biện pháp so sánh, ẩn dụ,... Bút pháp tả cảnh ngụ tình tài hoa. Tất cả đã diễn tả sâu sắc, thấm thía nỗi niềm của bà Hoàng hậu họ Lê trước sự ra

đi của người chồng.

* Đánh giá mở rộng:

- Khái quát về nội dung, nghệ thuật của đoạn thơ: Đoạn thơ trích trong “*Ai tư vãn*” là một đoạn thơ mẫu mực của thể thơ song thất lục bát thuần túy dân tộc với vần nhịp, giọng điệu phù hợp để diễn tả tâm sự, nỗi niềm của người vợ trong không gian, thời gian cụ thể là trước sự ra đi của người chồng.

- Liên hệ mở rộng:

“Nhà thơ một bài” Lê Ngọc Hân, nếu xét từ giác độ một sự nghiệp văn chương cũng như sự độc đáo trong phong cách nghệ thuật thì có thể “lép” hơn một chút so với các tác giả trung đại nổi tiếng với thể song thất lục bát, song bà vẫn có một vị thế riêng. *Ai tư vãn*, như chính tên gọi của nó - bài văn ca về nỗi buồn đau tưởng nhớ - là tác phẩm nói lên một tâm trạng, chứ không phải tác phẩm chuyển tải một luận đề hay kể lại một câu chuyện. Và đây là tâm trạng của chính tác giả - Ngọc Hân công chúa, một con người cụ thể, được lưu lại trong biên niên sử - chứ không phải tâm trạng của một nhân vật văn chương (người vợ có chồng đi lính trong “Chinh phụ ngâm”, hay người cung nữ bị thất sủng trong “Cung oán ngâm”). Tâm trạng ấy khởi lên từ mối quan hệ với một con người cũng rất cụ thể, được lưu lại trong biên niên sử - hoàng đế Quang Trung - chứ không phải từ một nhân vật của văn chương (người chinh phu trong “Chinh phụ ngâm”, hay đáng thiên tử hào sắc và bạc bẽo trong “Cung oán ngâm”).

3. Kết bài: - Khái quát giá trị bài thơ và nêu tác động của bài thơ này đối với cá nhân em.

“*Ai tư vãn*” là dòng huyết lệ của nỗi buồn đau tưởng nhớ, tiếng khóc thành thơ của một bà hoàng, một trong những tác phẩm sáng giá nhất (và có thể là sớm nhất) viết về người anh hùng kiệt xuất Quang Trung

Nguyễn Huệ. Bấy nhiêu đó có lẽ đã là quá đủ để Ngọc Hân công chúa lưu danh trong lịch sử văn chương dân tộc. Bài thơ giúp người đọc chúng ta hôm nay hiểu hơn về thế hệ tiền nhân, đồng thời bồi đắp cho con người tình cảm biết đồng cảm, chia sẻ với nỗi buồn đau của con người trong cuộc sống.

